

8°
INDO-CHINOIS

1914

院 書 通 普 南 越
VIỆT - NAM PHỔ - THÔNG THU - VIỆN

文 國 學 初
SƠ-HỌC QUỐC-VĂN

LỚP NHẤT VÀ LỚP NHÌ NĂM THỨ II

(Cours Supérieur & Cours Moyen 2^e année)

IN LẦN THỨ HAI

HỘI-ĐỒNG DUYỆT-SÁCH ĐÃ DUYỆT-Y CHO DÙNG
TRONG CÁC TRƯỜNG PHÁP-VIỆT ĐÔNG-PHÁP



1934

NAM-ĐỊNH HỌC-GIỚI BẢO-TRỢ HỘI
XUẤT BẢN

Giá bán : 0\$45

CÁC SÁCH

của Hội Học-Giới Bảo-Trợ tỉnh Nam-Định xuất bản
bán buôn tại Hội-quán
Bd Henri-Rivière - Nam-Dinh

1. - Sách học đề thi bằng Sơ-học-yếu-lược (1) . . .	0\$45
2. - Sách tính đề thi Sơ-học-yếu-lược (1) 2 quyển . .	0.20
3. - Sách tính nhằm đề thi Sơ-học-yếu-lược (1) . .	0.20
4. - Quốc văn lớp sơ đẳng	0.20
5. - Choix de lectures du samedi (1).	0.40
6. - Vade Mécum de l'Instituteur	1.20
7. - Sơ học quốc văn C. Sup. et Moyen (1) . . .	0 45
8. - Série de 3 tableaux de lecture annamite au C. Enfantin	1.00

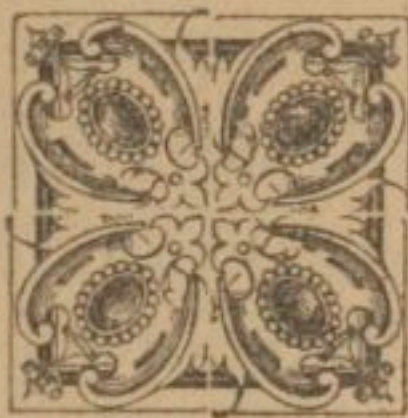
(1) Ouvrages adoptés par la Commission des manuels scolaires
pour les Ecoles franco-indigènes de l'Indochine

初 學 國 文

SƠ-HỌC QUỐC-VĂN

LỚP NHẤT VÀ LỚP NHÌ NĂM THỨ II
(Cours Supérieur & Cours Moyen 2^e année)

IN LẦN THỨ HAI



1 9 3 4

NAM-ĐỊNH HỌC-GIỚI BẢO-TRỢ HỘI
XUẤT BẢN

Giá bán : 0\$50

80 Indoch.
1914



1901

30-HOC QUOC-VAN

1. 30-HOC QUOC-VAN

2. 30-HOC QUOC-VAN

3. 30-HOC QUOC-VAN

4. 30-HOC QUOC-VAN

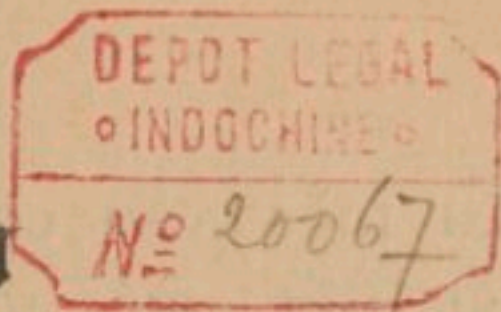
5. 30-HOC QUOC-VAN

6. 30-HOC QUOC-VAN

7. 30-HOC QUOC-VAN

8. 30-HOC QUOC-VAN

Sông Bạch - Đằng



Đại ý. — Bài này tác-giả tả cái hình-thể và vị-trí sông Bạch-Đằng cùng là nói lịch-sử sông Bạch-đằng có hai hồi đáng nên kỷ-niệm: Hồi thứ nhất là hồi ông Ngô-vương-Quyền cầm cọc ở sông Bạch-đằng mà chém giết được thái-tử Hoàng-Thao; Hồi thứ hai là hồi Đức Hưng-đạo-Vương cầm chông ở sông Bạch-Đằng mà bắt sống được Ô-mã-Nhi, Bạch-đằng một cõi chiến-trường! Xem thế đủ biết rằng sông Bạch-đằng thực là một con sông đã có quan-hệ với vận-mệnh nước nhà lắm vậy.

Sông Bạch-đằng là một con sông lớn nhất tỉnh Quảng-yên, phía đông-ngạn thuộc về xã Yên-hưng huyện Yên-hưng, tây-ngạn thuộc về xã Đoan-lễ, huyện Thủy-Đường (nay là Thủy-nguyên). Giữa sông có một bãi *ám-sa*, bến dò ngang ở đó mông-mênh rất rộng. Sông Bạch-đằng chia làm 3 *chi-lưu*: 1. chi chảy về phía đông qua xã Yên-hưng gọi là sông Chánh; 2. chi chảy về phía tây qua huyện Thủy-đường là Mỹ-giang; 3. chi chảy về phía bắc qua xã Yên-trì là sông Cồn-khoai. Lại phân một chi nữa là Uông-giang tiếp giáp đến xã Nhiếp-kê gần tỉnh hạt.

Ấy sông Bạch-đằng là một con sông lớn như thế, mà lịch-sử sông Bạch-đằng lại có mấy hồi rất quan-hệ đến vận-mệnh nước nhà. Như hồi Tiền-Ngô chúa Nam-Hán là Lưu-Cung sai *Thái-tử* Hoảng-Thao đem thủy-quân kéo vào sông Bạch-đằng chực để đánh Ngô-vương-Quyền mà cứu cho Kiều-công-Tiện là đứa phản thầy giết mất Dương-dinh-Nghệ, Ngô-vương-Quyền bèn phục quân ở Bạch-đằng, sai đẽo cọc bịt sắt nhọn, cắm ở hai bên sông thừa khi *thủy trào* tràn lên thì đem quân *khinh-chu* ra *khieu-chiến* dữ cho quân Tàu đuổi theo. Đến khi nước trào xuống thì đổ xô quân ra đánh. Thuyền quân

Tàu mắc vào cọc bị chìm đắm rất nhiều, quân sĩ chết mất đến quá nửa, bắt giết được thái-tử Hoảng-Thao. Việt-sử diễn ca có câu rằng: «Bạch-dăng một trận giao-phong, Hoảng-Thao *lạc-phách* Kiều-Công nộp đầu». Đó là một lần đánh đón quân Tàu khi mới kéo vào sông Bạch-dăng.

Lại một lần nữa là về đời Trần khi quân Nguyên sang *sâm-lấn* nước ta, Trần-hưng-Đạo phải ra đóng đồn ở Vạn-Kiếp để chống nhau với quân Nguyên. Lại sai Trần-khánh-Dur làm Vân-Đồn phó-tướng để giữ chặn mặt bể không cho quân Tàu kế tiếp lương sang. Khánh-Dur phục quân ở cửa Lục (tức là Hạ-long) đón đánh được tướng Nguyên là Trương-văn-Hồ, cướp được hơn 50 chiếc thuyền lương. Quân Nguyên vì thế hết lương phải kéo về. Khi về đến sông Bạch-dăng thì Trần-hưng-đạo-vương đã sai cắm chông ở dòng sông và *phục binh* để đón đánh. Một mặt thì Hưng-đạo-Vương thúc quân đuổi theo sông vào đánh. Quân Tàu bị mắc chông đắm thuyền, giết chết rất nhiều, máu loang đỏ cả khúc sông. Bắt sống được tướng Nguyên là Ô-mã-Nhi. Việt-sử diễn ca có câu rằng: «Bạch-dăng một cõi *chiến-trường*, xương phơi trắng đất, máu màng đỏ sông» Đó là lần thứ 2 đón đánh quân Tàu khi kéo về qua sông Bạch-dăng. Thế thì sông Bạch-dăng chẳng là một con sông *yếu-hại* có quan-hệ đến vận-mệnh nước nhà lắm ru?

ĐÔNG-CHÂU

Giải nghĩa.— *Âm-sa*: bãi cát nổi khi nước thủy triều lên thì ngập đi, lúc nước xuống thì bày ra,— *chi lưu*: sông Chanh,— *thái-tử*: con vua,— *thủy trào*: nước bề lên xuống,— *khinh-chu*: thuyền nhẹ,— *kiêu chiến*: đến trêu ghẹo cho người ta ra mà

đánh nhau, — *lạc phách* : sợ hãi mất cả hồn vía, — *sám lẫn* : chiếm cướp, — *phục binh* : quân lính ẩn nấp một nơi, thấy giặc đến thì đồ sô ra đánh, — *chiến trường* : nơi quân lính hai nước đánh nhau, — *yếu hại* : hiểm yếu cho mình mà có hại cho người

Câu hỏi.— Sông Bạch-đăng chảy qua đâu ? chia làm mấy chi lưu ? Hãy kể lịch-sử sông Bạch-đăng về hồi Tiền-Ngô ? Về hồi nhà Trần ai đóng quân ở cửa Lục mà chặn được thuyền lương của quân Tàu ? Hưng-đạo-Vương đánh bắt được tướng Tàu là ai ? Dùng cách gì mà đánh được quân Nguyên ? Lịch-sử sông Bạch-đăng có quan hệ với vận mệnh nước nhà thế nào ?

Ấm tả.— Viết từ câu «Về đời nhà Trần khi quân Nguyên ..., cho đến hết bài tập đọc».

Bài tập làm văn. — I. — Anh tả cái tình trạng nước ta về hồi nội thuộc nước Tàu ? cảm tưởng của anh thế nào ?

II. — Chuyện đừơ Hưng-đạo-Vương đánh quân Nguyên đầu đuôi ra sao anh thuật lại. Nhờ có gì mà ngài hai lần đánh được quân Tàu.

Phong cảnh Vạn Kiếp

Đại ý.— Bài này vịnh phong cảnh Vạn-Kiếp. Ông Trần-quốc-Tuấn, sau khi đuổi được quân giặc Mông-cổ rồi, công trạng lừng-lẫy, về đấy hưởng thú nhàn. Phong cảnh thiên nhiên, «ngọn đá chông vông, mấy chòm cổ-thụ, một dãy cao phong», thật là xứng hợp với chí khí của một vị Đại-tướng về hưu đề «hưởng cái thú vui ngày sớt» mà «ngắm cảnh non sông cho thỏa tắc lòng».

Giời Nam riêng một cõi *Doanh-bồng*,
Sơn thủy thiên nhiên cảnh lạ lòng.
Bắc-đầu Nam-Tào chia tả hữu,
Huyền-dăng trăm ngọn đá chông vông.

Mấy *chòm cỏ thụ* bóng *sầm uất*,
Một *dây cao phong* thể *chập chùng*.
Bãi nổi sè sè hình *lưỡi kiếm*,
Nước trong leo lẻo một *dòng sông*.
Véo von vượn hót trên *đầu núi*,
Lác đác *hươu* ăn dưới *dạng thông*.
Dáng *toa* chiều *hôm* chim *riu rít*,
Mây *tuôn* ban *sớm* *khỏi* *mật rừng*.
Phong quang bốn *mặt* đẹp *như vẽ*,
Một *tọa* *lâu-dài* *cao* *sát* *không*;
Rèm *ngọc* *sáng* *choang* *mây* *núi* *bắc*,
Gác *hoa* *bóng* *lộn* *sóng* *chiều* *đông*.
Đại-Vương *khi* *nhân* *rê* *trượng* *trúc*,
Theo *sau* *vài* *một* *gã* *tiểu*-*đồng*.
Khi *đeo* *bầu* *rượu* *qua* *sườn* *núi*,
Lúc *dạo* *cung* *đàn* *bơi* *giữa* *dòng*.
Thủng-thỉnh *cuộc* *cờ* *khi* *gió* *mát*,
Ung *dung* *ngâm* *vịnh* *lúc* *giăng* *trong*.
Nghĩ *mình* *thú* *hứng* *vui* *ngày* *sốt*,
Ngắm *cảnh* *non* *sông* *thỏa* *tắc* *lòng*,
Tuổi *già*, *cảnh* *thú*, *công*-*danh* *trọn*.
Than *ôi* ! *Đại-vương* *thực* *anh* *hùng*.

(Trích lục trong truyện *Hưng-đạo*)

Giải nghĩa.— *Doanh* *bồng*: nơi *tiên* ở,— đây là *phong cảnh* *Vạn-Kiếp* đẹp *đẽ* *thiên nhiên* *như* *chỗ* *tiên* ở vậy. *Sơn Thủy*: cảnh có *núi* và *nước*. *Thiên-nhiên*: tự *nhiên* của *tạo* *hóa* *bầy* *ra*, không *phải* có *tay* *người* *tu* *bổ* *vào*. *Bắc-đầu* *Nam-Tào*: Tên *hai* *quả* *núi* ở *đấy*. *Huyền* *đăng*: đèn *treo*, *quả* *núi* *trông* *hình* *như* *cái* *đèn* *treo* *nên* *tên* *gọi* *là* *huyền* *đăng*. *Chòm* *cỏ* *thụ* chỉ *những* *cây* *sống* *đã* *lâu* *năm* *lắm*. *Sầm* *uất*: *đông* *đúc*; — ở *đấy* *hiều* *cây* *nên* *sầm* *uất*, *Cao* *phong*: *núi* *cao*. *Chập* *chùng*:

có chỗ cao chỗ thấp. — *Mật mùng*: che tối đen đi. — *Trượng trúc*: gậy bằng trúc. — *Tiểu đồng*: đứa hầu giai nhỏ. — *Thủng thỉnh*: không vội vàng, có ý là nhàn. — *Ngày sót*: ngày còn lại, đức Trần-hung-Đạo đánh đông dẹp bắc, thế mà không phải gửi thân da ngựa, lại còn được về trí sĩ Vạn-kiếp nên những ngày ở đấy có thể gọi là ngày sót.

Câu hỏi. — Vạn-kiếp thuộc về tỉnh nào? Vì sao đức Trần-hung-Đạo lại có đền thờ ở Vạn-kiếp? Ngài làm được những công trạng gì cho nước ta? Vì sao ngài là Đại-vương? Chông vông là gì? Thế nào là bãi? Véo von là gì? Đặt một câu với tiếng ấy? Phong quang là gì? Tìm những tiếng trái nghĩa với những tiếng này: phong quang, thủng thỉnh, anh hùng? Tìm một câu phong giao có tiếng: anh hùng.

Thơ bài này mấy chữ? Thơ bảy chữ gọi là gì? Bài thơ này thuộc về thể gì?

Ấm tả. — Tất cả bài.

Bài tập làm văn. — 1) Anh kể lịch-sử đức Trần-hung-Đạo cho em anh nghe.

2) Trong bài hịch của đức Trần-hung-Đạo truyền cho các tướng có bốn câu rằng:

Nếu cứ giữ nữ nhi thường thái.

Chỉ khu khu biết cái thân mình.

Ở đời một cõi phù sinh.

Còn đâu là tiếng hiển vinh đến rày.

Anh giải nghĩa bốn câu ấy và nói như ý anh thì anh nghĩ thế nào?

Chùa Hương-Tích

Đại ý. — Chùa Hương-Tích ở phủ Mỹ-Đức, tỉnh Hà-Đông, cảnh trí xinh đẹp, non nước hữu tình; tương truyền rằng bà Chúa Ba-tu ở đó. Mỗi năm từ tháng giêng cho đến tháng ba thì người thiện-tín đi hành hương, khách tao-nhã đi du thủy rất là náo nhiệt. Cụ nghề Chu, nhân đi lăm thắng mà làm ra bài hát này.

Bầu giời cảnh bụi,
Thú Hương-sơn ao-ước bấy lâu nay !
Kìa, non non, nước nước, mây mây.
Đệ-nhất-động hỏi rằng đây có phải ?
Thỏ thẻ rưng mai chim cùng trái,
Lững lờ khe yển cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng *trày kinh*,
Khách *tang hải* giật mình trong giấc mộng !
Này suối Giải-oan, này chùa Cửa-vông,
Này am Phật-tích, này động Tuyết-kinh ;
Nhác trông lên ai khéo họa hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt ;
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,
Chừng giang-san còn đợi ai đây ?
Hay Tạo-hóa khéo ra tay xếp đặt.
Lần tràng hạt niệm *nam-vô-phật* !
Cửa từ-bi công đức biết bao !
Càng trông phong-cảnh càng yêu.

CHU-MẠNH-TRINH

Giải nghĩa. — *Đệ nhất động* : động thứ nhất, do ở câu « Nam thiên đệ nhất động » của đức Minh-mạnh đề. — *Trày kinh* : Cái dùi đánh chuông làm như hình cá kinh. — *Tang hải* : dâu bể đổi thay, ý nói cuộc đời biến cải nhanh chóng. — *Nam-vô-phật* : tiếng niệm Phật.

Câu hỏi. — Phong-cảnh và sự tích Hương-sơn thế nào ? Chim cùng trái, cá nghe kinh có sự thực không ? Khách *tang-hải* nghe tiếng *trày-kinh*, tại sao lại giật mình ?

Ám tả. — Cả bài.

Bài tập làm văn.—1— Làm một bài tả cuộc đi chơi chùa Hương, cảnh trí, sơn-thủy thế nào? đường đi làm sao? trông nghe thấy gì lạ tai mắt? cảm tưởng thế nào?

1.— Tả cảnh chùa làng anh.

Đêm giăng chơi Hồ Tây

Tác-giả nhân đêm thu, giăng thanh gió mát, dạo thuyền chơi Hồ-tây, thấy cảnh tĩnh mịch, động lòng hoài cổ và sự nhớ đến những sự biến đổi ở chốn hồ này, từ xưa đến giờ, mà không sao nguôi được tấm lòng thồn thức về cuộc tang thương.

Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh mông. Giăng tỏa ánh sáng, giới vào các gợn sóng lăn tăn, tựa hồ hàng muôn hàng nghìn con rắn vàng bò trên mặt nước....

Thuyền theo gió, lừ lừ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh mông. Tôi đứng trên đầu thuyền, ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lạnh ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá ăn «tắc tắc» ở dưới đám dong, mấy tiếng chim nước kêu «oác oác» ở trong bụi niễng, cùng là văng vẳng tiếng chó sủa tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông nam, kia đền *Quan-Thánh*, có chùa *Trần-Quốc*; trông về tây-bắc, đây đình *võng-thị*, nọ văn-chi *Tây-hồ*, cây cối vài đám um thùm, lâu đài mấy tòa *ấn hiện*, mặt nước phẳng lý tứ phía, da giời xanh ngắt một màu, xem phong cảnh đó có khác gì bức tranh sơn-thủy của *Tạo-hóa* treo trước mắt ta không? Tôi ngẫm đi ngẫm lại, lấy làm thích chí, song cũng vì cảnh *tĩnh mịch* mà lại sinh ra ý ngại-ngùng, lòng ngao ngán, và nỗi buồn tanh.

Hỡi ơi! Cái hồ này tương truyền ngày xưa là một trái núi đá nhỏ, về sau nước xoáy thành hồ, chuyện đó

đã bao lần, hư hay là thực ? Nào thuyền rồng vua Lê, nào *hành-cung* chúa Trịnh, đương khi lừng lẫy phong cảnh thế nào, mà nay chỉ thấy một giòng nước biếc, mấy đám cỏ xanh ?

Lại nhớ đến đời thượng-cổ : có phải chỗ sương mù nghi-ngút kia, là chỗ Trưng vương đóng quân để chống nhau với Mã-Viện đó chăng ? Lại nghĩ đến câu tục-truyền : có phải chỗ nước sâu thăm thẳm kia, là chỗ châu vàng ẩn tích đó không ? Dù có dù không, dù còn dù hết, chẳng lấy gì làm *quan tâm* cho lắm, song nghĩ đến cái cảnh tượng đó thì không sao mà người được tấm lòng *thôn-thức* về cuộc *tang thương*.

PHAN-KẾ-BÍNH

Giải nghĩa. — *Đền Quan Thánh* : Đền thờ đức Thánh Quan Vân-Trường đời hậu Hán. — *Chùa Trấn-quốc* : chùa thờ đức Huyền-thiên-Trấn-võ-Đại-Đế, để trấn phượng bắc cho vận nước được bình an. — *Ấn-hiện* : khi thì khuất đi, khi thì lại thấy. — *Tĩnh-mịch* : vắng vẻ yên lặng. — *Hành-cung* : cái nhà làm để vua chúa khi đi đâu làm chỗ nghỉ chân. — *Ấn-tích* : cái dấu vết nơi ở lần khuất ; đây nói nơi ở lần khuất của trâu vàng. — *Quan-tâm* : trong lòng lấy làm nghĩ ngợi. — *Thôn-thức* : lòng bồn trồn không được yên. — *Tang-thương* : nghĩa nói bề cả, biến thành ruộng dâu, ruộng dâu biến thành bề cả, ý nói cuộc đời biến đổi.

Câu hỏi. — Những gợn sóng dưới bóng giăng trông giống như cái gì ? Cảnh hồ lúc ấy như thế nào ? Phía đông-nam hồ có gì ? Trông quanh hồ còn có gì nữa. Cảnh hồ lúc ấy trông giống như cái gì ? Tại làm sao tác giả thấy cảnh mà lại ngao ngán và buồn. Kể lại những truyện cổ tích ở hồ Tây này ? Truyện ấy thật có cả hay không ? Sao tác giả đã không lấy làm quan tâm mà lòng vẫn *thôn thức*.

Âm tả. — Đọc từ chữ «Thuyền theo gió đến nỗi buồn tênh».

Luận. — I. Một hôm về mùa hè, giờ sáng giăng, anh và mấy anh em bạn cùng nhau đi chơi thuyền ở trên con sông gần làng anh. Anh thấy thế nào tả ra ?

II. Một hôm về mùa xuân, anh và mấy người anh em bạn anh rủ nhau về nhà quê ngoạn cảnh, anh thấy những gì tả ra ?

Viếng đám cỏ chiến trường

Đại ý. — Đại ý nói về cái khốc-hại của chiến tranh. Nhân thăm đám cỏ chiến trường âu sầu thăm đậm, gò đống ngồn ngang, mà tưởng đến hàng nghìn hàng vạn binh sĩ vì nước liều mình, dầm sương dãi nắng, sông pha mũi tên hòn đạn, chết không ai biết đến. Khách nhân du đi qua có cảm nên viết bài viếng này gọi là mấy hàng lệ khóc người trận vong.

Lồng lộng thay, bãi cát mênh mông, bóng người vắng ngắt ! Dòng nước quanh co, dặng non cao ngất ! Ngọn gió lạnh lùng, bóng chiều hiu hắt ! Bụi cỏ dặc khô, hơi sương *dá ngắt* ! Chim chóc vắng teo *muông* thừa lối tắt !

Có người *đình trưởng* bảo ta rằng : — Đó là bãi chiến-trường ngày xưa, đã có khi ba quân đồ tạt đó ; mỗi khi *âm trời*, quỉ khóc ma kêu, như mưa như gió !

Thương xót thay ! nhà Tần dư ? nhà Hán dư ? hay đời gần đây dư ?

Ta nghe *Kinh, Hàn, Tề, Ngụy*, đem quân đi đường ; rong ruổi muôn dặm, năm năm phơi sương. Ngựa thả bãi cỏ, đêm sang dò ngang ; trời cao đất rộng, đường lối mênh mang : gửi thân mũi kiếm, thồn thức gan vàng,

Ta tưởng những khi gió bắc ào ào, quân Hồ lên đến ; chủ tướng *khinh địch*, cửa quân khai chiến. Đồng rợp *tinh kỳ*, sông đầy *tổ luyện* : phép nghiêm, dạ phải hải hùng ; oai tôn, mạng thành đề tiện.

Tên lột xương sâu, cát bay mặt kín ; đôi quân đánh nhau. non sông chuyển biến, thế mạnh như sấm vang, tiếng reo như sóng biển.

Lại như : Trời đông tháng rét, gót bễ lạnh lòng ; ngập vể tuyết bám, đầy râu vàng đông ; chim khiếp ít đến ngựa đi *ngại ngừng* ; bông vải không ấm, nứt da rụng lông. Đương lúc trời đã rét ấy, quân Hồ kéo vào ; đánh nhau dữ dội, sát khí ào ào, xe lương bị chặn, quân sĩ xôn xao ; đồ-ủy hàng giặc, tướng-quân đâu nào ? Lạch lớn ngồn ngang thây trắng, hang sâu lây lất máu đào ; ai sang ai hèn cũng là xương khô một đồng, nổi thắm sâu kẻ siết làm sao !

Hỡi dân *xanh đầu*, ai không mẹ cha nung niu ôm ấp, mong thọ đến già ! Ai không anh em, như chân như tay ; ai không vợ chồng, bầu bạn sum vầy. Sống có ai biết, chết có ai hay !

Chiêm bao vợ vẫn, giọt lệ vơi đầy.

(Cổ vấn) PHẠM-KẾ-BÍNH dịch

Giải nghĩa.— *Lồng lộng* : rộng rãi lắm lại có vẻ uy nghiêm.— *Dá ngắt* : lạnh buốt.— *Muông* : giống vật.— *Đình-trưởng* : người chức dịch ở trong làng.— *Âm trời* : trời u ám và yên lặng.— *Kinh, Hàn, Tề, Ngụy* : tên các nước đời Chiến-quốc bên Tàu.— *Ngại ngừng* : rụt rè.— *Khinh địch* : coi thường mà chống lại.— *Tinh kỳ* : cờ nhà vua.— *Tổ luyện* : dây thuyền, đây chỉ những thuyền chiến nhiều quá trông xa chỉ thấy dây như chằng chịt lấy mặt sông.— *Dân xanh đầu* : chỉ về những binh sĩ trẻ tuổi chết năm đấy.— *Thọ* : sống, có ý là sống lâu.

Câu hỏi. — Chiến tranh hại thế nào? Vì sao sinh ra chiến tranh? Làm thế nào tránh được khỏi nạn chiến tranh? Những người vì nước mà chết thì làm sao? Anh đối với những người ấy phải thế nào? Thế nào là hiu hắt? Răng non là gì? Xe lương là gì? Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: ngại ngùng, mệnh mông, quanh co. Bài văn này thuộc về thể gì? Anh có biết một bài văn khác thuộc về thể này không?

Ấm tả. — Từ đoạn thứ nhất đến « thồn thức gan vàng ».

Bài tập làm văn. — 1.) Anh được tin người bạn anh sang du học bên Pháp thụ bệnh mất ở bên ấy. Anh làm một bài viếng bạn.

2.) Bạn thân sinh anh có người con gái mười tám tuổi, có nhan sắc, mới mất. Anh viết một bức thư an ủi ông.

Phong-cảnh Hà-Giang

Đại-ý. — Tỉnh Hà-Giang là nơi biên-viên. Phố xá cũng gọi là vui nhưng chả lấy đâu làm sầm uất như chốn phồn-hoa ở Trung-Châu. Ngoài tỉnh thì những núi cùng rừng, những khe cùng suối, đường đất gập ghềnh, làng xóm thưa-thớt, trông thật tiêu-diêu. Nhưng cái cảnh nước biếc non xanh, giăng trong gió mát kia, cũng đủ cho khách lữ-thứ tiêu khiển trong u-sầu, và đấy mới là cái quà rất nhã và rất bền của Tạo-hóa để riêng cho những người biết hưởng cái thú tự nhiên.

Hà-giang là nơi biên viên *man dân chương địa*, chẳng được *nguy nga* như những chốn phồn-hoa ở Trung-châu, song nước biếc non xanh, giăng trong gió mát, cũng đủ tiêu-khiển khi *lữ thứ*...

Thành phố thì trước mặt có con sông Lô-giang chảy quanh, sau lưng có dạng núi Cẩm-sơn đứng chặn, trên bộ phố xá vui vầy, dưới sông thuyền bè san-sát. Ngoài thành phố giở ra thì liên miên những núi, rậm rịt những

rừng, kẻ khai khoáng tự chiếm lấy giang-sơn, kẻ khăn-điền tự biệt ra thôn xã.

Phong cảnh tuy là *tiêu-diêu*, song thú tự nhiên mà tĩnh mịch. Một hôm gặp bữa tinh-kỳ, trong khi nhân hạ, chiều giời quang đãng, gió thổi hiu hiu, trông rõ ra một cảnh tượng thái bình, tôi bèn dắt diu dăm ba anh em, đem theo một vài tay súng, nào rượu nào chè, nào đồ ăn nào hoa quả, sẵn sàng đầu đầy, lên ngựa ra đi ngoạn cảnh : cây cối tươi cười, cỏ hoa man mát, đường đất gập ghềnh, làng xóm tĩnh mịch, lắng tai nghe thì tiếng chim kêu véo von, tiếng suối chảy réo rắt, ngừng mắt lên trông thì núi cao chót vót, lớp lớp có mấy mươi tầng, rừng rậm um tùm, mịt mù kể muôn vạn lớp. Rìa núi thì sông chảy quanh co, sóng đánh rập rờn nào khe, nào suối, nào thác, nào ghềnh, âm âm như *thiên binh vạn mã* kéo đến. Trông thực rõ ràng ra một bức tranh sơn-thủy treo lưng trời giời, chúng tôi vừa đi vừa nhìn, cười cười nói nói, rất là vui vẻ, quên cả nhọc mệt, Đường đi chỗ thì quanh như chữ « Chi » chỗ thì soạc như chữ « Bát » chỗ thì cong như cầu-vồng, chỗ thì chéo như thước thợ, chỗ thì xiên qua rừng, chỗ thì rìa cạnh núi, chỗ thì sếch, chót vót lên đỉnh non, chỗ thì giốc thẳng băng xuống dưới lạch. Chúng tôi trèo hết núi nọ, sang núi kia, qua rừng này sang rừng khác, lấy làm thích chí lắm. Sự đến một cái suối nước trong vắt chảy tự trong rừng ra. Lòng suối có đá mọc gồ ghề, chung quanh thì nước chảy róc rách, trông rất là tự nhiên mà sinh đẹp. Lúc ấy nắng đã hơi to, giời đã sẫm bóng, trông ra thì đã một giờ chiều. Chúng tôi xuống ngựa nghỉ ngơi, đem mấy con chim đã bắn được ra vật lông nướng chả, ngồi ngay cạnh

suối, chén thích! cha chả là thích! ăn ăn uống uống ngon như đói lâu, nói nói cười cười, vui hơn ngày tết. Thế mới biết lúc đói thì rau dưa ăn cũng ngon, lúc vui lo phải giàu sang chơi mấy thích. Trong lúc *lữ-sầu* đã có cảnh non nước giăng gió làm bầu bạn là cái quả rất thanh nhã rất là *vĩnh-viễn* của Tạo-hóa để phần riêng cho những người biết thích sự tự-nhiên, biết yêu sự *tĩnh-mạc*. Bậc trượng-phu bốn bề đâu chẳng là nhà, thú thanh-lịch há cứ chi phồn-hoa mới có.

NGUYỄN-VĂN-ÍCH

Giải nghĩa. — *Man-dân* : dân mọi rợ. — *Chưong-địa* : nơi nước độc, khi độc. — *Nguy-nga* : đẹp đẽ và to tát. — *Lữ-thứ* : chỗ chợ khi đi xa xôi. — *Khai-khoảng* : đào mỏ để lấy các khoáng chất như than, loại kim. — *Khẩn điễn* : phá rừng rú để làm ruộng. — *Tiêu-diều* : trông thừa thớt và buồn bã. — *Thiên binh vạn mã* : nghìn quân muôn ngựa, ý nói quân ngựa kéo đi nhiều. — *Lữ-xầu* : vì đi xa cửa xa nhà mà buồn. — *Vĩnh-viễn* : lâu dài. — *Tĩnh-mạc* : yên lặng.

Câu hỏi. — Tỉnh Hà-giang có được nguy nga sầm uất như các tỉnh Trung-châu không? Trong thành-phố thế nào? Ngoài thành-phố thế nào? Phong-cảnh có gì thú không? Tác-giả cùng với anh em bạn đi chơi đâu? Chiều giờ hôm ấy thế nào? Phong cảnh hôm ấy thế nào? Đường đất có dễ đi không? Thế nào là đường chữ «chi»? Thế nào là đường chữ «bát»? Tại sao leo trèo vất vả như thế mà vẫn lấy làm thích? Tại sao ăn uống chả có gì lại lấy làm ngon và vui vẻ? Như thế thì có phải ăn uống phải có cao lương mỹ vị mới ngon không? Ở đời có cần phải giàu có sang trọng mới vui không? Tại sao tác-giả lại bảo rằng cái cảnh non nước gió giăng là cái quả rất quý và rất bền của Tạo-hóa cho người ta?

Ấm tả. — Đọc từ đầu bài đến câu «bức tranh sơn thủy treo lưng chừng giờ».

Luận. — 1) Anh tả cái quang-cảnh làng anh về mùa gặt lúa. —
2) Anh tả phong cảnh tỉnh anh ở. Tỉnh anh ở như thế, có lấy làm thích không? Tại làm sao?

Xúc cảnh hưng hoài.

Đại ý. — Tác-giả khi mới tới Saigon, nhân buồn về nỗi xa quê hương, mà thường chiều hay đi dạo mát ở phố Cát-ti-na, Mỗi khi đến đấy, thấy xe ngựa rộn rịp, lại sức nhớ đến cảnh Thăng-long, mỗi khi trông thấy tượng Đức-cha Bá-đa-Lộc và Hoàng-thái-tử Cảnh, lại nhớ đến hồi đức Thế-tổ ra khai sáng; thấy gió thổi, cát bay, mà tưởng tượng như đức Thế-tổ đương kéo thiên binh vạn mã đi dẹp giặc Tây-sơn; thấy di tượng Đức-cha và Hoàng-thái-tử, lại nhớ đến công các ngài vượt bể qua khơi, sang Pháp cầu cứu. Thấy cảnh bao nhiêu, tác-giả lại tiếc cho công trình của đức Thế-tổ, của Đức-cha và Thái-tử trong bấy nhiêu năm khó nhọc, chỉ các ngài chưa được thỏa mãn, đã vội xe hạc quy tiên.

Khi tôi mới đến Sài-gòn, tuy giang-sơn chung, mà phong cảnh lạ, nông nổi *tha hương cố quốc*, ai ai là chẳng động lòng. Vày buổi chiều thì đi dạo mát, thường hay qua phố Cát-ti-na. Mỗi khi đến cửa nhà thờ Chánh, lại dừng chân trước tượng Đức Thầy Bá-đa-Lộc, đứng với ông Hoàng-thái-tử Cảnh. Bóng chiều đã xế, thơ thần một mình, ngọn cỏ hiu-hiu, lá cây phơ-phất, bốn bề lâu-đài san-sát, đầy đường xe ngựa rộn-ràng. Thấy cảnh, sức nhớ lúc ở Hà-nội, cùng giãm ba anh em tri-kỷ, giang tay quanh hồ Hoàn-gươm. Nào chùa Ngọc-sơn, nào đền Bà-Kiến, nào tượng vua Lê Thái-tổ, nào tượng Toàn-quyền Bôn-be; cảnh đẹp thú vui, mây xanh nước biếc, trong gia mừng

thăm : bấy nhiêu phen *bề dân biến đổi*. mà quang cảnh Thăng-long ta, vẫn càng ngày càng thêm vui vẻ.

Nay lại thấy pho tượng này, rục rờ nguy nga, khác nào hai vị *tôn thần* trọng trấn một cõi Nam-kỳ lòng lại càng *cảm-súc* lắm.

Kìa, kìa một lũ trẻ con, nào tây, nào ta, hí ha hí hửng, đua nhau vui cười, tiếng hò tiếng hét, tiếng reo tiếng mừng, hình như thừ năm, chủ nhật, vườn hoa Bôn-be, dịp kèn dịp trống, lúc mau lúc khoan, họa với giọng êm ái đờn bà, tiếng thỏ thẻ con nít.

Cảnh tượng bày ra trước mắt, khiến lòng bàng khuâng tư tưởng, trăm mối *viễn hoài*. Nghe tiếng chim trên cành, thì vắng-vắng như Đức Thế-tổ ta xa-giá *thần chinh*, quân reo ngựa hí. Trông trận gió rung cây, thì phảng phất như Đức Cao-hoàng, ta binh mã tuần-du tiền hô hậu ứng,

Đoái trông cát đầy mặt đất, bụi bay lưng giời, thì lại nhớ hồi Tây-sơn dấy loạn. Ngài trải bao phen *điên-bái lưu ly*, khi sang nước Xiêm-la, khi ẩn nơi Phú-quốc. Mấy năm lưng mỗi cung dâu, vẽ mồn yên-ngựa, năm xương gỏi đất, gọi gió tắm mưa, mới *khai sáng* được một giải sơn-hà, như gấm như vóc, bắc giáp giới Trung-quốc, nam tới đảo Côn-lôn. Nước non này, công nghiệp ấy, cũng là nhờ tay Đức Thầy Vê-rô đây phò tá. Dựng nên *xã-tắc* bản Triều, tóm một giang-sơn Đại-việt, đó lại là ông Đông-cung đây, có công vượt bể qua Lang-sa viện binh về giúp nước.

PHẠM-DUY-TỐN

Giải nghĩa. — *Xúc cảnh hưng hoài* : Vì trông thấy cảnh trong lòng cảm động nhớ đến việc trước. — *Tha hương cố quốc* : Tha hương là quê người, cố quốc là nước của mình. — *Bể dâu biến đổi* : bể cả biến thành ruộng dâu, ruộng dâu biến làm bể cả. ý nói cuộc đời biến đổi. — *Tôn-thần* : ông thần coi một nơi đất nào. — *Cảm súc* : trông thấy mà động lòng. — *Viễn hoài* : nhớ đến việc trước, việc xa. — *Thân chinh* : tự mang quân đi đánh giặc. — *Tuần du* : nhà vua đi giao chơi một nơi nào. — *Điện-bái lưu ly* : gặp sự vất vả nay đây mai đó. — *Khai sáng* : mở mang nên cơ nghiệp. — *Xã tắc* : nền thờ giới đất, đây ý nói : nhà nước.

Câu hỏi. — Sao tác-giả khi mới đến Sài-gòn lại buồn ? Buồn thì tác-giả hay đi chơi đâu ? Khi tác-giả thấy xe ngựa rộn ràng thì lòng cảm động thế nào ? Thấy tượng đức cha Bá-đa-Lộc và Hoàng-thái-tử Cảnh thì lòng cảm động thế nào ? Thấy hai bức di tượng ấy thì tác-giả tưởng tượng như ai ? Nghe tiếng chim kêu, trông gió rung cây, thấy cát bay thì tác-giả tưởng tượng thấy những gì ? Công mở mang nước ra được rộng như bây giờ là nhờ những ai ? Công trình của đức Gia-long, đức cha và Hoàng-thái-tử vất vả như thế nào ?

Ấm tá. — Viết đoạn thứ nhất.

Luận. — Anh lên trọ học ở tỉnh. Một hôm nhân chủ-nhật nghỉ học, anh một mình rạo chơi ra ngoài tỉnh, thấy những làng xóm và những người nhà quê đương làm, anh động tấm lòng nhớ quê hương như thế nào nói ra.

Bốn mùa

Nguyên văn của bà chúa Liễu

Đại ý. — Bài này tả cảnh trong bốn mùa, mỗi mùa thời tiết một khác nhau, nào mùa xuân thì hoa đào mĩm miệng, cánh liễu dương mây, bướm bay oanh hót, rõ đẹp dễ thay! Mùa hạ thì khí nóng như thiêu như đốt, hình như chúa xuân có ý trêu cợt khách cõi trần. Mùa thu thì gió vàng hây hây, mặt nước trong veo, phong cảnh dịu hiu, cho nên mặc-khách tao-nhân hay mượn chén rượu hoàng-hoa để tiêu sầu giải muộn. Mùa đông là mùa buồn hơn cả, khí đen mù mịt, gió bắc lạnh lùng, khách tha-hương người lữ-thứ thật là rầu rầu trong buổi trời đông.

Mùa xuân

Cảnh như vẽ,
Gió hây hây,
Hoa đào mĩm miệng liễu dương mây,
Bướm nhặng bay.
Trong bụi oanh vàng riu rít,
Đầu nhà én đỏ hót hay,
Buồng xuân rạo-rực mối tình gầy,
Đề thơ này.

Mùa hạ

Giời đất nhiều phần nóng bức.
Bãi cỏ ếch rộn-rực,
Đầu cành ve kêu nhức,
Tiếng quóc nghe hậm hực,
Giọng oanh thêm náo-nức,
Dường tấm tức :
Chúa xuân về rồi ấy mới cực !

Kìa kìa cảnh sắc
Ngao ngán lòng người quá sức !
May đâu Chúc Dong gảy một khúc
Đàn giải nức
Thoảng mùi sen thơm phức
Một trận gió bay,
Sạch nổi buồn bực.

Mùa thu

Mặt nước trong veo, non tựa ngọc,
Gió vàng hây hây khua khóm trúc,
Hoa lau muôn dặm trắng phau phau.
Cây cối vẽ hồng xen vẽ lục,
Cung Thiềm sáng quắc ả Hằng ngủ,
Dạo bước *thềm* Dao tình rạo rức,
Chi bằng đến thẳng dưới giậu hoa cúc thơm,
Ngồi khềnh vỗ đàn nghe một khúc.

Mùa đông

Khí đen mù mịt tỏa non sông,
Hồng về nam song,
Nhạn về nam song,
Gió bắc căm-căm, tuyết mịt mù.
Tựa triện ngồi trông,
Tựa triện đứng trông,
Sưởi lò mặt vẫn giá như đồng.
Ngồi chẳng yên lòng,
Nằm chẳng yên lòng,

Dậy xem phong cảnh lúc giờ đông.

Hoa quên lạnh lòng,

Người quên lạnh lòng,

Trích ở Việt hán văn khảo

PHAN-KẾ-BÍNH dịch

Giải nghĩa. — *Nhặng bay* : bay túi bụi. — *Chúa xuân* : chúa mùa xuân. — *Thềm dao* : thềm đẹp chỗ tiên ở — *Liều dương mây* : lông mây lá cây liễu.

Câu hỏi. — Anh hãy nói lại cảnh mùa xuân, hạ, thu, đông trong bài này thế nào? Người ta thường mượn những tiếng gì để tả tình cảnh mùa xuân, mùa hạ, mùa thu? Bài này có lựa vào khúc đàn đường không?

Ấm tả. — Viết làm hai kỳ.

Bài tập làm văn. — 1. Anh có thích mùa xuân không? Vì lẽ gì anh nói ra? — 2. Tả cảnh mùa rét.

Tháp Eiffel

Đại ý. — Bài này tả cái tháp Eiffel, là cái tháp cao nhất và đẹp nhất ở hoàn cầu. Xem bài này thì biết cái khí tượng của người Tây thật là hùng thay! Chơi mà làm ra cái tháp cao đến 300 thước thì cũng kỳ thật! Chả bù với người mình thích cái núi non bộ, thích cái bể cạn, làm thế nào mà thu được giang sơn vào trong cái nhà nhỏ của mình để ngày đêm ngắm ngía mới là thích.

Tháp Eiffel thật là một cái kỳ công có một trong nghề kiến trúc bằng sắt. Kể về bề cao thời suốt trong thế giới không có cái nhà lầu cột tháp nào cao bằng: tháp Woohvorth Building ở New-York cao 229 thước, cột đá ở Washington cao 160 thước; kim-tư-pháp Khéops ở Ai-cập cao 137 thước, mà tháp Eiffel này

cao những 300 thước; kể về cách kiến-thiết cũng là *hùng tráng ly-kỳ*; khởi dựng ngày 28 tháng giêng năm 1887, đến ngày 31 tháng ba năm 1889 mới *thành công*, nặng cả thể là 700 vạn cân tây, trong có 1 vạn hai nghìn mảnh sắt nối lại với nhau bằng 250 vạn cái đinh sắt nặng cả thể là 45 vạn cân. Dưới chân có 4 cái bệ bằng đá móng mỗi cái rộng là 26 thước vuông và chôn sâu xuống đất đến 14, 15 thước. Nghĩ kiểu và *đốc-công* là ông kỹ-sư Eiffel, cho nên lấy tên mà đặt tháp. Tháp Eiffel đó tức là cái thành phố nhỏ ở trên không trung vậy. Tháp chia làm 3 tầng đi lên bằng thang máy (*ascenseur*) từng dưới nhất cách đất 57 thước, tầng giữa 115, tầng trên 275 thước, càng lên càng nhỏ, trên tuyệt đỉnh có một cái nhà lầu nay dùng làm sở giây thép gió (*vô-tuyến-điện*); ở từng dưới và từng giữa đi chung quanh rộng như đường phố, có hàng cơm, hàng rượu, hàng bán các đồ *du-lich kỷ-niệm*, lại có nhà kèn, nhà nhẩy-dầm nữa. Đứng trên từng thứ nhất mà trông xuống cái vườn hoa ở dưới đất không khác gì như một tấm gấm lảo, mảnh vuông mảnh tròn *sắc-sỡ*; lại trông những xe ô-tô chạy dưới như con mối bò trên trần vậy. Đứng đấy mà chiếu ống *viễn-kính* thời thu-quát được cả hình thể thành Paris, trông cứ xanh um như một rừng cây rậm. Từ khi chiến tranh đến giờ, tháp này mới dùng làm sở vô tuyến điện chớ trước kia chẳng qua là một cái đồ chơi lạ để thêm trang sức cho chốn kinh đô mà thôi.

Trích Nam-Phong

Giải nghĩa. — *Kỳ công* : công lạ. — *Kiến chức, Kiến thiết* : nghề xây, đắp. — *Hùng tráng* : to lớn và nguy nga. — *Ly kỳ* : lạ lùng. *Thành công* : xong việc. — *Đốc công* : người đứng coi làm một công việc gì. — *Du-Lịch Kỷ-niệm* : vật để ghi nhớ cuộc đi chơi của mình. — *Sắc sỡ* : có nhiều mùi khác nhau. — *Viễn kính* : ống kính có thể trông thấy các vật ở xa được.

Câu hỏi. — Tháp Eiffel ở đâu? Tháp này cao bao nhiêu? Có mấy tầng? Từ khi có việc chiến tranh đến giờ thì tháp này dùng làm gì? Ai đứng đốc công làm cái tháp này?

Ấm tả. — Từ đầu đến.....trên không trung vậy.

Tập làm văn. — Tả cảnh chùa tháp ở Nam-dịnh.

2.) Tả cảnh cái đình hay cái chùa làng anh.

Bái mẫu đăng trình.

Đại ý. — Lương-Sinh khúm núm lạy mẹ để xin đi du học, mẹ dặn con điều hơn nhẽ thiệt, kể tóc chân tơ, lại dặn cả rằng: chỗ con học gần nhà mợ, gặp ngày sinh nhật mợ phải sang mừng cho trọn đạo làm cháu.

Gửi qua khúm núm dưới lầu,

Xin ra du học Tràng-châu quê người.

Dạy rằng « hồ thử tri giai,

« Tìm thầy hỏi bạn chi hoài bỗng nhưng.

« Vả từ Quê Vị khơi chừng,

« Ngày sinh-nhật Mợ sang mừng cũng hay.

« Sẵn nơi trú ngụ đâu tầy,

« Tiện tra phá hệ bấy nay cho tường.

« Rồi ra luyện tập văn-chương,

« Cảnh nào sáng dấu thư hương mặc lòng! »

Linh nhời sắp gánh giục đồng,

Thuyền lan một lá xuôi dòng thênh thênh.

Tà tà bóng ngả in doanh.
Đầu doi bay lộ, cuối ghềnh nổi âu
Ca chèo gió lọt tiếng đầu
Nhác trông đã thấy Tràng-châu ghé thuyền.

Chuyện Hoa-Tiên.

Giải nghĩa. — *Hồ thi* : Kinh lễ dạy rằng để con trai thi treo cung tên, lấy nghĩa rằng con trai phải có chí bốn phương. — *Quê Vị* : câu thơ của ông Tấn-văn-Công tiễn cậu ra bến sông Vị, có câu : Ngã tổng cự thị, chí vu Vị dương (nghĩa là ta tiễn cậu ta đến bến sông Vị); — *Thuyền lan* : thuyền làm bằng gỗ lan. — *Lộ* : con cò. — *Âu* : con vịt giới. Câu này là tả cảnh lúc Lương-Sinh đi thuyền trông cò bay vịt lặn.

Câu hỏi. — Trước khi Lương-Sinh đi du học, có nói gì với mẹ không? Mẹ dặn những gì? Giải nghĩa hồ thi? Thế nào gọi là xuôi giòng thênh thênh? Hỏi mấy giờ thì tà tà bóng ngả?

Ấm tả. — Viết cả bài.

Bài tập làm văn. — Mục đích đi của người đi du học thế nào?

Giải nghĩa câu phương ngôn : « Có chí làm quan có gan làm giàu.

Quốc dân đối với lịch sử.

Đại ý. — Tác giả nói lịch-sử là một cái dấu cũ của một nước; khi nước được thịnh vượng thì lịch-sử cũng vẻ vang, lúc nước phải suy vi thì lịch sử cũng mờ ám. Như thế thì quốc dân đối với lịch-sử, lịch-sử đối với nước thực có quan hệ lắm lắm. Như ta sinh trưởng ở nước Nam này được yên hưởng thái bình, nước trong gạo trắng vui với

non sông, cũng phải nhờ đến công tổ tông đã trải bao phen vất vả gian lao mới gây dựng nên được một giải giang san này vậy.

Trong một nước mà không có *lịch sử*, sao gọi là nước được? Làm dân trong một nước mà không biết *lịch-sử* sao đủ cái *tư-cách quốc dân* được?

Lịch-sử là cái dấu cũ của một nước, trong thời-dại nào mà nước nhà thịnh-vượng thì *lịch-sử* cũng vẻ vang. Thời đại nào mà suy-xút, thì *lịch-sử* cũng u ám nước nhà là cái bút để vẽ ra *lịch-sử*, mà *lịch-sử* là cái ảnh-thực của nước nhà. Hễ không nước nhà thì không *lịch-sử*, mà không *lịch-sử* là không nước nhà. *Lịch-sử* với nước quan-hệ với nhau như thế. Quốc dân sinh ra trong một nước ấy, nguyên có một cái cội-gốc sâu-xa, phải nhờ có tổ tông mấy nghìn năm chải gió dầm mưa, mới tạo ra được *giang sơn* này, quốc-dân mà không biết cái cội-gốc ấy, thực là bất hiếu với tổ-tông, hồ thẹn với nước nhà lắm vậy.

Như nước ta từ *lập quốc* đến bây giờ, đã hơn bốn nghìn năm, hoặc sẻ núi đào sông mở mang bờ cõi, hoặc chống ngăn giặc giã, mà gìn giữ non sông, hoặc đánh các nước khác mà mở cõi nước mình cho rộng thêm, hoặc vì nước mà liều mình, hoặc trung vua mà chịu nạn, biết bao nhiêu nông-nỗi, mới có được ngày nay. Trông núi Hải-vân, cây xanh bát ngát, thì nhớ đến công tổ-tông đánh đuổi Chiêm-thành đời xưa, ngó sông Mê-công nước chảy menh-mông, thì nhớ đến công tổ tông khai thác Chân-lạp thuở trước, cơn gió lên như cuốn bụi giặc; qua ải Chi-lăng thì nhớ đến công đức của Lê-Hoàng, ngọn sóng

nổi như trận đánh nhau; qua sông Bạch-đăng thì tưởng thấy *oai danh* ông Hưng-Đạo; giếng cây mới có quả, uống nước phải nhớ nguồn, quốc-dân ta nay được ở trong một nước *hùng vĩ* như thế này, sao quên cái lịch-sử sàu-xa ấy được.

SỞ-CUÔNG

Giải nghĩa .— *Lịch-sử*: quyển sách chép các công việc đã xảy ra trong một nước từ khi có nước đến bây giờ.— *Tư cách quốc dân*: phẩm hạnh, giá trị của một người dân trong nước.— *U ám*: tối tăm.— *giang sơn*: núi sông ý nói tất cả đất cát nước nhà.— *Lập quốc*: dựng nước.— *Ái*: cửa có quân lính đóng chỗ hai nước giáp giới nhau.— *Oai danh*: tiếng tăm lừng lẫy.— *Hùng vĩ*: mạnh mẽ tốt đẹp.

Câu hỏi .— Lịch sử là gì? Quốc dân đối với lịch sử thế nào? Lúc nước nhà thịnh vượng thì lịch sử thế nào? Lúc nước nhà suy vi thì lịch sử làm sao? Nước Nam ta lập quốc đã bao nhiêu lâu? Lịch sử trong nước như thế nào? Ái-Chi-lăng nay thuộc về tỉnh nào? Nước Chiêm-Thành nước Chân-Lạp nay ở vào địa phận tỉnh nào của nước ta?

Ấm tả .— Viết từ câu: « Nước ta từ lập quốc đến giờ.... » cho đến hết bài tập đọc.

Bài tập làm văn .— 1) câu phương ngôn nói: « ăn quả nhớ kẻ giếng cây » là ý thế nào? Anh hãy giảng nghĩa chính và nghĩa bóng câu phương ngôn ấy.

2.) Các anh đã đọc Nam-sử vậy chuyện hai bà Trưng Trắc, Trưng-Nhị thế nào thì thuật lại xem.

Bà Trưng-Trắc

Đại ý. — Bà Trưng là một bậc nữ anh hùng nước ta. Quan Tâu là Tô-Định giết chồng bà nên bà quyết chí báo thù. Bà đuổi được quân Tâu ra khỏi địa phận nước ta. Vì bà thế to quá mà nhà Hán sợ phải cho quân sang đánh. Bà thua nên phải tự tử.

Nhưng cái khí phách anh-hùng của bà, cái tiết liệt của bà còn đó để làm gương soi chung cho vạn cổ.

*Đất Mi-Linh có bà Trưng-Trắc,
Bực tiên-nga tài sắc hơn người.
Thù lương-quân thề chẳng đội chung giời,
Đuổi Tô-Định thẳng dong ngoài viễn tái.
Ngũ thập giữ thành tùy ngỗ giải,
Bách thiên vạn kỵ vọng phong tòng.
Người nữ-lưu mà khí phách anh-hùng,
Sáng vương-nghiệp, mở riêng nền Việt-diện.
Kìa Đông-Hán quần-thần hùng kiệt,
Cũng bận lòng về một việc biên cương.
Trận Cầm-kê tới lúc vội vàng,
Còn tiết liệt để làm gương vạn cổ.
Nay qua chốn tá dương cổ-thụ,
Miếu anh linh nữ chúa rành rành,
So chi Triệu-Âu, Trần-Trinh.*

(Cổ văn)

Giải nghĩa. — *Đất Mi-Linh* : thuộc phủ Yên-Lãng tỉnh Phúc-Yên bây giờ. — *Tiên-nga* : chỉ người đàn bà đẹp như tiên, như Hằng-Nga. — *Lương-quân* : chồng. — *Tô-Định* : tên quan Tâu cai

trị nước ta thời bấy giờ, chính ông này giết chồng bà Trưng tên là Thi-Sách — *Ngoài viễn tải*: đuổi ra ngoài bờ cõi đất nhà, không cho trở lại. — *Ngũ thập giư thành tùy ngỗ giải*: Bà đánh lấy lại được hơn năm mươi thành trì. — *Bách thiên vạn kỵ vọng phong tòng*: Có hàng nghìn, hàng vạn quân theo bà vì tiếng bà lừng lẫy. — *Phách*: hèn phách người ta. — *Anh hùng*: người tài giỏi, can đảm hơn người. — *Đông-Hán*: nhà Đông-Hán bên Tàu. — *Bận lòng*: lo lắng, phải nghĩ đến. (Nước Tàu nhiều quân tướng hùng kiệt mà cũng phải lo lắng vì cái thế to của bà Trưng). — *Biên cương*: bờ cõi, chỗ giáp giới của hai nước. — *Cầm-kê*: thuộc xã Hạ-lôi tỉnh Phúc-Yên bây giờ; bà Trưng thua trận ở đấy. — *Tiết-liệt*: cái trình tiết của người đàn bà. — *Tà dương*: bóng mặt trời về buổi chiều — *Anh linh*: linh thiêng.

Câu hỏi. — Vì sao bà Trưng-Trắc lại đuổi được quân Tàu? Tô-Định có phải là một ông quan tốt không? Dân theo bà Trưng có nhiều không? Bà Trưng có đền thờ ở đâu?

Giải nghĩa những tiếng này: quần thần, hùng kiệt, cổ thụ. Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: lương quân, nữ lưu, anh linh.

Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: anh hùng, vội vàng, tiết liệt, cổ thụ.

Ấm tả. — Tất cả bài.

Bài tập làm văn. — 1.) Anh kể truyện bà Trưng-Trắc cho em anh nghe. — 2.) Trong sử ký nước Pháp, anh có biết một truyện nào tựa như truyện bà Trưng thì kể ra.

Bà Trưng-Trắc.

Đại ý. — Bà Trưng cùng em quyết trí báo thù cho chồng, Bà đánh được quân Tàu, rồi lên làm vua, Tiếng bà lừng lẫy, nhà Hán sai Mã-Viện sang đánh, Bà Trưng thua, tự tử.

Bài học thuộc lòng :

Bà Trưng quê ở Châu-phong,
Giận người *tham bạo*, thù chồng chẳng quên ;
Chị em nặng một nhời nguyên,
Phất cờ *nuơng-tử* thay quyền *tướng-quân*.
Ngàn Tây nổi áng *phong trần*,
Ầm ầm binh mã xuống gần *Long biên*.
Hồng-quân nhẹ bước *chinh-yên*,
Đuổi ngay *Tô-Định* giúp yên *biên thành*.
Đô-kỳ đóng cõi *My-linh*,
Lĩnh-nam riêng một triều-đình nước ta.
Ba thu gánh vác *sơn-hà*,
Một là *báo phục*, hai là *bá vương*,
Uy danh động đến *Bắc-phương*.
Hán sai *Mã-viện* lên đường *tiến công*,
Hồ-Tây đua sức vây vùng,
Nữ-nhi chống với anh-hùng được nao !
Cầm-khé đến lúc hiểm nghèo,
Chị em thất thế phải liều với sông !
Phục-ba mới dựng cột đồng,
Ái quan truyền dấu *biên công* cõi ngoài.

ĐẶNG-HUY-TRÚ

Giải nghĩa. — *Tham bạo* : tham lam, tàn ác, chỉ vơ vét của cải và làm những sự độc ác. — *Cờ nương tử* : cờ của quân tướng đàn bà đi đánh giặc. — *Tướng quân* : ông tướng cầm quân đi đánh giặc. — *Ngàn tây* : rừng phía tây. — *Áng phong trần* : cơn gió bụi, lúc giặc giã, loạn lạc. — *Long biên* : thành Hà-nội bây giờ. — *Hồng quần* : quần điều, ngày xưa ở nước Tàu con gái nhà sang hay mặc quần điều. — *Chinh yên* : cái yên đặt trên mình ngựa cưỡi đi đánh giặc. — *Tô-Định* : quan Thái thú quận Giao-chỉ của Tàu cắt sang là người tham bạo đã giết chồng bà Trưng. — *Biên thành* : những thành chi ở nước nọ giáp với nước kia. — *Đô kỳ* : chỗ vua đóng kinh đô. — *My linh* : thuộc tỉnh Sơn-tây bây giờ. — *Báo phục* : trả thù, báo thù cho ai. — *Bá vương* : vua chúa, sự nghiệp làm nên vua chúa. — *Uy danh* : Oai tiếng, tiếng tăm. — *Bắc phương* : phương bắc, nước Tàu. — *Mã viện* : tên một ông tướng rất giỏi ở thời Đông-hán nước Tàu. — *Tiến công* : tiến quân lên đánh cắt quân đi đánh giặc. — *Nữ nhi* : người con gái. — *Cầm-khé* : thuộc về làng Hạ-lôi tỉnh Phúc-yên bây giờ.

Câu hỏi. — Anh kể qua truyện Bà Trưng-Trắc. Bà Trưng nổi lên đánh Tàu chỉ vì một việc báo thù cho chồng thôi hay sao? Còn vì lẽ gì nữa? Bà Trưng là người thế nào? Người giết chồng bà ấy là ai? Tô-Định là người thế nào? Mã-Viện về đời nhà nào ở nước Tàu. — Giải nghĩa câu nặng một nhời nguyên.

Ám tả. — Bà Trưng.....Bắc phương.

Tập làm văn. — 1. Anh có biết một truyện nào trong Pháp-sử gần giống truyện bà Trưng thì kể ra.

Anh đọc truyện bà Trưng vương, thì anh có cảm tưởng gì không?

Vua Lê - Lợi đánh quân Tàu

Đại ý.— Vua Lê-Lợi quán ở Lam-sơn (Thanh-Hóa) sinh ra đã có chí khí khác thường. Nước nhà gặp buổi nhà Minh cai trị, vờ ra làm quan, ngài không chịu ra. Quyết chí đánh đuổi quân Tàu đi, để thu phục giang sơn về một mối. Sau đại định được thiên-hạ, lên ngôi vua lấy niên-hiệu là Lê Thái-tổ, công nghiệp hiển hách, tiếng tăm lưu để nghìn đời.

*Thiên-tâm muốn trị-bình,
Giáng sinh người dẹp loạn;
Vua Lê-thái-Tổ ta,
Thừa-thời ra khỏi-vận.
Lam-sơn nơi phát-tích,
Sinh ra đã khác thường;
Dáng giống dáng long hồ,
Tiếng tựa tiếng chuông vàng.
Gặp khi Minh quận-huyện,
Triệu dụng làm thổ-quan;
Từ chối mùi chung-đỉnh,
Thương nỗi nước lăm than.
Định mưu trừ cướp nước,
Quyết chí yên giặc dân;
Không chịu tiếng nô-lệ,
Những mong làm chủ-nhân.
Đề danh thơm thiên-cổ,
Khỏi tiếng xấu vạn-niên;
Ảnh-hưởng trên lịch-sử,
Đến nay vẫn lưu-truyền.*

NGUYỄN-THẾ-XUÔNG

Giải nghĩa.— *Thiên tâm*: lòng trời. — *trị-bình*: yên ổn không có loạn lạc. — *giáng sinh*: cho sinh ra. — *thừa thời*: nhân thời vận; gặp được dịp. — *khải vận*: mở mang vận nước. — *Lam sơn*: tên làng thuộc tỉnh Thanh-hóa — *phát tích*: gốc tích ở đấy mà ra. — *khác thường*: không giống người thường dân. — *quận-huyện*: khi nhà Minh đã chiếm lấy nước ta rồi thì chia nước ra làm quận huyện đặt quan Thứ sử và Thái thú để cai trị. — *triệu dụng*: gọi đến để dùng. — *lâm than*: chữ nói sinh dân đồ thán nghĩa là dân tình phải vất vả khổ sở. — *nô lệ*: tôi tớ. — *thiên cổ*: nghìn đời. — *vạn niên*: muôn năm, ý nói lâu dài mãi. — *ảnh hưởng*: bóng vang, tiếng tăm còn để lại. —

Câu hỏi. — Nhà Minh cai trị dân ta thế nào? Ai nổi lên đuổi được quân Tàu đi? Vua Lê-Lợi dấy binh từ đâu trước? Hình dáng ông Lê-Lợi có khác người ta cái gì không? Tại sao Ngài không muốn ra làm quan với nhà Minh?

Bài học thuộc lòng: Học bài tập đọc trên này.

Bài tập làm văn. I — Anh có biết chuyện ông Nguyễn-Trãi phù vua Lê thế nào thì kể ra. —

II. — Nhà nước Đại-pháp bắt bộ ta bây giờ mở mang cho ta được những công việc gì? So với nước Tàu cai trị ta ngày trước khác nhau thế nào?

Ông Mạc-dĩnh-Chi

Đại ý. — Ông Mạc-dĩnh-Chi là một bậc thiên-tài. Qua cửa ải-quan ứng đối chôi chẩy, vào đọc chúc xuất khẩu thành chương; một ông quan sử như thế đã không làm nhục đến quốc thể lại làm cho nước ngoài phải kính phục nước mình; thật xứng đáng với chức-trách mà thật vẻ vang cho giống nòi.

Đời nhà Trần có ông Mạc-dĩnh-Chi đỗ đến *Trạng-Nguyên*, thực là một tay văn chương đại tài. Văn chương của tiên-sinh, không còn mấy bài truyền đến bây giờ; chỉ còn truyền lại có mấy câu đối ứng khẩu trong khi sang sứ Tàu mà thôi. Mấy câu ấy: một câu khi tiên-sinh mới đến cửa ải quan. Đến sai giờ, cửa đóng. Người Tàu ra rằng:

« *Đáo quan tri quan quan bế, nguyên quá khách quá quan* ».

Nghĩa là: qua cửa quan chậm, người giữ cửa đóng cửa, xin khách qua đường trèo qua cửa mà đi.

Tiên-sinh đối:

Xuất đối dị, đối đối nan, thỉnh tiên sinh tiên đối.

Nghĩa là: ra câu đối thì dễ, đối lại câu đối thì khó, xin tiên-sinh đối trước cho. Tiên-sinh đối câu ấy, người Tàu chịu là tài, mới mở cửa cho vào.

Khi vào tới kinh, người Tàu thấy tiên sinh nhỏ nhắn sấu xa có ý khinh bỉ, ra rằng: « *Ly, vị, vông, lưỡng tứ tiểu quý* ».

Nghĩa là ly, vị, vông, lưỡng là bốn giống quỉ nhỏ. Trong bốn chữ « ly, vị, vông, lưỡng » mỗi chữ có một chữ « quỉ », lại có ý ra cho khó đối nữa. Tiên-sinh đối ứng khẩu rằng: « *Cầm, sắt, tỳ, bà, bát đại vương* ». Trong bốn chữ « cầm, sắt, tỳ, bà » mỗi chữ có hai chữ « vương », cho nên mới đặt là tám đại vương. Tiên-sinh đối lại vừa chọi ý, lại vừa có ý tự tôn mình là đại vương, cho nên là hay.

Khi đó người Tàu lại nhân có tế một vị Công-chúa, cắt tiên-sinh vào đọc chúc. Khi cầm bản văn đọc thì chỉ thấy có bốn chữ «nhất» biết là họ muốn thử tài của mình. Tiên-sinh không nghĩ ngợi gì, đọc luôn ngay mấy câu rằng :

Thanh thiên nhất đoá vân,

Hồng lô nhất điểm tuyết.

Thượng uyển nhất chi hoa,

Dao trì nhất phiến nguyệt.

Y! vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn nguyệt khuyết;

Nghĩa là khen công-chúa như một đám mây ở trên giới xanh, một giọt tuyết ở trong lò giới, một cành hoa ở trong vườn thượng uyển, một vầng giăng ở dưới ao dao-trì.

Than ôi! đám mây đã tán, giọt tuyết đã tan, cành hoa đã tàn, vầng giăng đã khuyết.

Trong khi lâm thời thẳng thốt, ở trước mắt đám quan chiêm, mà đọc ngay được như thế, vừa trúng với bốn chữ «nhất», lại vừa đủ ý-tử khóc một vị công-chúa. Cái tài mãi tiếp xuất khẩu thành chương ấy, thực là một bậc thiên tài.

PHAN KẾ-BÍNH

(Viết Hán văn-khảo)

Giải nghĩa.— *Trạng-nguyên* : người đỗ đầu kỳ thi đình trong Kinh. — *Cửa ải-quan* : cửa thành ở giáp giới hai nước có quân lính đóng để canh giữ, — *Công-chúa* : con gái vua. — *Thượng uyển* : vườn hoa nhà vua. — *Dao-trì* : ao ở nơi cảnh tiên, chỉ cái ao đẹp như ngọc giao. — *Lâm thời* : ngay lúc bấy giờ. — *Thẳng*

thốt : vụt đến. — *Quan chiêm* : (xét trông) xem xét mà bình phẩm. — *Mẫn tiệp* : nhanh nhẹn. — *Xuất khẩu thành chương* : nói ra thành lời văn chải chuốt. — *Thiên tài* : cái tài giỏi phù cho.

Câu hỏi. — Ông Mạc-dĩnh-Chi ở về thời nào? Ông là người thế nào? Ông có tài gì? Vì sao người Tàu lại gọi ông là quỉ?

Ừng khẩu là gì? Đọc chúc là gì?

Giải nghĩa những tiếng này : chọi ý, tẩn, khuyết.

Tim những tiếng phản-ngĩa với những tiếng này : khinh bỉ, tẩn, khuyết, khen. Đặt một câu với chữ khuyết.

Ám tả. — Từ đoạn thứ nhất đến chỗ « mở cửa cho vào ».

Bài tập làm văn. — 1.) Anh có biết trong Nam-sử truyện ông trạng nào có tài văn chương mẫn tiệp như ông Mạc-dĩnh-Chi thì kể ra.

2.) Ông Mạc-dĩnh-Chi nói rằng : « Ra câu đối thì dễ, đối lại câu đối thì khó ». Câu ấy có đúng không? Anh lấy những việc thường ở trong xã-hội mà dẫn chứng ý nghĩa của anh.

Lịch sử cụ Nguyễn-Du

Đại ý. — Cụ Nguyễn-Du là bậc danh-sỹ triều Lê, học rộng, tài cao, đã trọng khí-tiết, lại biết lui tới, đối đãi với người khác không để cho ai mất lòng. Tiên-sinh thực là người thông thời, đạt biến. Tài học ta tuy không theo kịp Tiên-sinh, nhưng cách giao-thiệp, đường lui-tới cũng nên lấy Tiên-sinh làm gương.

Tác-giả húy là Du, tự là Tố-Như, hiệu là Thanh-Hiên biệt hiệu là Hồng-sơn-Liệt-hộ, quán tại làng Tiên-diễn, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh, con thứ bảy ông Hoàng

giáp Xuân-quận-Công Nguyễn-Nghiêm, làm Thủ-tướng Lê-Triều.

Tiên-sinh là người có *khí-tiết*, gặp khi trong nước có biến, nhà Nguyễn Tây-sơn dấy lên, nhà Lê *bại vong*, tiên-sinh đã nhiều phen lo toan sự *khôi phục*, nhưng vì sự không thành, bỏ về quê ở, lấy sự chơi bời săn bắn làm vui thú. Trong vùng chín mươi chín ngọn núi Hồng-lĩnh không có chỗ nào là chỗ tiên-sinh không đi đến. Phải thời *quốc-phá gia-vong*, tiên-sinh đã toan bỏ việc đời ra ngoài tai, đem cái thân-thể mà vui với non sông, ấy là cái chí của tiên-sinh đã định như thế, nhưng đến khi vua Thế-Tổ Cao-Hoàng bản Triều đã thống nhất được giang sơn có ý muốn *thu-phục* lòng người ở xứ Bắc, xuống chiếu *trưng triệu* những nhà dòng giới *cửu-thần* nhà Lê ra *lục-dự*. Tiên-sinh phải triệu ra làm quan, hai ba lần từ chối không được. Năm Gia-Long nguyên niên (1802), tiên-sinh phải ra làm tri-huyện huyện Phù-dực, (nay thuộc tỉnh Thái-Bình). Được ít lâu bỏ đi Tri-phủ Thường-Tin. Sau tiên-sinh cáo bệnh xin về. Đến năm Gia-Long thứ năm (1806) lại phải triệu vào Kinh, làm cai-bạ (tức là Bố-chính) Quảng-Bình. Năm thứ 12 (1813) thăng lên làm Lãn-chính-điện học-sĩ, sung chức Chánh-sứ sang cống Tàu. Đến khi về, được thăng Lễ-bộ Hữu-tham-tri. Năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), lại có chỉ sai tiên-sinh đi sứ Tàu lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì phải bệnh mất.

Sách Chính-biên Liệt-truyện chép rằng: khi tiên-sinh phải bệnh nặng, không chịu uống thuốc. Lúc gần mất,

sai người sờ tay chùn xem còn nóng hay lạnh. Người nhà nói đã lạnh cả rồi. Tiên-sinh nói rằng: được! Nói xong thì mất, không có một lời nào dặn dò đến việc sau. Tiên-sinh mất vào ngày mồng 10 tháng 8 năm Canh-thìn là năm Minh-mệnh nguyên niên (1820), thọ được 56 tuổi.

Cứ theo lời chép trong truyện, thì tiên-sinh làm quan hay bị quan trên dè-nén, không được thỏa chí của mình, cho nên thường buồn-rầu không vui. Đối với nhà vua thì chỉ giữ hết bổn-phận, chứ không hay nói năng điều gì. Có khi vua đã quở rằng: « Nhà nước dùng người cứ ai hiền tài thì dùng, không phân biệt gì Nam với Bắc cả. Người đã làm đến chức Á-Khanh, biết việc gì phải nói, để tỏ cái chức-trách của mình, có lẽ đâu lại cứ rụt rè sợ hãi, chỉ vâng vâng, dạ dạ, hay sao? » Mấy lời ấy làm bằng chứng rõ ràng cái bụng bất-đắc-dĩ của tiên-sinh phải ra làm quan. Tuy thế, nhưng không khi nào tiên-sinh bỏ cái chức-trách của mình, như ra làm Cai-bạ coi hạt Quảng-bình, tiên sinh nghĩ mình đã giữ việc trị dân, thì phải hết lòng làm việc lợi dân, cho nên người thời bấy giờ đều khen tiên-sinh là giỏi nghề cai-trị.

Truyện Thúy Kiều.

Giải nghĩa. — *Khí tiết*: khí: người có khí-phách — tiết: người có tiết nghĩa. — *Bại-vong*: mất nước. Làm sự gì thua thiệt cũng là bại vong. — *Khôi-phục*: lấy lại giang sơn. — *Quốc-phá gia-vong*: nước mất nhà tan. — *Thu-phục*: thu dùng người cũ khiến cho tâm phục với mình. — *Trung-triệu*: mời đến, gọi đến. — *Cự-thần*: bày tôi cũ. — *Lục-dụng*: ghi tên vào sổ để bổ ra làm quan. — *Á-Khanh*: kém chức Chánh-khanh.

Câu hỏi. — Cụ Nguyễn-Du là người thế nào? Cụ ra làm quan với triều đức Gia-long có phải bản tâm không? Nhà làm truyện cho rằng tiên-sinh là người có ý tự-phụ, lời bình phẩm ấy có chính đáng không?

Ám tả. — Từ câu tiên-sinh là người học rộng đến hết bài.

Bài tập làm văn. — 1. — Anh kể qua lại lịch-sử cụ Nguyễn-Du.
2. — Anh có thích làm văn quốc ngữ không? Tại sao anh kể ra.

Cụ Nguyễn-Du.

Đại ý. — Bài này tả tính nết và sự học-thức của cụ Nguyễn Du là người đã làm ra quyển Truyện-Kiều. Cụ là người cần thận, ít nói, văn hay, võ giỏi. Còn ngón tài tình thì đủ cầm kỳ, thi, họa.

Tiên-sinh là một người học rộng, *kiến-thức* nhiều, *linh thông* cả *bình thư* võ nghệ và lại giỏi nghề cầm, kỳ, thi, họa. Tính người khiêm-cần, ít nói, hay xem sách, không hay khoe-khoang. cách ăn ở trong nhà bao giờ cũng rất *giản-dị* đơn-sơ. Không những tiên-sinh là người *thâm nho học*, mà lại đạt được cả Đạo-học và Phật-học, thường có những cái *tư-tưởng siêu-việt*, không bó buộc mình ở chỗ tầm thường trước mắt, bo-bo ở chỗ hiếu-danh hiếu-lợi như những người khác. Chắc là người có *học-lực* như tiên-sinh thì trong lòng *bao quát* biết bao nhiêu là tình là ý, nhưng đối với người ngoài thì tiên-sinh hay giữ gìn kín đáo, không muốn ganh đua với những phường « *giá áo túi cơm* » làm gì. Bởi thế cho nên người chép truyện cho rằng tiên-sinh là người bề trong có ý *tự phụ*, mà bề ngoài

thì làm ra mặt thật-thà cần-thận. Câu ấy tuy là có ý chê tiên-sinh, nhưng thật là lời nói đúng với cái tâm-lý của tiên-sinh. Mà cái tâm-lý ấy chính là cái tâm-lý của phần nhiều những bậc hơn người, biết mình có cái giá trị riêng, thì cứ giữ cái địa-vị riêng của mình, còn đối-dãi với mọi người thì chỉ lấy sự bình-thường mà thủ tiếp cho êm truyện.

TRẦN-TRỌNG-KIM

Giải nghĩa. — *Kiến thức* : Kiến là thấy, thức là biết ; nói là học rộng biết nhiều. — *Tinh thông* : biết tường hiểu rõ. — *Binh thư* : sách giấy về phép cầm quân. — *Võ nghệ* : nghề võ — *Cầm, kỳ, thi, họa* : gảy đàn, đánh cờ, làm thơ, biết vẽ, bốn nghề chơi người thanh nhã thường hay thích. — *Giản dị* : Dễ ràng đơn sơ, không hay trang điểm. — *Thâm nho học* : học chữ nho rộng. — *Tư-lưỡng siêu-việt* : tư tưởng cao xa hơn cả mọi người. — *Có học lực* : học giỏi. — *Bao quát* : bao la, bao trùm cả. — *Giá áo túi cơm* : cái giá để khoác áo, cái túi để đựng cơm, ý nói người hèn hạ, không làm việc gì có ích cho đời, chỉ ăn mặc hai mà thôi, — *Tự phụ* : tự cho mình là giỏi, là hay. — *Thủ-tiếp* : giao thiệp.

Câu hỏi. — Cụ Nguyễn-Du là người thế nào ? Sự học thức của cụ thế nào ? Tinh nết cụ thế nào ? Tại sao người ta cho cụ hình như tự-phụ ? Thế nào gọi là phường « giá áo, túi cơm » ? Ai làm ra quyền truyện Kiều ?

Ấm tả. — Từ đầu cho đến thật thà cần thận.

Bài tập làm văn. — 1) Anh hãy tả một ông cụ già ngồi câu cá ở bờ sông, dưới bóng cây si, cụ già này làm những gì anh kể ra.

2.) Một người say rượu nằm lăn ở ngoài đường, anh tả cái hình giạng và cách cư sử của người ấy.

Ông Mai-sĩ-Khang

Đại-ý. — Đây nói ông Mai-sĩ-Khang là người thờ cha mẹ chí hiếu mà lại là một người liêm khiết khác thường. Bốn lần cư tang đều ở tại nhà mồ ba năm. Tấm lòng hiếu thảo của ông cảm động cả đến loài vật. Sau ông ra làm Lý-trưởng, làm Chánh-tổng mà không có một chút lợi tâm nào của dân. Có người ngủ trọ nhà ông chơi bỏ quên tiền mà rồi ông cũng giả lại. Tiếng thơm thấu đến cửu trùng, sắc ban bốn chữ « *hạnh nghĩa khả phong* » thực là xứng đáng so với những kẻ thấy của tối mắt lại chẳng là khác sa lăm ru.

Ông Mai-sĩ-Khang người huyện Nga-sơn tỉnh Thanh-hóa, nguyên họ Nguyễn, năm 7 tuổi, có cô ruột lấy chồng họ Mai, không có con, nuôi ông Khang làm con *kế tự*, nên đổi làm họ Mai. Ông Khang là người rất kính cần *liêm khiết*, thờ cha mẹ rất hiếu thảo, làng mạc ai nấy đều khen ngợi, bầu ra làm Lý-trưởng, làm việc quan 16 năm giờ, không một chút *lợi tâm* nào về của làng. Bốn lần *cư tang*, đều ở tại nhà mồ 3 năm, cọp thường đến cạnh mồ mà không phạm lời bao giờ. Một đêm nọ, cọp tha một con lợn đặt ở trước mồ, tựa như có ý đem dâng tế. Sáng hôm sau chủ có lợn, tìm thấy nói chuyện lại mới biết, ấy cũng là *bụng hiếu* cảm đến loài vật vậy. Lại một buổi, có một người lái buôn ở Nghệ-an từ ngoài bắc về, đi qua đường vào nhờ ngủ trọ nhà ông ấy, đêm lên ra sau vườn chôn bạc, đến sáng vội vàng đứng dậy đi mà bỏ quên bạc không lấy. Cách vài hôm sau, con ông ấy giồng cây dăng sau vườn đào đất bắt được 60 lạng bạc, nói với cha, ông ấy sai cất đi một chỗ. Bữa khác, người lái buôn lại đến, kể tình thực mất bạc, ông ấy đem

đủ số giả lại, người cả tổng ai cũng khen là liêm, bèn cùng *bảo cử* làm Chánh-tổng. Làm được 20 năm thì già mà *từ dịch*. Khi già ở nhà, chỉ lấy hạnh nghĩa mà dạy con cháu, trong gia-đình rất hòa nhã êm ái. Năm Minh-mệnh thứ 8, *quan địa phương* đề tấu về triều, được ban 4 chữ «*hạnh nghĩa khả phong*» để *tiêu yết* ngoài cửa.

Đại-Nam chính biên liệt truyện

Giải nghĩa. — *kế tự* : người nối dõi để thờ cúng tổ tiên. — *liêm khiết* : trong sạch, không tham của. — *lợi tâm* : có tấm lòng chỉ cầu lợi riêng cho mình. — *cư tang* : lúc đang có trở — *bụng hiếu* : tấm lòng tử đối với cha mẹ. — *bảo cử* : bầu cất lên làm một việc gì. — *từ dịch* : xin nghỉ, thôi không làm việc quan nữa. — *quan địa phương* : quan phụ mẫu tức là quan Phủ hay quan Huyện. — «*hạnh nghĩa khả phong*» : người có nết tốt và có nghĩa đáng khen. — *tiêu yết* : nên dán ra để mọi người đều biết.

Câu hỏi. — Ông Mai-sĩ-Khang người ở đâu? Ông Khang là người thế nào? Vì lẽ gì mà dân bầu ông ấy ra làm Lý-trưởng? Khi đề tang cha mẹ ông ấy làm như thế nào? Tại sao mà biết được tấm lòng hiếu thảo của ông ấy cảm động được đến cả loài vật? Sau nhà vua ban cho ông ấy chữ gì?

Ấm tả. — Viết từ đầu bài ấm tả cho đến hết câu «sáng hôm sau chủ có lợn, tìm.....».

Bài tập làm văn. — 1.) Giải nghĩa câu phương ngôn : «Tham vàng bỏ nghĩa ai ơi, vàng thì tiêu hết nghĩa tôi vẫn còn».

2.) Bồn phận làm con đối với cha mẹ lúc sống như thế nào? Lúc cha mẹ mất rồi nên như thế nào?

Đức Không-Tử

Đại ý. — Đức Không-Tử là thánh trong đạo Nho. Một người có tài có chí lỗi lạc như ngài, tất nhiên nhiều kẻ rèm pha, nhiều người ghen ghét. Vì thế mà thời bấy giờ, ngài không đem thi hành được cái lý-tưởng, cái chủ nghĩa của ngài mà lý-tưởng ấy, chủ nghĩa ấy là nguồn gốc luân lý ở Á-đông, nên ngài « phải lấy sự trước thuật để lưu tình với vạn thế hậu sinh ». Thật là bậc tài trí cao thượng, một bậc thánh-sur mà đời đời ta phải tôn sùng vậy.

Đức Không-Tử sinh vào đời Xuân-thu, là một thời đại rất *bại hoại* ở Trung quốc, chính-trị rối loạn sinh dân *lầm - than*. Ngài lấy cái địa vị là một người học trò mà muốn đem cái học thuật của mình để *truyền di thế cục bình trị* thiên hạ, một chỗ đó cũng thấy cái tinh thần cao thượng có khác hơn người vạn vạn vậy. Từ lúc bước chân vào thế cục, *chật-vật* trong ba bốn mươi năm, *lang bang* hồ khắp bảy mươi nước, chỉ cố tìm lấy một ông hầu tri-kỷ, để mượn cái quốc gia đó mà làm việc thiên-hạ. Song mà nước Lỗ muốn dùng thời họ *Qui* phá đi, nước Tề muốn dùng thời *Yến Anh* gàn đi, nước Sở muốn dùng thời *Tử Tây* ngẩn trở đi, thậm lại có như người Hoài - Đồi nước Tống muốn đem lòng mưu hại đối với các người quyền thế ở đời thời bị chúng ghen ghét đã như thế, đối với các nhà *dật-sĩ* như *Trương - Thư*, *Kiệt-nịch*, *Trọng-nhân*, *Tiếp-rư*, *Hạ-quỹ*, *Hạ-Biểu* thời lại bị chúng chê bai. Bao nhiêu cái sự đáng buồn ở trên đời, mà Ngài không lấy làm buồn, bao nhiêu cái sự đáng chán ở trên đời mà Ngài không lấy làm chán; một bụng *ưu thời mãn thế*, dầu biết rằng không có thể làm được như ý, mà xuất đời theo đuổi mãi đến già mới thôi. Trong bụng ngài như *bao dung* hết tất cả, *thiên hạ* quần

sinh mà tự nhận lấy cái *trách-nhiệm* phải làm cho dân-chúng được an-khang *hòa-lạc*; đến lúc cái hy vọng ấy đã thật là *thất tuyệt*, thời *vô khả nại-hà*, bất đắc dĩ mà lại muốn sự *trước-thuật* để *lưu-tình* với vạn thế *hậu-sinh*, Cái bụng Ngài đối với đời *thủy chung* *ưu ái* như thế: còn như Ngài đối với mình thời *Tường-quốc* đại-phu cũng như vậy, *cao-lương mỹ-vị* cũng như vậy, trong thiên-hạ không có cái sự gì sang hèn sượng khổ đủ động đến *tâm-can*. Thế cho nên không những rằng *nhất thời học giả ái đại tôn thân*; mà vạn thế hậu nhân cũng *ngưỡng-triêm sùng-bái*. Ôi! như thế là cái tinh-thần cao - thượng thứ nhất trong các *nhà dụng-thế* ở Hán-học vậy!

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(*Hán-học tinh-thần*)

Giải nghĩa. — *Bại hoại*: suy yếu, chính trị luân lý bị phá đổ. — *Làm than*: khổ sở. — *Truyền di thế cục*: thay đổi thời thế. — *Bình trị*: lấy cái chính trị của mình mà làm cho dân được bình yên. — *Chật vật*: khó khăn lắm. — *Lang bang*: nay đây mai đó, — *Họ Quý, Yến Anh và Tử Tây* là những khanh tướng cầm quyền-chính trong các nước đó. — *Gàn*: can ngăn đi. — *Dật sĩ*: những bậc có tài chí nhưng ần mình không đem ra thi thố cái tài học của mình. *Trương-Thư, Kiệt-Nịch, Trương-Nhân, Tiếp-Rư, Hạ-Quỹ, Hạ-Biểu*: những người này đều là người có tài đức mà ần náu không ra với đời, cho nên họ đều chê đức Khổng; sự chê của mỗi người mỗi khác, mà đại ý đều là bảo đức Khổng rằng: đời không nên ra mà cố ra.

(Nhời của tác giả). — *Ưu-thời mẫn-thế* : lo lắng và chăm về việc đời. — *Bao dung* : rộng rãi nói về lòng người ta. — *Thiên-hạ quần-sinh* : những người cùng sống với nhau ở dưới gầm trời này. — *Trách-nhiệm* : chức trách quan trọng. — *Hòa lạc* : vui vẻ sung sướng. — *Thất tuyệt* : mất hẳn đi. — *Trước thuật* : theo ý mình làm ra, như làm sách. — *Vô khả nại hà* : không lấy lại được nữa. — *Lưu tình* : để lại cái tình của mình. — *Hậu sinh* : người sinh sau như con cháu mình. — *Thủy-chung* : trước sau. Người thủy chung là người tốt, bụng dạ không bao giờ thay đổi. — *Ưu-ái* : lo lắng, yêu mến, (đức Khổng ngài lo lắng cho nhân loại được sung sướng vì ngài yêu nhân loại) — *Cao-lương mỹ-vị* : đồ ăn quý và ngon. — *Tâm can* : lòng với gan, chỉ về tấm lòng người ta. — *Nhất thời học giả* : những người đi học trong một thời đại. — *Ái ái tôn thần* : yêu mến và kính phục. — *Ngưỡng triêm sùng bái* : nói cái gương ngài và thờ ngài. — *Nhà dụng thế* : bậc tài đức mà đời có thể nhờ được.

Câu hỏi. — Đức thánh Khổng là người nước nào ? Ngài là người thế nào ? Ngài đối với thời bấy giờ thì ra làm sao ? Nước ta bây giờ có thờ đức Khổng-Tử không ? Hãy kể vài nơi thờ ngài ?

Trung-quốc ở đâu ? Thế nào là thiên-hạ ? Đọc vài câu thơ trong có tiếng thiên-hạ. — Giải nghĩa những tiếng sau này : mưu hại, bất đắc dĩ. — Làm một câu với tiếng bất đắc dĩ. — tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : rối loạn, cao thượng, chật vật, ghen ghét. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : tinh thần, ngăn trở, chê bai, tâm can.

Hán-học là gì ? Nước ta bây giờ có theo Hán-học nữa không ?

Ám tả. — Từ đoạn thứ nhất đến « mãi đến già mới thôi ».

Bài tập làm văn. — I. Nhà thi sĩ Alfred de Vigny có nói rằng: « Những vật hèn hạ đi từng đàn từng lũ với nhau. Sự tử đi riêng một mình ở trong sa-mạc ». Anh giải nghĩa hai câu ấy và như ý anh thì sự-tử vào hạng người nào ?

II. — Có một ông tiên hiện xuống bảo anh rằng: « Ta cho người trong hai cái quả này chọn lấy một, một là cho người học rộng tài cao, hai là cho người giàu sang chức trọng ».

Thế thì anh chọn đẳng nào và anh hãy nói tại sao ?

Gia-đình luân-lý của người Nhật

Đại ý. — Đây nói người Nhật-Bản cốt lấy chủ-nghĩa gia-đình làm gốc, vì có gia-đình rồi mới có quốc-gia xã-hội. Trong-gia đình họ cần lấy sự thờ-phụng tổ-tiên làm chủ, vì có tổ-tiên nhiên hậu mới có mình; đã có mình lại phải nghĩ sao cho được lâu dài về sau mãi mãi. cho nên việc hôn-nhân, việc sinh con đẻ cái để nối dõi tông đường, vậy gây dựng cho con cái được hiền đạt đều là những phận sự tối cần của dân-tộc Nhật-bản.

Người Nhật coi *gia-đình* như là một nơi phải thờ-tự, phải *phụng-sự*, như là một tôn-giáo. Trước hết con cháu phải kính-trọng và nhớ ơn *tiền-nhân*. Trước bài-vị tổ-tiên mà nhà nào cũng có, phải cúng lễ khấn vái cũng như ta: vì người sống mà được sung-sướng vẻ-vang là nhờ người chết. Vả lại người đã khuất đi rồi cần phải có người sống *hoài-vọng* đến: nếu người sống ra lòng nhạt-nhẽo đối với người chết tức là phạm một điều *đại-ác bất-công*. Người chết biết ta *hành-động* thế nào, ta tư-tưởng làm sao và biết được trong lòng ta muốn những sự gì: người chết có thể xét đoán

được chúng ta. Nếu ta ăn ở không ra gì mà làm cho kẻ khuất phải đau lòng thì là ta phạm một tội lớn. — Người Nhật cho rằng lòng kính-trọng tổ-tiên là nguồn các đức tốt khác: đối với người chết mà biết *giữ trọn nghĩa-vụ* thì tất là đối với người sống, nhất là đối với cha mẹ, cũng biết giữ hết phận mình. — Trong nhà cần phải có *trật-tự kỷ-luật*, người dưới phải *tuân-lời* người trên: con phải tuân lời cha mẹ, vợ phải theo chồng, em phải theo anh, cha mẹ phải chọn nghề-nghiệp cho con, phải *lập thành gia thất* cho con.

Việc *hôn-nhân* là việc quan hệ cho sự nối dõi tông đường, nên làm con không có quyền *tự-định* muốn sao được vậy, muốn bỏ muốn lấy theo ý mình được, bao giờ cũng phải theo quyền cha mẹ hay ông bà là người thay mặt cho tổ-tiên đã khuất trong dịp ấy. — Người trong một nhà nghĩa-vụ là phải *phù-tri* dúp đỡ nhau, người trên phải lo-liệu cho người dưới khỏi chịu nỗi khổ sở buồn rầu. Sau kết nghĩa vụ cần nhất là phải lấy vợ, đẻ con, đẻ giữ cho gia-đình khỏi *mai một*, nhất là phải có một người con trai để theo việc phụng sự tổ-tiên: không lấy vợ là một điều trái với phong-tục người Nhật. Nếu vợ không sinh nở thì người chồng được phép *li-di*, hay là lấy thêm vợ lẽ để có con, hoặc là nuôi một người trong họ hay con rể để lấy người *thừa-tự* phụng sự tổ-tiên.

NGUYỄN-VĂN-HIẾU

Giải nghĩa. — *Gia-đình*: nhà họ. — *phụng-sự*: thờ cúng. — *tiền nhân*: người đời trước, người đã khuất đi rồi. — *hoài-vọng*: tưởng vọng đến. — *đại-ác*: rất độc ác. — *bất-công*: không công bằng. — *hành-động*: làm lụng vận động. — *giữ trọn nghĩa-vụ*:

làm hết bốn phận mình : làm đầy đủ được những việc nghĩa mà mình phải làm. — *trật-tự* : thứ bậc trên dưới. — *Kỷ-luật* : điều lệ đặt ra bắt buộc người ta phải theo. — *Tuân* : đây nghĩa là vâng theo. — *Tuân lời* : là nghe lời. — *Lập thành gia-thất* : lập thành cửa nhà, nghĩa là dựng vợ gả chồng (sách nói: sinh nam, nguyên vị chi hữu thất, sinh nữ, nguyên vị chi hữu gia, nghĩa là sinh con trai mong cho có vợ, sinh con gái mong cho có chồng. — *Hôn-nhân* : việc lấy vợ lấy chồng. — *Tự-định* : tự ý mình định lấy, kén lấy. — *Phù-trì* : bênh vực dúp đỡ. — *Mai-một* : tiêu diệt mất hẳn đi. — *Li-dị* : lìa bỏ ; đây nghĩa là đẩy bỏ vợ. — *Thừa-tự* : nói dối để trông nom về việc thờ cúng tổ tiên.

Câu hỏi. — Người Nhật-Bản coi gia đình như thế nào ? Tại lẽ gì mà người Nhật lấy sự thờ cúng tổ-tiên làm trọng ? Người Nhật coi người ăn ở không ra gì với tổ tiên là người thế nào ? Việc hôn nhân làm con có thể tự định lấy được không ? Người trong một gia đình ăn ở với nhau nên như thế nào ? Sự lấy vợ đối với người Nhật như thế nào ? Nếu không có con trai người chồng được phép như thế nào.

Ấm tả. — Viết từ đầu bài tập đọc cho đến hết câu « Nếu ta ăn ở không ra gì mà làm cho..... ».

Bài tập làm văn. — I. Phương-ngôn có câu : « Con có cha như nhà có nóc » nói thế nghĩa là thế nào ? Anh hãy đặt một truyện thí dụ để giảng nghĩa câu phương-ngôn ấy. •

II. Anh đến chơi nhà anh Quý, anh trông thấy nhà anh ta có bàn thờ tổ. Trên bàn thờ anh trông thấy những gì ? Cầm tượng của anh thế nào ? và anh cho sự thờ cúng như thế nào anh nói.

Khuyên con học

Đại ý. — Ý bài này khuyên con cố chí dùi mài về sự học sao cho chóng thành-đạt. Tuy vậy mình có tài học cũng chớ nên cậy tài, phải làm sao cho có hạnh nữa. Vì chữ *Tài* chữ *Hạnh* bao giờ cũng phải đi đôi. Cho nên các bạn thiếu-niên cần phải chịu thương chịu khó học hành và phải biết sửa mình cho nên người có đức hạnh,

Con ơi, cố học cho cần,
Bút nghiên cha sắm, áo quần mẹ may.
Con ơi, con học cho hay,
Có công mài thép, có ngày nên kim.
Học sao cho kịp anh em,
Phải xuy tính toán, phải xem văn bài.
Có tài con chớ cậy tài,
Chữ tài liền với chữ *tai* một vần.
Có thân con phải lo thân,
Một thân khó nhọc muôn phần *vẽ-vang*.
Ngày xanh con chớ *phũ-phàng*,
Tre non quá lứa nhỡ nhàng ra chi.
Thì giờ thấm thoát trôi đi,
Mặt trời xế bóng còn gì mà mong.
Học hành con phải ra công,
Thi thư nung đúc nên giòng nho gia.
Nước non theo kịp người ta,
Sau không hổ tiếng mẹ cha sinh-thành.
Trước là chọn nghĩa ba-sinh,
Sau là mình cũng thêm vinh giá người.
Đừng theo những giống vô-loài,
Ăn chơi lêu-lồng đông giải ngao-du.

Học không gấn bó công phu,
Gặp chẳng hay chớ biết lo sợ gì.
Trí khôn ngày một kém đi,
Chịu thân nô-lệ ngu si một đời.
Con ơi, con nhớ lấy nhời,
Ra công cấy thửa dùi mài cho phu.
Học-nhi bất riệc lạc-hồ.

Giải nghĩa. — *Tai* : tai nạn. — *Vẻ vang* : danh giá, sung sướng
Phũ-phàng : phao phí, bỏ qua. — *Nô-lệ* : tôi đòi.

Câu hỏi. — Ai nuôi nấng và sắm sửa cho anh đi học? Học
thì phải thế nào? Tại làm sao anh cần phải học? Người
không có học thì ra sao?

Luận. — Đem bài văn vắn này viết lại ra văn xuôi cho gọn
gàng và đủ ý tứ.

Hát du em.

Đại ý. — Trong bài hát sau đây chị khuyên em khi lớn lên
cần phải chăm chỉ học hành để nên người có ích cho nhà
cho nước.

Bồng bóng bang!
Chị du em ngủ cho ngoan;
Một mai khôn nhớn lo toan học hành.
Làm trai gắng lấy chữ danh,
Thi-thư nếp cũ, *trâm-anh* dấu nhà.

Hỡi ha a!
Chị đây chút phận đàn-bà,
Tam-tòng, *tứ-đức* phận là nữ-nhi.

Mong em khôn nhớn gặp thì,
Năm xe lâu thuộc, *sáu nghề* tinh thông.
Bồng bống bông!

Đạo thường hai chữ hiểu, trung,
Khuyên em thuộc lấy làm lòng chớ quên.
Nhớ xưa nhờ dạy Thánh Hiền,
Minh-luân đạt-lý mới nên anh-tài.
Hời hời hời!

Mừng nay gặp buổi *giao-thời*,
Ơn trên rộng mở nhiều nơi *học-đường*.
Địa-dư, toán-pháp văn-chương,
Kìa khoa hóa-học, nọ trường canh-nông.
Bồng bống bông!

Anh tài đua sức vầy vùng,
Nữ-nhi lại cũng bạn cùng *bút nghiên*.
Cõi đời đương cuộc đua chen,
Nhanh chân thì tới, ươn hèn thì sa.
Hà ha a!

Khuyên em nổi lấy nghiệp nhà,
Một là đặc hiệu, hai là đặc trung.
Nếp nhà *rạng nghiệp tổ-tông*,
Chị đây cũng được tiếng cùng thơm lây.

NGUYỄN-DUY-LIÊN.

Giải nghĩa. — *Chữ danh*: làm nên người có danh giá, có phẩm tước, khiến người ta trông thấy mình phải kính trọng. — *Thi-thư, trâm-anh*: nhà có học hành, nề nếp tử tế. — *Tam-tông*: ba điều theo hay là ba đạo của đàn bà, bé theo cha mẹ nhớn theo chồng, chồng chết theo con (tại gia tông phụ, xuất giá tông phụ, phu tử tông tử). — *Tứ-đức*: bốn đức của đàn

bà : công, ngôn, dung, hạnh, (*Công* : công việc nhà phải cho sành ; *Ngôn* : nhời nói, nhời nói phải cho có lễ độ ôn hòa ; *Dung* : dáng đi, dáng đi phải cho nghiêm trang tề chỉnh ; *Hạnh* : nét na, nét na phải cho thuần cần đứng đắn). — *Năm xe* : ngũ xa thư, nghĩa là năm xe sách, tức là nhiều sách lắm, phải học cho nhiều. xem cho rộng. — *Sáu nghề* : lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số : lễ, lễ phép ; nhạc, đàn nhạc ; xạ, bắn cung ; ngự, cỡi ngựa ; thư, đọc sách ; số, tính toán. — *Minh luân đạt lý* : biết rõ cách ăn ở, lý lẽ phải chăng. — *Giao thời* : lúc mới cũ thay đổi. — *Học đường* : nhà trường. — *Nữ nhi* : đàn bà con gái. — *Bút nghiên* : đi học. — *Rạng nghiệp tồ tông* : làm nên danh giá đề vẻ vang nòi giống.

Câu hỏi. — Ý chính ở trong bài du này là thế nào ? Con trai thì phải ăn ở làm sao ? Câu nào là câu tỏ ra lòng chỉ mong đợi ?

Ám tả. — Chị du em ngủ cho ngoan cho đến...minh luân đạt lý mới nên anh tài.

Bài tập làm văn. — I. Thầy u anh, trong khi nhân nhũ thường khuyên bảo anh những điều hay nhẽ phải. — Hãy kể ra điều anh lấy làm phải nhất và nói tại lẽ gì ?

II. Cắt nghĩa câu tục ngữ này : *Cá không ăn muối cá ươn, con không nghe nhời cha mẹ trăm đường con hư.*

Cách cư-xử trên đời.

Đại ý. — Người ta ở đời học văn-chương chữ nghĩa cũng chưa là đủ : lại còn phải học cách cư-xử đối đãi với mọi người làm sao cho ra người lịch-thiệp vì nét ăn ở, cách nói năng cũng cần cho ta lắm lắm.

Ngày nào con cũng phải đi hai giờ, đêm nào con cũng phải ngủ bảy giờ, buồn ngủ thì đi ngủ ngay, thức dậy thì đứng dậy ngay; đã đứng dậy thì đi làm việc ngay. Chỉ ăn cho đủ no, uống cho đủ khát, mà bao giờ cũng phải khoan thai. Lúc nào nên nói hãy nói; điều gì con có thể ký tên được thì hãy viết; sự gì con thể nói rõ được thì hãy làm. Cứ nhớ rằng người ta mong cậy nhờ con, chứ con không nên trông cậy nhờ ai cả. Tiền bạc đáng thế nào thì con coi như thế, chớ *khinh*. chớ *trọng*; biết dùng nó thì hay, không biết dùng nó thì dở. Muốn được yên ổn thì cứ sẵn lòng dung thứ cho mọi người; đừng có khinh ai, chớ có ghét ai, cũng không nên cười quá, phải thương người. Sáng sớm ra trông thấy ánh sáng; chiều tối lại lặn vào bóng tối lúc nào cũng nên nghĩ đến điều: « Phải có chết ». Khi nào con phải đau đớn, thì con cho cái đau đớn ấy làm thường. rồi tự khắc nó khuyên giải con và dạy bảo con.

Con hãy dốc lòng ăn ở cho dễ-dàng, nên người ích lợi, giữ lấy *tự do* và chớ vội bảo không có giới đề lúc nào có *bằng chứng* sẽ hay.

PHẠM-ĐÌNH-TỐN

Giải nghĩa. — *Tự trị*: mình sửa lấy mình. *Đối đãi*: tức là cách ăn ở tiếp đãi với ai. *Dung thứ*: khoan dung tha thứ. *Tự do*: đây không phải là muốn làm gì thì làm đâu; tự do là mình đừng bắt buộc mình vào đám danh lợi để nó bó buộc mình. *Khinh*: là coi thường. *Trọng*: là quý trọng. *Bằng chứng*: là làm bằng cớ, làm chứng tá.

Câu hỏi. — Tiền bạc nên dùng thế nào? là phải? Mỗi đêm nên ngủ mấy giờ? Ngủ dậy thì làm gì? Ăn uống phải thế

nào? Nói năng phải thế nào? Ta có nên trông cậy nhờ ai không? muốn cho mình được yên ổn phải làm thế nào? cắt nghĩa câu: phải có chết. Khi yếu đau ta nên làm thế nào? Có chắc hẳn không có giờ không.

Ám tả. — Muốn được yên ổn dạy bảo con.

Tập làm văn. — 1. Anh hãy kể cái cách dùng đồng-tiền làm sao cho có ích?

2. Ta phải cư-xử với mọi người thế nào cho ra người lịch-thiệp?

Văn nhà sư làm chay tế mẹ.

(Bốn mươi chín ngày)

Đại ý. — Tình mẹ đương lúc tử-biệt, sinh-ly, ai là chẳng đau lòng đứt ruột. Bài văn này trước là kể cái đức cù-lao cúc-dục của mẹ, để tỏ lòng nhớ thương, sau là cầu giờ khấn phật cho hồn mẹ chóng về nơi cực-lạc; văn-chương điền-nhã, ý tứ phiêu-dật, cuối lại kết mấy câu: (cá rồng mất nạ, chim yến lạc đàn) thì văn lại tiêu-sái, tình rất thê-thảm.

Khuôn tạo-hóa, hóa sinh, sinh hóa, cuộc trần-hoàn khôn tránh kiếp *Luân-hồi*;

Cửa từ-bi không sắc, sắc không, *giọt dương-thủy* tưới cho người *đàn-việt*.

Trông chừng khi *thoát hóa siêu-trần*;

Lại nghĩ lúc sinh-ly tử biệt.

Nhớ mẹ xưa:

Tính nết hiền lành;

Nói năng chân thật.

Ở trong nhà cùng người thân thuộc, không hề điều nọ tiếng kia ;

Ra ngoài đường với kẻ hương-lân, chẳng chút suy hơn tính thiệt.

Kể từ lúc *nhà xuân* khuấy bóng, một dạ sắt son ;

Trải mấy phen *chiếc bách dĩa* dòng tấm lòng trinh tiết

Thắt lưng buộc bụng mọi việc siêng năng ;

Thờ chồng nuôi con, trăm chiều mỗi mết.

Công sinh thành như non như nước, nghĩ đến ơn chưa chút tóc tơ ;

Việc tu hành là phúc là duyên, vậy nên phải theo giòng *y-bát*.

Miệng niệm câu kinh ;

Tay lần tràng hạt.

Mấy mươi năm *quí pháp quí tăng* ;

Chỉ một niềm cầu trời cầu phật.

Cầu cho mình được thoát nợ trần-duyên ;

Cầu cho mẹ được xuôi thuyền *bảo-phiệt*,

Nay mẹ đã sáu mươi bảy tuổi trời.

Vừa tuần đến bốn chín ngày *định-nghiệp*.

Trông lên hương-tọa đặt lễ hương-hoa ;

Kính trượng lăng già, tụng kinh *bối-diệp*.

Đức *Quan-Âm* truyện xưa đâu tá cõi Nam-thiên còn chép vào kinh ;

Bà *Mục-Liên* sự cũ còn truyền, việc chay tiểu vẫn bày đàn huyết.

Tủi phận mình bạc-đức; bạc-duyên ;

Cúi đầu niệm *ni-đa ni-đát*.

Nhờ tay tế độ, vãng-sinh đã thoát chốn tam đồ ;

Đội đức cao giầy, niệm tục dất mọi đường *bách-triết*.

Thôi từ đây xuôi thuyền *bát nhã*, tìm thú vui *vô lượng, vô biên* ;

Thôi từ đây mặc áo *lục-thù*, theo về chốn bất sinh, bất diệt.

Tôi nay nhờ Phật, ơn nghĩa chưa đền ;

Còn chút đàn em, ngày thơ chưa biết.

Cá rồng mất nạ, tranh tang-thương ai khéo vẽ nên hình ;

Chim yến lạc đàn, tình cục-dục kể làm sao cho xiết.

Sinh ngã ai ai !

Bi tâm chuyết chuyết !

AN - VIẾT - ĐÒI

Giải nghĩa. — *Luân hồi* : có sống có chết. — *Giọt dương-thủy* : dương là cây liễu, nhà chùa thường lấy cành liễu dùng nước sai tỉnh cửa đàn. — *Đàn-việt* : kẻ đi hành hương. — *Thoát-hóa* : chết. — *Siêu trần* : lánh khỏi cõi trần, — *Nhà xuân khuất bóng* : cha mất sớm. — *Chiếc bách đĩa rồng* : cảnh đàn bà hóa. — *Y-bát* : y là áo cà sa. — *Bát* : cái bát ; ý nói theo đòi đạo phật. *Qui-pháp* : thụ giới nhà chùa. — *Qui tăng* : ăn mặc lối sư. — *Bảo-phiệt* cái bè từ đề độ người bề khổ sông mê. — *Định-nghiệp* : nhẽ luân hồi, sách phật nói người ta chết đủ 49 ngày thì bấy giờ vua Diêm-Vương mới sét sổ định cho làm kiếp gì. — *Bối-diệp* : kinh viết bằng lá cây bối-đa. — *Quan-Âm* : sự tích bà chúa Ba. — *Mục-liên* : làm đàn huyết hồ để siêu độ cho cha mẹ là bà Địa-tạng. — *Ni-đa, ni-đát* : câu thần chú nhà phật. — *Bách-chiết* : trải những sự nguy hiểm. — *Bát-nhã* thuyền để chở linh hồn người đã khuất về Tây-trúc. — *Vô-lượng vô-biên* : nhiều. — *Lục-thù* : nhà chùa có vị Lục-thù bồ tát, đây nói mặc áo Lục-thù là có ý cầu cho cha mẹ thành tiên, thành phật. — *Bất sinh, bất diệt* : không sống không chết. *Cá rồng mất nạ* : rồng rồng là con cá chuối mới nở.

Ta thường nói rờn rờn theo nà. Nghĩa là cá con theo mẹ. — *Chim yến lạc đàn*: nhận yến có tình anh em, đi thường có đàn. — *Sinh ngã ai ai*: thương ôi người sinh ra ta. — *Bi tâm chuyết chuyết*: quẩn quẩn lòng đau, hai câu này chữ trong Kinh-thi.

Câu hỏi. — nhà chùa có lệ cúng tứ-cửu, lễ ấy theo điển nào? Sự tích đức Quan-Âm với bà Mục-Liên thế nào?

Giải nghĩa hai câu đầu bài văn tế này,

Âm tả. — Từ câu mở đầu cho đến câu theo dòng y-bát.

Bài tập làm văn. — Anh đã được xem một đám làm chay ở chùa. Nay anh tả lại xem.

Ở với thầy với bạn

Đại ý. — Ta nhờ có thầy học thì trí-tuệ mới mở mang và nhờ có anh em bạn hiền thì tư-cách mới chóng khá được.

Phương ngôn có câu rằng: «không thầy đố mày làm nên» lại có câu «học thầy chẳng tày học bạn»

Vậy thì thầy tốt bạn hiền đều là cái gương tốt cho ta cả. Ta nên kính thầy yêu bạn.

Ông thầy, trong trường để làm *khuôn* phép cho học trò bắt chước. Thầy coi học trò như thể là con, tùy tài mà dạy dỗ, chỉ bảo sách vở, luyện tập nét na. Những mong cho hay, cho giỏi, cho ai ai cũng làm nên để không phụ bụng kẻ cha mẹ học trò mong cậy, Đã vì người ta *đúc* nên *tài* tốt, lại vì nhà nước giồng lấy người hay. Công đức cùng với vua, với cha cũng là một bậc. Thế thì làm người học trò phải rất kính, rất trọng, ở cho phải đạo. Phép vào học, trước đến lễ thầy rồi đi chào các bạn học trong trường. Lại xem phép học chia làm mấy lớp, khi nào học, khi nào viết, khi nào ăn nghỉ, đề mà theo. Thầy bảo phải

nghe, dậy thì phải tập : ăn nói phải có phép tắc, tính hạnh phải giữ gìn. Phép thưởng để khuyến người hay học mà tấn tới, được thưởng lại càng phải chăm. Phép phạt để tránh người dở : học mà sụt lùi, phải phạt cũng không giám giận. Phải cố lòng, cố sức mà theo kịp bạn hữu, anh em. Chớ có trể nhác, chơi bời, làm những sự xấu để mang tiếng đến thầy. Khi thầy thông thả, thì ngồi hầu; có khách thì đứng chực. Đòi gọi phải đến ngay; sai bảo phải làm ngay. Hoặc khi yếu đau, chăm chỉ thuốc thang nuôi nấng, các việc; không nề khó nhọc. Chẳng những đương khi theo học nghĩa nên như thế, sau mà biết đường phải trái, có phận làm nên cũng là nhờ công tác thành khi trước, phải kính trọng suốt đời mới phải.

Bạn hữu là để giảng tập làm những sự có ích cho mình, chẳng phải hội họp chơi bời mà thôi. Học trò cùng ở một trường thì tình thương yêu, nên như anh em trong một nhà. Khi đau yếu thì trông coi, hoạn nạn thì cứu giúp. Khi kẻ nhớn bảo người nhỏ, kẻ dở học người hay. Lấy đức làm bạn, chớ cậy rằng sang, rằng hơn tuổi, rằng là anh em. Ai có sự tốt thì nên bắt chước, chớ sinh bụng ghen. Ai có điều nhầm thì nên khuyên can, chớ đem lòng giận. Học hành dẫn bảo cho nhau, không được rủ nhau rượu, chè, cờ, bạc, làm những sự vô phép. Khi nào thư thả, luận bàn nghĩa lý để mở mang trí khôn, hoặc đi tắm, đi chơi, đi hóng mát cho thư thái trong mình.

Sự bè bạn ở mấy nhau, chẳng những bây giờ là thế,

rồi ra học một ngày một tấn tới, ở mỗi người mỗi nơi, mà tình mến yêu vẫn còn như trước.

TRẦN-VĂN-THÔNG

Giải nghĩa.— *Khuôn*: thầy làm gương cho học trò cũng như người thợ làm vật vuông hay tròn, phải có khuôn. — *Đúc tài*: chữ nho là (chú nhân), giồng người: chữ nho là (thụ nhân) đều nói ý thầy đèn đúc học trò nên người tài giỏi.

Câu hỏi.— Công đức thầy vi như bậc nào?

Phép thưởng và phép phạt có lợi gì cho học trò không?

Bạn hữu có ích gì cho mình không?

Có mấy thứ bạn? ta nên làm bạn với người thế nào?

Ấm tả.— Đoạn trên từ chữ (ông thầy) đến chữ phải đạo; đoạn dưới từ chữ (Bạn hữu) đến câu sinh bụng ghét ghen.

Bài tập làm văn.— Anh hãy tả một người học trò tốt đối với thầy với bạn như thế nào?

2.) Phương ngôn có câu rằng: (thờ thầy mới được làm thầy) và câu: (sang vi bạn) hai câu ấy ý nghĩa thế nào? anh nên giảng giải ra xem?

Thầy khuyên học trò

Đại ý.— Thầy học có công tác thành cho ta nên người hữu ích, cho nên kẻ học-giả lúc nào cũng phải ghi ơn nhớ nghĩa vậy.

Các anh tuổi trẻ đầu xanh,
Ơn cha nhờ mẹ học hành phải *chuyên*.

Không thầy hồ dễ làm nên,
Học thầy thì chớ vội quên ơn thầy.

Thầy khuyên nhẽ phải đường hay,
Dạy cho chữ tốt văn hay kịp người.

Tai nghe *ghi* lấy mọi nhời,
Từng câu từng chữ *rạch ròi* chớ quên.
Óc non tô điểm lấy nền,
Đá mài ngọc dũa cho nên giá người.
Đừng theo những thói ở đời,
Học thông tự khế tờ bồi làm vinh.
Đừng theo những thói đua danh,
Văn bài thi đỗ tìm *vành* kiếm xu.
Học là sự nghiệp rất to,
Mở mang tâm trí rèn cho tinh thần.
Trước là học để mình luân,
Sau là trí chúa trạch dân còn nhiều.
Muốn sang thì bắc cầu kiều.
Muốn mình thành đạt phải theo nhời thầy.
Các anh nay đã đến đây,
Học thầy nhớ lấy nhời thầy dạy khuyên.
Học sao hi thánh hi hiền.

Giải nghĩa. — *Chuyên* : chăm. — *Ghi* : giữ, nhớ lấy. — *Rạch ròi* : rành mạch rõ ràng. — *Vành* : đường, cách.

Câu hỏi. — Khi còn trẻ các anh phải làm gì? Thầy bảo ban anh phải thế nào? Anh đi học cốt ý gì? Đối với thầy học anh cư xử ra sao?

Luận. — Anh hãy kể truyện một cậu học trò biết ơn thầy.

Bài ca của cụ Tam-Nguyên Yên-Đỗ viếng cụ Nghè Vân-Đình

Đại ý. — Bài này cụ Yên-Đỗ nhân vì người bạn tri-kỷ đã quá khứ thổ lộ ra nhiều câu rất bi đát. ngụ ý khinh đời một cách chua chát mỉa mai. Đọc những câu ai-oán, có đọng thâm trầm thống thiết mà cụ đã thổ lộ cùng người tri-kỷ đó thì đủ rõ cái nghĩa bạn bè các cụ thừa xưa. cảm tình thật là nồng nàn.

Bác *Dương* thôi đã thôi rồi !
Nước mây man-mác ngậm ngùi lòng ta !
Nhớ từ thừa *đăng-khoa* ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau,
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên giờ.
Cũng có lúc chơi nơi *dạm khách*,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo.
Có khi từng gác cheo-leo,
Thú vui con hát lựa chiều *cầm xoang*.
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén *quỳnh-trương* ôm ấp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Xiết bao đông-bích, *điền-phần* trước sau.
Bước hoạn-nạn gặp đâu ra thế.
Miếng *đầu-thắng* há giám *tham* giờ.
Tôi già, bác cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là !
Đường đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần.
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần *chưa can*.

Tuổi tôi kể còn hơn tuổi bác,
Tôi lại dẫu trước bác mấy ngày,
Làm sao bác vội về ngay ?
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời !
Ai chẳng biết chán đời là phải,
Vội vàng chi mà mãi lên *Tiên*.
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo muốn viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?
Giường kia treo những hững hờ,
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn.
Bác chẳng ở, dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương,
Tuổi già *hạt lệ* như sương,
Hơi dẫu ép lấy hai hàng chứa chan....

TAM-NGUYỄN YÊN-ĐỒ

Giải nghĩa. — *Tam-nguyên Yên-đồ* : Cụ Yên-đồ người làng Yên-đồ, huyện Nam-sang, tỉnh Hà-nam, đậu Tam-nguyên năm thứ 24 đời vua Tự-Đức, Tiên-sinh trước tên là Khuyển, thi mãi không đỗ, sau đổi là Nguyễn-tất-Thắng, tất thắng là hẳn được. — *Dương* : tức là cụ Dương-Khuê ở làng Vân-dinh, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-dông cụ đỗ Tiến-sĩ đời vua Tự-đức. — *Đặng khoa* : đỗ một kỳ thi nào. — *Dạm khách* : chỗ khác, không phải chỗ quê quán mình. — *Cầm xoang* : dây nghĩa là cầm doi châu đánh đúng vào dịp đàn khỏ phách. — *Quỳnh tương* : chén để rót rượu bằng ngọc quỳnh, theo nghĩa câu thơ Đường thì hề uống một chén trong bụng sinh ra trăm mối cảm tình. — *Diễn phân* : Các câu thơ cổ cùng sách vở. — *Đầu thặng* : cái dấu và cái học, ngày xưa lương các quan giả bằng thóc, đóng bằng dấu học, chữ thặng đầu ý nói lương bổng. —

Tham giới : tham tuổi giới. — *Chưa can* : chưa việc gì cả. — *Tiền* : tiên cảnh. — *Giường* : chuyện Tàu chép rằng : xưa kia có hai người chơi với nhau thân thiết lắm, hễ có bạn đến thì mới lấy cái chõng hình như cái giường để bạn ngồi, khi bạn mất thì cái chõng ấy treo lên không lấy xuống nữa. — *Đàn* : Bá-Nha với Tử-Kỳ là người đánh đàn hay có tiếng, khi Kỳ mất, Bá-Nha đập đàn ra và nói rằng : « trong thiên hạ không còn một ai nghe được tiếng đàn của ta nữa. — *Hạt lệ* : giọt nước mắt.

Câu hỏi. — Tác-giả đối với người mất có cảm tình gì không ? Bạn cùng đồ với nhau gọi là gì ? Những cách chơi của hai cụ thế nào ? Cách chơi ấy có phong nhã không ? Cụ Yên-đồ với cụ Dương-Khuê đi lại chơi bởi với nhau có thân thiết không ? Lúc về già hai cụ còn đi lại với nhau không ? Khi cụ Yên-đồ được tin bạn mất thì người làm sao ?

Ấm tử. — Viết từ câu đầu đến chữ chứa chan.

Tập làm văn. — Thế nào gọi là tình bằng hữu ? Bạn hữu chơi với nhau phải thế nào ? Chán đời là thế nào ? Anh còn nhỏ tuổi có nên chán đời không ? Tại làm sao ?

Học thế nào là phải ?

Đại ý. — Đây nói có hai lối học, phổ-thông và chuyên-môn mà muốn theo cho phải đường, thời trước phải học phổ-thông cho biết các khoa học, rồi xem mình thích khoa-học nào, sẽ học chuyên môn về khoa ấy.

Bây giờ bàn về sự học, ai chả nhắc đến lối học *phổ thông chuyên môn*. Tuy vậy, trong hai lối học ấy, học thế nào là phải, tưởng cũng nên *phân giải* cho rõ. Nay theo sự thực mà nói : Học lối phổ thông, thì các khoa học, như thiên văn, địa lý, cách trí, v. v. các khoa học ấy, đều học cho *biết đại khái* Học lối chuyên môn thì các khoa học, như

thiên-văn chỉ thiên-văn, địa-lý chỉ địa-lý, cách-trí chỉ cách-trí vân vân, các khoa học ấy học khoa học nào đều học cho biết đến nơi, đến chốn, ấy hai lối học khác nhau là thế.

Vậy học thế nào là phải? Cứ như ý *ngu* này, *thiết tưởng* học đâu có hai lối song người ta đi học cũng phải coi thể một đường. Vì chừng hai lối học ấy làm nhân quả lẫn cho nhau, nếu chỉ học lối phổ-thông thôi, việc học sao cho được tinh, mà nếu chỉ học lối chuyên-môn thôi, việc học sao cho được rộng; việc học đã không được tinh, không được rộng, còn mong tiến bộ sao được. Nên chí *ngu* này dám nói chắc ngay rằng: trong hai lối học ấy, lối học nào cũng phải học mà cốt nhất phải học có thứ tự, nghĩa là học lối phổ-thông rồi sẽ học lối chuyên-môn.

ĐOÀN-TINH-CANH

Giải nghĩa. — *Phổ-thông*: thông cả các khoa học. — *Chuyên-môn*: chuyên về một khoa học. — *Phân giải*: giảng giải phân biệt. — *Biết đại khái*: biết qua loa ít nhiều. — *Ngu*: (nhời nói nhún mình), người làm văn tự xưng mình là ngu. — *Thiết tưởng*: trộm nghĩ.

Câu hỏi. — 1 Học phổ thông là học thế nào? 2 Học chuyên môn là học thế nào? 3. Nếu học phổ thông mà không học chuyên môn có hại gì không? 4. Muốn học cho phải thì học thế nào?

Bài tập làm văn. — 1. Giải nghĩa câu: “Có đi mới đến, có học mới hay”. 2. Nếu các anh đã học phổ thông rồi, nay muốn học chuyên môn thì anh định chuyên về khoa học nào, vì lẽ gì?

Ấm tả. — Viết cả bài tập đọc.

Cách đọc sách

Đại ý. — Đọc sách có ba cách : 1. đọc sách để học thêm, 2. đọc sách để tiêu-khiển, 3. đọc sách để kê cứu. Đọc sách phải biết trộn sách và phải biết biện-biệt hay giở thì mới tăng được cái thú đọc sách lên bội phần.

Đọc sách cũng có năm bảy đường. Có cách đọc sách để học thêm ; có cách đọc sách để *tiêu-khiển* ; có cách đọc sách để *kê-cứu* ; mỗi cách có khác nhau. Lại tùy đọc sách chữ tây, đọc sách chữ nho, hay đọc sách quốc-ngữ, mỗi thứ lại ra một cách riêng không có giống nhau. Nay thử xét qua các cách ấy theo ý riêng tôi nên thế nào.

Phần nhiều người đọc sách để tiêu-khiển, nhưng là những sách thơ văn, sách tiểu thuyết, đọc sách để tiêu khiển thì tưởng không có phép-tắc gì, cốt là lấy vui, lấy thích mà thôi. Song cũng không phải là đọc liều bạ sách gì đọc sách nấy, đọc một cách vô-ý-thức được. Nếu đọc như thế thì chỉ mất thì giờ mà vị tất đã có hứng thú gì. Cô thiếu-nữ ngâm thơ vanh vách, cậu công-tử đọc truyện lâu lâu, nhưng thử hỏi thơ ấy, truyện ấy hay giở thế nào, vị tất đã biết, vì có ngâm mà không biết nghĩ, có đọc mà không biết suy, như thế dẫu đọc đến cả một *thư-viện* cũng không biết cái thú văn-chương là gì. Hoặc giả nói : nếu đọc sách để tiêu-khiển mà còn phải nghĩ ngợi thì sao gọi là tiêu khiển ? Song phải biết rằng : nghề chơi cũng có công phu, mà nghề chơi cao-thượng lại càng phải công-phu lắm. Cầm trống chầu tất là khó hơn nghe hát xẩm ; đánh tổ tôm chắc là khó hơn chơi xúc-xắc.

Chơi văn chương đã là một nghề chơi cao thượng, thời cũng phải có một chút công-phu, nếu không thời là tục. Cho nên đọc sách phải biết giá - trị quyền sách, nếu không thời là đọc lấy được, còn có thú vị gì. Dấu văn-chương du-hí, cũng là cái giá-trị riêng, là giọng đùa-bỡn phải cho thanh-tao ý-vị; hưởng là thi ca, hưởng là tiểu-thuyết, kết cấu phải cho đúng lẽ-lối, diễn-tả phải cho thiết nhân-tình. Người đọc sách để tiêu-khiển không tất-nhiên phải là nhà phê-bình văn-chương, nhưng cũng phải biết thưởng-thức văn-chương thì mới mong được hưởng cái thú tao nhã. Đọc sách biết biện-biệt hay dở, tức là tăng cái thú đọc sách lên bội-phần. Kẻ đọc sách không sành thời không những *trực-tiếp* giảm mất cái lạc-thú của mình, mà lại *gián-tiếp* hại đến cái giá-trị văn-chương nữa.

THƯỢNG - CHI

Giải nghĩa. — *Tiêu khiển* : giải buồn ; *Kê cứu* : tìm tòi tra xét ; *Thư viện* : nhà để sách cho mọi người xem ; *trực-tiếp* : giao tiếp thẳng ngay với người nào hay việc gì ; *Gián tiếp* : mượn vật khác mà liên tiếp ;

Câu hỏi. — Có mấy cách đọc sách ? Người ta đọc sách gì để tiêu khiển ? Đọc sách để mở trí khôn thì phải làm thế nào ? Kẻ đọc sách không sành thì hại thế nào ?

Ấm tả. — Đọc sách cũng có còn có thú vị gì ?

Tập làm văn. — 1.) Anh hãy nói lợi hại về sự đọc sách ?

2.) Thế nào là một quyển sách có giá trị ?

Cái cao thú của sự học

Đại ý. — Người ta có đi mới đến, có học mới hay, vả lại việc học là một mối quan hệ cho nước, lại là một cái thú vô song vậy.

Ta thích tin rằng, việc học cũng là một mối quan-hệ cho nước, như là những mối quyền lợi khác. Nếu quả như thế, thì ta tưởng ta cũng là có công với nước ta bằng một người *chiến sĩ* bị thương thành tật tại nơi *chiến trường* những công việc của ta làm ra, sau này dù có công hiệu hay chẳng nữa, cái gương ta để lại cũng không mất đi đâu cả. Ước gì cái gương ấy chẳng được việc gì, cũng được việc chữa khỏi cái bệnh chán nản của các nhà học vấn đời nay. Ước gì trong bọn những kẻ bán khoán, phản nản không có điều gì mà thành tin được; không biết làm việc gì, cứ đi làm chỗ này đến chỗ nọ, mà không thấy được cái tôn-chỉ nào là *tôn chỉ* đáng thờ, ước gì trong bọn lạc lối ấy có được vài người, vì noi gương ta mà về được *chính đạo*. Việc gì lại cứ chua chát mà nói rằng: ở đời bây giờ không có đủ không-khí cho mọi người cùng thở, không có đủ việc mà dùng cho hết nhân tài. Thế thì việc học hành kê cứ để làm gì? Đó lại chẳng phải là một chỗ nương tựa, một mối *hy vọng*, một cái chức phận sẵn sàng cho cả mọi người, ai cũng làm việc riêng? Ai đã đem thân nương tựa vào đó, thì dù thời vận có không may đến đâu nữa, cũng ung dung mà đi qua được ngày tháng, không thấy chịu vai dưới cái gánh nặng gian nan; cũng tự gây được một cái vận mệnh; cũng trải qua năm tháng được một cái sang trọng. Đó là cái việc của ta đã làm. Vì dù ta

cò phải sống lại một kiếp khác thì đó lại là cái việc của ta sẽ làm. Ta sẽ lại cứ theo một con đường ấy mà đi cho đến chỗ này.

Nay ta mù lòa, ta đau đớn không mong bao giờ khỏi nữa, ta đau đớn không có lúc nào thoát, cũng vì việc học, mà ta còn khen việc học là thú, mà ta còn làm chứng câu sau này, thì hẳn không ai còn nên ngờ lời ta nói nữa. Ở đời duy có một thú, hay hơn cả một cái sướng thỏa của xác thịt, hơn cả việc phú-quý, hơn cả cuộc khang kiện của thân thể, là mê học.

NG. V. V. diễn nôm

Giải nghĩa. — *Chiến sĩ*: Quân lính đi đánh trận. — *Chiến trường*: chỗ đánh trận. — *Tồn chủ*: ý nghĩa. — *Chính đạo*: đường ngay. — *Hy vọng*: mong mỏi.

Câu hỏi. — Tại sao việc học là một mối quan hệ cho nước?

Người ta lấy thứ thuốc gì mà chữa bệnh chán nản cho thiếu niên? Anh có nên mê học không? Tại làm sao?

Ám tả. — Ta thích kê cừu để làm gì?

Bài tập làm văn. — Anh hãy giải nghĩa câu cách ngôn tây: “Sự học là cái chìa khóa dùng để mở tung các cửa”

2.) Tại làm sao sự mê học lại là một cái thú hay hơn cả mọi cái sướng thỏa của xác thịt, hơn cả cuộc phú quý, hơn cả cuộc khang kiện của thân thể?

Văn minh là thế nào ?

Đại ý. — Bài này nói về hai cái văn minh : văn minh giả với văn minh thật. Văn minh giả tũ như người ăn mặc rực rỡ mà óc thì mờ tối bí tắc. Cái óc minh có sáng suốt mở mang thì mới thật văn minh. Ta không nên nhầm hai cái văn minh ấy. Muốn được thật văn minh thì phải làm thế nào? Phải học cho rộng, phải khôn, phải am hiểu thời thế, đó là ba điều cốt yếu mà làm người, muốn cho nước được thật văn minh phải ngẫm vậy.

Phàm *văn-minh* là bởi tài trí người ta gây dựng ra. Người ta khôn lắm biết nhiều, tự khắc tìm cách *tô điểm* cho sự *sinh hoạt* của mình được văn vẻ tốt đẹp, thế gọi là văn minh. Những sự văn vẻ tốt đẹp ấy là bề ngoài, là cái áo mặc *rực rỡ* của văn minh mà thôi, không phải thực là văn minh. Văn minh là ở tự trong óc người ta, óc có mở mang sáng suốt mới thực là văn minh. Nếu óc còn mờ tối bí tắc mà bề ngoài đã rực rỡ vẻ vang, thời đó là văn minh giả vậy.

Đương lúc quốc dân mở mang sự văn minh, nhiều người hiểu nhầm hai chữ văn minh, lấy văn minh giả làm văn minh thật, lấy hình thức làm tinh thần, lấy cái áo *sặc sỡ* ở ngoài thay cho cái óc *tinh-túy* ở trong : *ngộ nhận* như thế thực là hại cho sự văn minh tiến hóa trong nước vậy. Phàm những hàng thương lưu xã-hội có cái trách *hướng đạo* cho *đồng nhân* rất không nên hiểu lầm như thế. Phải biết rằng văn minh cốt là ở trí-thức, như trên kia đã giải rõ. Nếu trí-thức chưa khai thông thời dầu đạo đức rất cao thâm cũng không đủ làm cho quốc dân tiến hóa được.

Muốn cho trí thức được khai thông thời phải làm thế nào ? Phải học cho rộng, biết cho nhiều, có học có biết mới làm nên, không những đời nay là đời sự đua chanh bằng trí khôn rất *kịch-liệt* mà từ xưa đến nay phạm văn-minh tiến-hóa cũng là nhờ ở trí khôn nhờ ở học thức cả. Không học, không khôn, không theo thời thế, thời dẫu đạo đức như thánh hiền đời xưa cũng đến bị *đào-thải* trong trường *thiên-diễn* huống nữa là người thường !

PHẠM-QUỲNH
(*Văn-minh luận*)

Giải nghĩa. — *Văn-minh* : (vẻ đẹp, vẻ sáng.) Văn minh là gồm những chất đã gây thành xã-hội có trật tự và khiến cho người ta thắng đoạt được vạn vật, làm chủ địa cầu. (Nhờ của tác-giả.) — *Tô-diễm* : thêm vào cho đẹp ra. — *Sinh-hoạt* : sống mà làm việc. — *Rực-rỡ* : sáng chói lợi. — *Sắc-sỡ* : nhiều mùi rợ mắt. — *Tinh-túy* : trong sạch sáng suốt. — *Ngộ-nhận* : nhận lầm. — *Hướng-dạo* : người đi dẫn đường. — *Đồng-nhân* : người cùng thời với mình. — *Kịch-liệt* : rất mạnh mẽ. — *Đào-thải* : chắt lọc loại ra. — *Thiên-diễn* : mà tạo hoá bày đặt ra.

Câu hỏi. — Văn-minh thật thế nào ? Văn-minh giả thế nào ? Muốn văn-minh thì phải thế nào ? Một nước chỉ đạo-đức thôi có văn-minh được không ?

Giải nghĩa những tiếng này : bí-tắc, quốc-dân, hình-thức, thượng-lưu.

Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : sáng-suốt, tiến-hóa, thượng-lưu, văn-minh.

Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : rực-rỡ, khai-thông, cao-thâm. Đặt một câu với tiếng cao-thâm.

Thế nào là đua-tranh ? Mơ-màng là gì ? Xã-hội là thế nào ? Thế nào là thánh hiền ? Kể tên một vài bậc người đáng kể là thánh hiền.

Âm tả. — Từ đoạn thứ nhất đến «thật hại cho sự văn-minh tiến-hóa trong nước vậy»

Bài tập làm văn. — 1. Một nhà hiền-triết có nói rằng: «Dốt nát là đêm tối của trí-khôn, đêm tối ấy không có giăng mà cũng không có sao». Anh giải nghĩa câu ấy và nói đi học được những ích lợi gì?

2. Cụ giáo Nguyễn-bá-Học bảo học trò cụ rằng: «Các cậu đã học hành làm sự nghiệp, thì các cậu phải nhận lấy trách nhiệm thượng-lưu là phận sự mình. Muốn làm thượng-lưu phải có tư-cách.»

Thế thì anh thử nói cái tư-cách của người thượng-lưu phải như thế nào?

Chủ-dịch ở đời

Đại ý. — Người ta ở đời biết bao nhiêu công việc mở mang, trăm đường nghìn lối, nếu mình đã định làm việc gì thì phải tự mình chủ liệu ra mới thành hiệu. Không phải cốt ở sự gặp gỡ may mắn, chỉ cốt ở sự cố gắng công phu cho trọn vẹn cái nghĩa vụ, cái công việc của mình, mới thực là cái chủ-dịch ở đời.

Này các con ơi! Các con sắp sửa ra gánh vác việc đời, công việc người đời mở mang trăm đường nghìn lối, mà các con mỗi người theo đuổi một *phương-trâm*. Nghề kể này thì được danh đá vẻ vang, nghề kể khác thì phải dầu tắt mặt tối, nghề nghiệp sang hèn phần nhiều bởi sự bần phú, qui tiện của cha mẹ mình sắp đặt ra. Thôi những người công

danh chẳng được lừng lẫy cũng chớ nên dài thở ngắn than làm gì. Một là giới xanh kia rất mực công bằng vả lại việc gì mà không phải tự mình *chủ liệu* ra, thời đời nào được là điều *tận thiện tận mỹ*; hai là trong nước kia vững bền cũng là nhờ ở con cái, kẻ nghề này, người nghề khác, mỗi người là một chân tay. Trong bộ *máy nhân quần* thời có cơ thể nào là vô dụng. Kể một ông Tể-tướng cầm quyền cai trị trong nước, với một người thợ mang mười ngón tay, mà hưng công kế lợi cho nước được *phong túc*, thì hai người chỉ khác nhau có một điều là chức trách quan Tể-tướng quan trọng hơn chức trách bác thợ, thế mà trọn *nghĩa vụ* được cả, thì công huân *đầy đầy* có khác chi nhau. Vậy các con sau này, được sao thì cũng vui sao mấy là. Rồi ra chuyên nghề gì mặc lòng, nghề nào các con cũng có một *nghĩa vụ* riêng, những trách nhiệm gì, mà phải làm cho có ích lợi những gì. Đó là công việc ta ở đời, việc đó ta hãy tận tâm kiệt lực mà làm. làm cho thành kính trung thực, mới gọi là người hoàn toàn có địa vị trong chốn nhân gian.

PHẠM-DUY-TỐN

Giải nghĩa — *Đích* : là chủ đích nhất định như bắn có đích. — *Phương trâm* : phương là phương hướng, trâm là cái kim chỉ phương hướng, ý nói phải nhất định làm một nghề nghiệp gì, cũng như cái kim chỉ về một phương hướng vậy. — *Chủ liệu* : đừng làm chủ mà lo liệu. — *Tận thiện tận mỹ* : là khéo cả, đẹp cả không có ai chê được điều gì. — *Nhân quần* : lũ người đông đúc. — *Máy nhân quần* : nói người ta tụ họp ở trên đời mỗi người một việc mà việc nào cũng có lợi chung; cũng như

bộ máy cơ thể nào cũng có công : việc hữu dụng cả. — *Phong túc* : phong lưu đầy đủ. — *Đầy Đầy* đầy tức là chỉ ông Tề-tướng, đầy tức là anh thợ. — *Nghĩa vụ* : cái việc phải làm. — *Hoàn toàn* : được trọn vẹn cả.

Câu hỏi. — Nghề gì thì được vẻ vang? Nghề gì thì vất vả? Nghề nghiệp sang hèn bởi sự gì? Nếu ta làm nghề gì mà không được lòng lấy, ta có nên phàn nàn không? Trong nước được bền vững là nhờ về gì? Một ông quan với một người thợ khác nhau thế nào? Công hiệu của hai người ấy thế nào?

Muốn cho công việc ở đời được hoàn toàn thì phải làm thế nào?

Ấm tả. — Kể một ông Tề - tướng có khác chi nhau.

Bài tập làm văn. — 1.) Khi anh nhớn lên, anh gánh vác việc đời thì anh định làm việc gì? Anh nói.

2.) Giải nghĩa câu : Nhất nghệ tinh nhất thân vinh.

Sự phóng cổ

Đại ý. — Phóng cổ là tìm tòi những dấu vết của cổ nhân để lại để làm gương mẫu cho kẻ hậu-sinh. Muốn tìm tòi được những vết dấu xưa tưởng không là việc dễ.

Phàm nước, nước nào đã có lịch-sử thì cái dấu vết của *tiền-nhân* để lại tức là cổ-tích, cổ-tích tức là *quốc-hồn*. Vì quốc-dân ví như cái hoa. cái lá. cái cành, tiên-tổ ví như cái gốc cái rễ. Kẻ đề tâm về sự *phóng-cổ*, nên biết rằng không phải là một chốc mà gây nên được một dân-tộc chắc là tiền-nhân ta phải trải bao nhiêu mưa gió, bao nhiêu tâm-huyết mới gây đúc nên được một khối tinh hoa.

Ôi ! Cái gốc cái rễ kia có đời-dời kiếp-kiếp liên miên chẳng chịt ở dưới cội âm-ti, thì cái cây ở trên thế-gian mới có thể nở ngành xanh ngọn lên được. Nếu không thế, thì cái cây đó chẳng qua phát phơ phát phưởng ở trên đời, dù có hơn hở tươi tốt, cũng chẳng hơn hở tươi tốt được bao lâu, mà không thể sao kết ra cho thành quả được. Ấy sở dĩ khoái khoái đến cồ-nhân, cảm tình về cồ-tích là vì thế.

Song những nơi có cồ-tích ấy, có phải là nơi *tranh-kỳ đấu-xảo* mà quang cảnh *sán-lạn* gì đâu ; mà những khi đi xem cồ-tích ấy, có phải là đi xem hội mà xe ngựa dập-diu gì đâu. Chẳng qua cái đồng đường đã lấp, cái bia chữ đã mòn, cái chùa bụt đã dột, cái tháp đá đã mốc, cái cây gốc đã lữa, cái đài cái ao cỏ đã rườm. Mà lại phải *trèo non vạch cỏ*, *quá suối qua đèo*, hoặc hỏi thăm đường mà vào, hoặc dò từng bước mà đến cũng có chỗ tìm thấy dấu tích, cũng có chỗ vòng hết quả núi nọ lại vòng hết quả núi kia, đi hàng nửa ngày, lóp ngóp bò lên, mỏi gối chồn chân, mà dấu tích không tìm thấy đâu cả. Ấy cái sự đi xem *cồ tích*, người chán thì thật lấy làm chán, mà người vui thì thật lấy làm vui vậy.

NGUYỄN-ĐÔN-PHÚC

(Trích trong bài :

“ Cuộc xem cồ tích miền đông bắc tỉnh Hải-dương”

đăng trong tạp chí hội Trí-tri Hanoi

số 2 năm 1926)

Giải nghĩa. — *Phóng cổ* : tìm xét những dấu vết người xưa
Tiền nhân : người trước. — *Quốc hồn* : hồn nước. — *Tranh kỳ
đấu xảo* : thi lạ, đua khéo. — *Sán lạn* : sáng sủa rực rỡ. —
Chèo non vạch cỏ, qua suối qua đèo : có ý tỏ ra phải rất khó
nhọc. — *Cổ tích* : vết cũ.

Câu hỏi. — Thế nào gọi là phóng cổ ? Trong bài trên kia
thì đoạn nào tả ra những sự khó nhọc để đi tìm dấu vết
cựu thời. — Tại sao tìm thấy dấu cũ mà trong lòng lại thích ?

Ấm tả. — Phàm nước, nước..... cho đến cảm tình về cổ
tích là thế.

Bài tập làm văn. — 1.) Hãy giải nghĩa cho rõ ràng cái mục
đích về sự phóng cổ có ích lợi gì cho xã hội không ?

2.) Người ta thường nói : cái khờ, cái dở, cái khôn cái khéo,
cái khéo của người trước cũng đều là những bài học hay cho
người đời nay. Anh hiểu câu ấy ra thế nào ; hãy giải nghĩa
ra cho minh bạch.

Việc canh nông

Đại ý. — Việc canh nông là việc gốc của nước ta. Về vấn-
đề này, ta mong cho những nhà nông nước ta bỏ thói cũ
mà hoán-cải nghề mình cho tinh xảo và nên kính trọng người
làm ruộng vì có người làm ruộng thì ta mới có ăn có mặc.

Tuy càng văn minh thì việc cấy cấy việc *nuôi chăn*
lại càng tấn tới nhưng cũng chậm lắm. Bây giờ có xứ
cấy cấy còn theo lối cổ, nhưng cũng có mấy xứ thì
việc *canh nông* đã *tinh xảo* hơn trước nhiều, thế mà
những người làm ruộng các xứ văn minh ấy vẫn
còn phải học cho tấn tới hơn nữa, chịu *suy xét*, tìm

tôi để làm cho càng ngày càng tấn tới hơn lên. Như ở bên Đại-Pháp và ở xứ Đông-Dương vẫn có người *chuyên-môn* khoa canh nông tìm cách để dạy cho người làm ruộng *học-tập* mỗi ngày một biết rộng thêm ra và khai hóa việc *nông-phổ* càng ngày càng *tiện lợi* thì người làm ruộng mới được giàu có và *hưng-thịnh* hơn.

Tiếc thay cho những người *thôn-giã*, lắm khi không chịu nghe lời các ông ấy dạy bảo cứ một mực khu khu giữ mãi thói cổ, chẳng chịu xuy xét mà *hoán-cải* nghề của mình. Tuy thế cũng chẳng nên *khinh-bĩ* người làm ruộng. Thường khi người *thành-thị* thấy người thôn giã ăn mặc không được *thanh-nhã*, đối đáp không được *sảo-hoạt* thì hay nhạo báng người ta ; thế là không biết nhẽ và lầm lỗi. Vì không có người thôn-giã bán gạo, bán rau, bán gà, vịt, lợn, dê, trâu, bò và bán những vải bằng tơ lụa thì người thành-thị lấy gì mà ăn, mà mặc ? Lúc ấy chắc rằng chính mình phải giồng lấy cây, nuôi lấy vật, nghĩa là phải làm lấy những nghề mà mình khinh bĩ xưa nay, mà lại chắc là không *thạo* bằng người ta, vì nghề đã khó, mà mình lại không học tập thì làm sao được ! Ấy là mình lại đem mình vào chỗ khổ sở đói rách. Vậy cho nên chúng ta phải kính trọng người làm ruộng vì có người làm ruộng thì mình mới có ăn, có mặc.

Trích lấy ở bài tựa sách “*Ấu-học nông-phổ*”

Tác-giả BRAEMER

Dịch-giả PHẠM-VĂN-THÚY

và, ĐỖ-THẬN

Giải nghĩa. — *Việc chăn nuôi* : việc nuôi trâu, bò, gà, vịt, tầm, kén vùn vùn. — *Lối cổ* : cách thức ngày xưa. — *Canh-nông* : cày cấy. — *Tinh-sảo* : rỏi, khéo lắm. — *Xay xét* : nghĩ ngợi. — *Chuyên-môn* : chăm riêng về một nghề. — *Khai-hóa* : mở mang. — *Nông-phổ* : việc cày cấy, làm vườn, ruộng, chăn nuôi. *Tiện-lợi* : vừa dễ làm, đỡ khó nhọc lại vừa được nhiều tiền. *Hưng-thịnh* : tấn tới, lợi lộc. — *Thôn-giã* : những người nhà quê. *Hoán-cải* : đổi mới đi. — *Khinh-bĩ* : chê bai, coi thường. *Người thành thị* : người ở tỉnh. — *Thanh-nhã* : lịch sự, nhã nhặn. — *Sảo-hoạt* : khéo léo, nhanh nhẹn. — *Thạo* : quen.

Câu hỏi. — Thế nào gọi là việc nông-phổ ? — Việc nông-phổ có ích gì cho ta ? — Tại sao không nên khinh dể những người làm ruộng ?

Ấm tả. — Từ đoạn tiếc thay cho những người thôn-giã cho đến ... lấy gì mà ăn mặc.

Bài tập làm văn. — 1. Hãy tả cảnh một cánh đồng đang khi mùa gặt hái.

2. Người làm ruộng và người đi buôn cãi lẽ nhau người nào cũng nhận là nhận là nghề mình có ích hơn nghề người kia. Anh giải hòa cho họ.

Sao mình lại có nghĩa vụ đối với mình

Đại ý. — Ta có nghĩa vụ đối với ta, không phải là đối với cái của riêng ta đâu, nhưng là đối với cái tự do, cái thông minh nó làm cho ta nên một đấng có tư-tưởng ở trong trời đất.

Mới thoát nghĩ thì ai cũng lấy làm kỳ, sao mình lại có *nghĩa vụ* đối với mình? Người ta tự do thì tất mình là của mình. Còn cái gì là *kỷ vật* của ta hơn là ta nữa; đó là cái kỷ vật thứ nhất, là gốc cả những kỷ vật khác. Cái cốt lý của sự kỷ vật lại chẳng phải là để người chủ nhân, tự tiện muốn dùng thế nào thì dùng ru! Vậy thì ta tại không có quyền tự ta muốn làm gì thì làm hay sao?

Thế mà không, chớ có lấy lẽ người tự do, mình là kỷ vật của mình, mà bảo rằng người ta có quyền mình muốn làm gì mình thì làm đâu. Thật không thế, bởi vì người ta có *tự do thiên phú* chỉ quyền có thiên phú chỉ quyền thông minh, cho nên người ta lại không giảm được cái quyền tự do ấy và cái thông minh ấy đi được. Có tự do mà lại bỏ cái tự do của mình đi, là một cách dùng tự do trái lẽ ta có nghĩa vụ đối với ta, không phải là đối với cái của riêng ta đâu, nhưng là đối với cái tự do, cái thông minh nó làm cho ta nên một đấng có tư tưởng ở trong trời đất. Trong mình ta, ta phải phân biệt cái gì là cái của riêng ta, cái gì là cái của trung nhân loại. Mỗi người chúng ta trong mình có cái bẩm tính chung của cả loài người, và đủ cả những mối đức nên những bẩm tính ấy. Mà những mối ấy không có hai người giống nhau được. Những sự khác nhau ấy làm ra cái của riêng ta

chờ không làm ra được cái con người ta. Mà trong mình ta duy chỉ có con người, là đáng kính, là thiêng liêng, bởi vì chỉ duy có con người là một cái kiểu mẫu *cực điểm* của cả nhân loại.

V. diễn nôm

Giải nghĩa. — *Nghĩa vụ* : nghĩa là nghĩa, vụ là việc, việc phải nên làm. — *Kỷ vật* : vật của mình. — *Tự do thiên phú chi quyền* : quyền tự do của mình vẫn có. — *Cực điểm* : rất mực.

Câu hỏi. — Sao mình lại có nghĩa vụ đối với mình?

Đồ đạc của người ta mà mình cứ thiên tiện dùng tự do như thế có tiện không? Thế nào là dùng tự do trái nẽ?

Ấm tả. — Viết từ đầu cho đến . . . ở trong trời đất.

Tập làm văn. — 1.) Một người làm việc hết nghĩa vụ thế nào?

2.) Hai chữ « tự do » đối với người ngộ nhận thì có hại gì không?

Phóng khoáng điềm dạm

Đại ý. — Ông Trần-tử-Phòng là người rất dễ dàng và tự nhiên, nên sao hay vậy, thỉnh thoảng hay đọc văn xem sách, đề hội lấy đại-ý của các bậc thánh-hiền, cũng có lúc cùng mọi người bàn bạc đến những bậc anh-hùng hào-kiệt, tính hạnh rất hòa nhã và giản dị.

Trần-tử-Phòng nói rằng: ta lúc đói nên ăn thì ăn ngay, lúc khát nên uống thì uống ngay, lúc mỏi mệt nên ngủ thì ngủ ngay, ngủ chán nên dậy thì dậy ngay, khi đi khi ngồi *ung dung nhàn nhã*. Không hay làm thơ, nhưng thỉnh thoảng cũng lấy thơ của

cổ-nhân, như thơ bình-đạm của Đào-tĩnh-Tiết, thơ *nhàn-thích* của Thiệu-nghiêu-Phu, để ngâm nga chơi; không hay làm văn, nhưng thỉnh thoảng cũng lấy văn của cổ nhân như văn thái-cực của Chu-liêm-Khê, văn tây-minh của Trương-hoành-Cử để đọc chơi; không hay giảng giải nghĩa sách, nhưng đôi khi cũng đem *tứ-thư*, *ngũ-kinh*, *chuyện sơ của Trinh*, *Châu* để coi chơi, và để hội lấy đại-ý của thánh hiền. Ta rất *giản-dị*, rất *nhàn nhã*: Gặp khi có mưa, thì bụng ta cùng với mưa đều mát; gặp khi có giảng thì trí ta cùng với giảng đều tỏ, gặp khi có hoa cúc vàng, có hoa mai trắng, thì thưởng sắc đẹp, ngoạn vẻ tươi, mà cái thú của ta đồng một mùi thơm tho. Người học-sĩ, bậc quan sang, ông lão nhà quê, ông già làm ruộng, cũng có khi ta gặp các người ấy thì ta cùng với họ *đàm-luận* việc xưa nay. Bàn đến sự thái bình thì ta hơn hờ vui cười, bàn đến những việc *kinh-luân thi thổ* của bọn hiền-nhân quân-tử, hoặc là việc *tung-hoành* lưng lầy của bọn hào-kiệt anh-hùng, thì ta cảm khái cảm tức, giậm chân vỗ tay nhẩy lên như người điên cuồng, muốn húp hết cả nước sông Tây-Giang, mà phun ngay lên trên sườn núi cao nghìn muôn tầng.

Độc thư lạc thú

PH. K. B. dịch

Giải nghĩa. — *Phóng khoáng*: phóng túng rộng rãi. — *Điềm đạm*: êm dịu nhợt nhạt. — *Ung dung*: thông thả. — *Nhàn nhã*: nhàn hạ, nhã nhặn. — *Bình đạm*: êm ái dễ nghe. — *Nhàn thích*: dịu dàng vui vẻ. — *Tứ thư*: bốn sách; Luận-ngũ, Trung-dụng, Đại-học, Mạnh-tử. — *Ngũ kinh*: kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư,

kinh Lễ, kinh Xuân-thu. — *Chuyện sớ của Trình, Châu* : những nhời chú thích kinh chuyện của ông Trình, ông Châu. — *Giản dị* : dễ dàng. — *Đàm luận* : bàn bạc. — *Kinh luân* : gây dựng. *Thi thố* : sửa sang những công việc to tát. — *Tung hoành* : dọc ngang ; tung hoành lưng lầy là làm những sự ngang giới giọc đất, danh tiếng vang lừng.

Câu hỏi. — Ông Trần-tử-Phong là người thế nào ?

2.) Từ thư, ngũ kinh là những sách gì ? — 3.) Ông Trần-tử-Phong xem những sách ấy để làm gì ? — 4.) Ông thường cùng với ai đàm luận những việc xưa nay ? — 5.) Hiền-nhân quân-tử, anh-hùng, hào-kiệt là những người thế nào ?

Bài tập làm văn. — 1.) Anh đã đọc Nam - sử, thấy ai là người Hiền-nhân quân-tử thì hãy kể ra ?

2.) Gặp khi giăng trong gió mát thì anh làm gì và bụng anh tư tưởng ra làm sao ?

Ấm tả. — Viết cả bài tập đọc.

Cơ tiến hóa của loài người

Đại ý. — Xưa nay cơ tiến-hóa của loài người, không cứ đời nào, nước nào và việc gì, cứ mỗi ngày một tấn-tới lên mãi. Nếu người ở đời nào nước nào, cũng đều cố công gắng sức học tập mở mang cho mỗi ngày một văn-minh hơn lên, thì thực là hạnh-phúc của nhân-loại vậy.

Xưa nay cái cơ tiến hóa của loài người, *vô luận* đời nào, nước nào và việc nào, cứ mỗi ngày một hơn mãi lên. *Dã man* dần dần mà *bán khai*, bán khai dần dần mà văn-minh. — Đời dùng đồ đá rồi đời ra đời dùng đồ đồng, đời dùng đồ đồng rồi đời ra đời dùng đồ sắt. — Ông Toại-nhân lấy lửa để nấu, *tỉ* với

đời ngày trước xé sống nuốt tươi, kẻ cũng đã thạo, nhưng đến đời ngày sau nào cơm, nào thịt, nào rượu, thì việc ăn uống lại càng thạo hơn: họ Hữu-sào làm tổ để ở, *tỉ* với ngày trước nằm hầm, ngủ hổ, kẻ cũng đã thạo, nhưng đến đời ngày sau nào tre, nào gỗ, nào xây, thì việc nhà cửa lại càng thạo hơn. Thắt nút giây để đánh dấu, kẻ cũng đã cẩn thận hơn không, nhưng sao bằng văn-tự; Bóc vỏ cây lột gia thú để che thân-thể kẻ cũng đã chống được tiết nóng lạnh, nhưng sao bằng *y phục*: Tàu-thủy kẻ cũng đã khéo bằng mấy thuyền, nhưng sao bằng tàu ngầm, tàu hỏa kẻ cũng đã khéo gấp mấy xe, nhưng sao bằng tàu bay. Đồ khí giới như cung, nỏ, vân vân, kẻ cũng đã đủ *thị uy*, nhưng sao bằng các thứ súng; đồ khí dụng như cày, cuốc, vân vân, kẻ cũng đã đủ *trợ lực*, nhưng sao bằng các thứ máy.

Việc đưa tin, *dịch* trạm nọ đến trạm kia, khi nào bằng được *điện báo*, việc in chữ khắc bản này đến bản khác, khi nào bằng được *ấn cơ*... Xem như thế há chẳng phải cái cơ tiến-hóa của loài người, cứ mỗi ngày một hơn mãi lên hay sao!

Than ôi! cái cơ tiến hóa của loài người, chẳng khác gì cái chốt xoay tròn của quả đất, người đời ngày nay nhờ cái cơ tiến-hóa ấy mà hơn người đời ngày trước đó cũng là *công lệ* của *thiên diễn* làm vậy. Nên chỉ chúng ta ngày nay, làm những cái các cụ ngày trước chưa làm, biết những cái các cụ ngày trước chưa biết, nghe những cái các cụ ngày trước chưa nghe nếu đem cái cơ tiến-hóa của chúng ta ngày nay

mà so với cái cơ tiến-hóa của các cụ ngày trước, thì rõ ràng là văn minh, rõ ràng là đời văn minh. Tuy vậy, chúng ta cũng chớ nên lấy thế làm *tự hào*: này cái cơ tiến-hóa của các cụ ngày trước, ở đời các cụ thì đã là tiến-hóa rồi, song đến đời chúng ta thì chưa là tiến-hóa *an tri* cái cơ tiến-hóa của chúng ta ngày nay, ở đời, chúng ta thì đã là tiến-hóa, song đến đời con cháu ngày sau lại chưa là tiến-hóa ru: Thiết tưởng chúng ta ngày nay coi các cụ già ngày trước nhường nào, chắc con cháu ngày sau cũng coi chúng ta ngày nay nhường ấy. Mà xét ra cái cơ tiến-hóa của loài người có như thế thì mới hay, có như thế thì mới khá. Ví bằng con cháu ngày sau lại kém chúng ta ngày nay, chúng ta ngày nay lại kém các cụ ngày trước thì cuộc đời còn ra gì! Hỡi hỡi chúng ta da vàng một giống, máu đỏ một hòn, công núi Tản sơn, sữa dòng Lư thủy. dẫu lòng yêu *cố quốc*, muôn đời vẫn như một ngày, mà mắt ngó *tân-trào*, nghìn năm mới có một hội, khắp xin lấy câu « trượng khôn hơn vịt » hay là câu « con cháu khôn hơn ông vải » làm *thiên đại chi hạnh phúc*, để mà miệng thì rao, óc thì nghĩ, chân tay thì làm, khiến cho cái cơ tiến-hóa, cứ mỗi ngày một hơn mãi lên.

LỘC-ĐIỀN ĐOÀN-TINH-CANH

Giải nghĩa. — *Vô luận*: không cứ, không bàn gì. . . . — *dã man*: quê mùa mọi rợ. — *Bán khai* mới mở mang được đôi chút. — *Tỉ*: so sánh. — *Y phục*: quần áo. — *Thị uy*: ra oai. — *Trợ lực*: giúp sức. — *Dịch*: ngựa ở các trạm để phu trạm cưỡi đi đưa thư. — *Điện báo*: báo tin bằng điện như đánh giây thép. — *Ấn cơ*: máy in. — *Công lệ*: lệ chung. — *Thiên diễn* — trò giời. — *Tự hào*: tự bảo mình là giỏi. — *An tri*: biết đâu...

— *Cổ-quốc* : nước cũ. — *Tân-trào* : nước thủy trào mới lên, ý nói hội văn-minh ngày nay. — *Thiên đại chi hạnh phúc* : phúc may của nghìn đời.

Câu hỏi. — 1.) Cơ tiến hóa của loài người thế nào ? 2.) Lấy lửa để nấu tự ông nào ? 3.) Ông ấy dùng cách gì mà lấy được lửa ? 4.) Muốn cho cơ tiến hóa mỗi ngày một hơn lên mãi, thì phải thế nào ?

Ấm tả. — Viết tự đầu bài tập đọc cho đến câu cứ mỗi ngày một hơn mãi lên hay sao.

Bài tập làm văn. — Giải nghĩa câu «con cháu khôn hơn ông vải.» Anh hãy xét cái cơ tiến hóa của loài người, cứ một ngày một hơn lên mãi là vì lẽ gì ?

Làm sao người Tàu không có trí sáng khởi ?

Đại ý. — Thời thế mỗi ngày một biến-thiên thì tư-tưởng nên mỗi ngày một thay đổi mới phải. Hai mươi năm về trước người Tàu sở dĩ không có trí sáng khởi là vì cái đạo-học của các bậc hiền-triết đời thượng-cổ nó in vào óc dân đã lâu. Chỉ vì không biết sáng khởi, nên nước yếu dân nghèo, không đủ thế-lực cạnh tranh với thế giới mạnh được yếu thua này.

Người Tàu đời nay không có trí *sáng-khởi* là bởi cái tư-tưởng chung trong xã-hội.

Đã mấy mươi thế-kỷ nay, tình-trạng nước Tàu không lợi cho cái tư-tưởng sáng-kiến. Cây tân đã về thánh mười thời không sao có hoa nữa ; một dân-tộc đã thâm tin rằng cái đạo học *tuyệt-đích* là cái đạo học của

các bậc hiền-triết tự đời thượng-cổ thời tinh thần không sao nầy nở ra được nữa. Nhà tư-tưởng chưa khởi đầu sáng nghĩ ra sự gì mới lạ đã bị cái *du-luận bảo-thủ* ở quanh mình nó đàn áp, nó đè nén nó làm cho ngã lòng nản chí. Nói tóm lại là cái không-khi trong xã-hội nồng nàn quá, không còn có cái sức kích-lệ người ta như đời xưa nữa, như hồi người Tàu mới phát minh ra thuốc đạn, ra bàn in ra giấy bạc, ra đồ sứ, ra tàu có buồng kín, ra kim chỉ-nam.

Dân-trí rõ là không có tấn-tới chút nào. Sự đó không phải *căn-tính* dân độn của người dân, nhưng là bởi mấy cái *thiên-kiến phổ-thông* trong nước. Mấy cái thiên-kiến ấy rất là bền chặt, vì sự *kết-quả* của nó đã ích lợi cho xã-hội nhiều. Nhờ mấy cái thiên-kiến ấy mà mấy trăm triệu con người đã được hưởng cái *hạnh-phúc* thái-bình. Thế lực nó lại *khoáng-trương* ra ngoài mà không từng bao giờ bị cái học thuyết nào khác cản trở, mãi cho đến thời-đại gần đây, cái văn-hóa của Tàu dần dần lan rộng ra, tràn khắp cả cõi Á-đông. Có người đã phê-bình một câu rất dĩnh ngộ nói rằng : «Nước Tàu ví như một cái bể lớn, cái gì đổ vào đấy là bị muối cả». Một dân-tộc chủ-trì một cái văn-hóa *đắc-thắng* như vậy, thời cũng có lẽ tin rằng cái văn-hóa ấy đã *hoàn-toàn* rồi, không còn ai có thể sửa đổi được hơn nữa.

NGUYỄN-BÁ-HỌC *trích-dịch*.

Giải nghĩa. — *Sáng khởi*: chế tạo ra công cuộc mới. — *Tuyệt đỉnh*: ngọn núi rất cao, ý nói không đạo học nào hơn. — *Dư luận*: bàn bạc lời khen chê của mọi người. — *Bảo thủ*: giữ gìn. — *Căn tính*: tính nguyên có. — *Thiên-kiến*: ý kiến không chính đáng. — *Phổ thông*: học rộng. — *Kết quả*: việc đã có hiệu quả, cũng như cây nở hoa rồi kết quả. — *Hạnh phúc*: sự may mắn. — *Khoáng trương*: mở rộng. — *Đắc thắng*: hơn hẳn. — *Hoàn toàn*: trọn vẹn.

Câu hỏi. — Nước Tàu có trí sáng kiến. có phải tại căn-tính không? Cái hạnh phúc thiên-kiến của người Tàu khi trước, ngày nay có thể được hưởng không?

Ấm tả. — Từ đầu bài đến đoạn kim chỉ nam.

Bài tập làm văn. — 1.) Người thủ cựu là người thế nào: Ta có nên thủ cựu không? Tại sao?

2.) Anh hãy kể cái căn nguyên mà nước Tàu là nước văn-minh từ trước bị chậm tiến hóa như thế?

Một đồng tiền làm nên giàu có

Đại ý. — Người ta làm nên giàu có được là nhờ về hai chữ « cần kiệm ». Cần là chăm chỉ, kiệm là tần tiện trong sự tiêu pha. Có chăm chỉ thì mới mở mang được công việc, có tần tiện thì mới giữ gìn được của cải; nếu cứ lười biếng không chịu làm gì, hay phung phá coi đồng tiền như rác, thì dầu tiền của như núi lâu ngày cũng phải mòn.

Ngày xưa bên Tàu có hai người, Trương-sinh và Lý-sinh rủ nhau sang Tô-châu buôn bán. Khi sang đến nơi hai người *rạo xem* phong cảnh rồi ăn tiêu *phung phá* đến nỗi hết cả của cải. Trong lưng còn có mấy lạng

bạc, mới cùng nhau vào quán trọ uống rượu, đến lúc rờ lưng lấy bạc ra để trả thì không ngờ đã rơi đâu mất rồi, chủ quán nghi là quân đi ăn lừa, liền đánh cho một trận *thất điên bát đảo*, và lột hết cả khăn áo. Hai người bất đắc dĩ phải đi ra chợ ăn mày.

Trương-sinh và Lý-sinh ra đến chợ, tìm trong khăn gói thấy còn sót một đồng tiền. Trương-sinh tức mình toan vứt nốt đi, Lý-sinh cầm lấy đi mua bột quấy hồ rồi nhặt các lông chim và giấy vụn ở chợ làm thành các thứ đồ chơi đem ra chùa để bán. Bấy giờ trong chùa đang *làm chay*, người xem đông như *kiến cỏ*, ai thấy hai người đem bán các thứ đồ chơi *lạ mắt* như vậy, cũng xúm lại mua, mua một lúc hết cả. Hai người lại đem cái tiền ấy làm vốn, rồi buôn bán mới làm nên giàu có liền tậu nhà lập nghiệp ở Tô-châu, Trương-sinh và Lý-sinh đã được giàu có rồi, sai người làm một *biển vàng* đề 3 chữ « nhất văn tiền » nghĩa là một đồng tiền kèm để *ghi* nhớ rằng mình đã nhờ có một đồng tiền kèm ấy mà *trở nên* giàu có.

X. X. X.

Giải nghĩa. — *Rạo xem*: đi xem chỗ này chỗ khác. — *Phung phá*: là hoang phí không có chừng mực. — *Quán*: chỗ nhà hàng, nhà trọ. — *Ăn lừa*: ăn rồi đánh lừa không trả tiền. — *Thất điên bát đảo*: cuống cuống lẫn lộn ra. — *Lột*: cởi lấy khăn, áo. — *Khăn gói*: vuông vải để gói những đồ đi đường như: quần áo, tiền nong v. v. — *Bất đắc dĩ*: không thể không được. — *Làm chay*: làm lễ lễ phật để tế độ vong hồn được mát mẻ. — *Kiến cỏ*: đông lắm, người xúm lại như đàn kiến

ở trên đám cỏ. — *Lạ mắt*: không trông thấy bao giờ. — *Biên vàng*: cái biên gỗ sơn thếp vàng. — *Ghi*: nhớ lấy, biên lấy. — *Trở nên*: tức là làm nên.

Câu hỏi. — Người ta làm nên giàu có là nhờ về gì? Cần kiệm nghĩa là gì? Nếu không cần kiệm sẽ bị gì? Trong chuyện này Trương-sinh và Lý-sinh rủ nhau đi đâu? Tại sao hai người ấy lại phải đi ăn mày? Về sau hai người ấy có làm được cơ-dồ gì không? Vì lẽ gì mà lại trở nên giàu có như thế? Xem bài này ý anh định thế nào?

Ấm tả. — Trương-sinh và Lý-sinh ra đến trọ..... ở Tô-châu.

Tập làm văn. — 1.) Anh hãy kể những sự ích lợi về đường cần kiệm, và cách dùng đồng tiền thế nào cho phải.

2.) Giải nghĩa câu: Có gan làm giàu.

Cái tiểu phong lưu của một ông lão nhà quê

Đại ý. — Một ông lão ngoại năm mươi tuổi, nhà cửa sẵn ruộng vườn nhiều, con cháu đầy đàn, vợ chồng vui vẻ.

Ở thành phố cũng có vài nếp nhà, mấy cô vợ lẽ, buôn hàng tạp hóa, vốn độ vài nghìn, hầu gái hầu giai cũng vài ba kẻ. Thỉnh thoảng lão uống rượu trông giăng, lên cao hóng mát, có lúc đi chơi xem phong cảnh, có khi cùng bạn đánh kiệu đánh cờ, ngày tháng tiêu giao, đường danh lợi mặc người tranh cạnh. Lão ở đời như vậy, cũng đã sung sướng, cần gì phải khanh tướng mấy công hầu,

Ông già nọ tuổi ngoài ngũ thập,

Nhà ở nơi thôn ấp, gần miền.

Có vài chục mẫu tư điền,

Có ao thả cá, có vườn giồng rau.

Nhà gỗ, lá, trước sau giẫm cái.
Lũ *nhĩ tôn* giai gái một đoàn,
Vợ chồng vui cảnh thanh nhàn,
Sớm khuya gió nội giăng ngàn thanh thời.
Còn một thú ở nơi thành thị,
Vài lớp nhà mấy chị hầu non.
Xuân xanh vừa trạc giăng tròn,
Mà đào phấn điểm miệng son hoa cười.
Hàng *tạp hóa* chơi bởi buôn bán,
Một vài nghìn *tư bản* chẳng bao.
Tớ thầy thẳng quít con đào,
Hai ba cậu bé ra vào hít hôn.
Lầu Vọng-nguyệt cầm *tôn* thích chí,
Gác Lâm-phong sơn thủy di tình.
Giải buồn lắm lúc dạo quanh,
Khi hồ Hoàn-kiểm, khi thành Đại-la.
Vui bầu bạn chén trà cuộc rượu,
Thú thần tiên ván kiệu bàn cờ.
Khi điệu hát, lúc câu thơ,
Đào-nương đối chuyện, *mỹ-cơ* hầu bài.
Bụi xe ngựa mái ngoài gió thoảng.
Vui tuổi già ngày tháng thung dung.
Ở đời thôi thế cũng xong,
Cứ gì *khánh tướng* *đỉnh chung* mới là.

PHƯƠNG-ĐÀM LÃO-PHU.

Giải nghĩa. — *Ngũ thập* : năm mươi. — *Thôn ấp gần miền* : gần nơi nhà quê. — *Tư điền* : ruộng tư ; ruộng mình tậu lấy. — *Nhi tôn* : con cháu. — *Xuân xanh vừa trạc Giăng tròn* : tuổi độ mười lăm, mười sáu. — *Tạp hóa* : đủ các thứ hàng vật. — *Tư bản* : giấu vốn. — *Thằng quít* : đứa ở giai. — *Con đào* : đứa ở gái. — *Lầu vọng nguyệt* : lầu để ngồi chơi trông giăng. — *Cầm* : đàn cầm. — *Tôn* : chén rượu ; cầm tôn là vừa gầy đàn vừa uống rượu. — *Gác lâm phong* : nhà gác để ngồi chơi hóng mát. — *Sơn thủy di tình* : nước non vui vẻ. — *Đào nương* : ả đầu. — *Mỹ cơ* : nàng hầu đẹp. — *Khanh tướng* : Chức quan. — *Đỉnh chung* : đỉnh là cái vạc có 3 chân, hai ta, cổ nhân dùng để nấu đồ ăn ; chung là cái đồ để gặt thóc, cứ mười học gọi là một chung, đỉnh chung nói lăm bằng lộc.

Câu hỏi. — 1.) Ông lão này bao nhiêu tuổi. — Nhà ở đâu ?

2.) Nhà cửa ruộng vườn thế nào ? 3.) Ông ấy còn có thú gì ở đâu không ? 4.) Ngày thường chơi bời thế nào ? 5.) Các anh nghĩ như ông ấy có thực phong lưu không ? 6.) Nếu sau này các anh cũng có tư bản như thế, thì có nên bắt chước ông ấy không ? vì lẽ gì ?

Ấm tả. — Viết từ câu : « Còn một thú ở nơi thành thị » đến hết bài.

Bài tập làm văn. — 1.) Anh hãy tả một ông lão nhà giàu ở trong làng anh.

2.) Nếu anh là một nhà có tư bản ở chốn thôn quê, thì anh làm thế nào để có lợi cho nhà anh và người làng anh ?

Thúy-Kiều gảy đàn cho Kim-Trọng nghe

Dại ý. — Chàng Kim-Trọng từ khi biết nàng Kiều, hai bên ý hợp tâm đầu, cùng nhau đã nguyện hai chữ đồng tâm, thường thường đi lại truyện trò với nhau. Lần này Kim-trọng bảo Kiều gảy đàn cho nghe. Đoạn văn này tả cái tài gảy đàn của nàng Kiều, thật là một đoạn văn kiệt tác trong truyện Kiều.

Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,
« Nước non luống những lắng tai chung kỳ ».
Thưa rằng : « *Tiện kỹ* sá chi,
« Đã lòng dạy đến, dạy thì phải vâng »
Hiên sau treo sẵn cầm trắng,
Vội vàng, sinh đã tay nâng ngang mày.
Nàng rằng : « nghề mọn riêng tây,
« Làm chi cho bận lòng này lăm thân ? »
So dần *dây vũ dây văn*,
Bốn dây to nhỏ theo vần *cung thương*.
Khúc đầu Hán, Sở chiến tràng,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng xen nhau.
Khúc đầu *Tư mã phượng cầu*,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng,
Kê khang này khúc *Quảng lăng*,
Một rằng Lưu-thủy, hai rằng Hành-vân,
Quá quan này khúc Chiêu-Quân,
Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như nước suối mới ra nửa vơi.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như giờ đổ mưa,

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc khi chau đôi mày,
Rằng: « hay thì thật là hay,
« Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.
« Lựa chi những khúc *tiêu tao*,
« Thiệt lòng mình cũng *nao nao* lòng người ».
Rằng quen mất nết đi rồi,
« Tẻ vui âu cũng tính trời biết sao.
« Lời vâng xin lĩnh *ý cao*,
« Họa dần dần bớt chút nào được không »

NGUYỄN - DU

Giải nghĩa. — *Cầm-dài* : nền cao để người chơi đánh đàn. Ngày xưa ở đời Xuân-thu nước Tàu có Chung-tử-Kỳ là người sành nghe đàn. Câu này Kim-Trọng nói muốn nghe Kiều gảy đàn. — *Tiện kỹ* : nghề hèn mọn. — *Cầm trắng* : đàn nguyệt hình như mặt trăng. *Giây vĩ* : giây đàn to. — *Giây vĩ* : giây đàn nhỏ. — *Cung, thương* : tiếng đàn. — Đàn gảy có năm tiếng : cung, thương, giắc, chủ, vĩ tức cũng như ta nói động âm, động kim, động nam, động bắc, vân vân... — *Tư-mã phượng-cầu* : Tư-mã Tương-như có câu hát rằng : « Phượng hê phượng hê qui cố hương, phong du tứ phương cầu kỳ hoàng » nói chim phượng kia về chọn cố hương, khắp bốn phương tìm con mái. — *Quảng-lãng* : tên bài đàn. — *Quá quan* : qua cửa ải. Ngày xưa bà Chiêu-quân bị cống sang nước Phiên, đi qua cửa quan nhớ vua Hán nên gảy một khúc đàn ai oán (Hồ dã). — *Nao-nao* : bồi hồi. — *Tiêu-tao* : buồn bã. — *Ý-cai* : ý hay.

Câu hỏi. — Đại ý bài này thế nào? Cầm-đài là gì? Tại sao người ta ví cái đàn nguyệt như mặt giăng? Tại sao nàng Kiều lại nói là tiện-kỹ? Tay nâng ngang mày là nghĩa gì? Đọc đoạn văn này anh bình phẩm cái ngón đàn của nàng Kiều thế nào? Thay chữ tiêu-tao với chữ đồng nghĩa?

Ấm tả. — So đàn giấy vũ như giờ đồ mưa.

Bài tập làm văn. — 1) Người ta thường nói chơi đàn là một cách di-rượu tính tình là nghĩa làm sao?

2) Nghe âm-nhạc ta và âm-nhạc tây, anh tư tưởng như thế nào?

Chanh cam nói truyện

Đại ý. — Chanh phàn nàn với cam rằng: Chanh với cam cùng loài cây có quả, và cũng có nhiều sự ích lợi cho người, như hòa canh, tẩm thuốc, cơ sao lại nhiều người ghét. Cam nói: Ưa ngọt ghét chua, thói đời vẫn vậy, nếu muốn cho lắm người yêu, thì phải ngọt ngào mới được, nếu cứ chua như vậy thì chả ai ưa.

Chanh nghe nói biết rằng: Người ta ghét bỏ, cũng là tại mình chua cay, nhưng không giám đổi bụng mà chiều đời, cũng mặc kệ chê cùng người ghét, chỉ sớm trưa vui cùng bè bạn, mà hưởng thú cảnh gió mát giăng thanh.

Vườn xuân gặp buổi *thư nhân*,
Chanh, cam ngồi mát cùng bàn chuyện chơi.
Chanh rằng một bác với tôi,
Cùng trong làng nước vẫn người chi thân.
Họ hàng ngành cũng còn gần,
Anh em bầu bạn ân cần bấy nay.
Biết nhau không phải một ngày,
Tác riêng xin kể niềm tây bác tường.

Bác tôi, tôi bác một phường,
Lá xanh cũng thế, quả vàng như nhau.
Cớ sao *miệng thề cơ-cầu*,
Kẻ yêu người ghét ra màu *trọng khinh*.
Nước đời lắm nổi *bất bình*,
Chẳng hay căn cớ tại mình tại ai?
Cam nghe đáp lại mấy nhời:
«Nhân tình ưa ngọt, thói đời ghét chua».
Chanh rằng: «ngọt lắm người ưa,
Tôi không hay ngọt để vừa người mong.
Bấy lâu chua những mất lòng,
Nhưng chua chưa dễ không công với đời.
Kia ai vất dấm để phơi,
Nọ người tằm thuốc, này người *hòa canh*.
Yếu đau gặp buổi nhọc mình,
Mồm cay, miệng đắng ra tình xót xa.
Mát lòng, mát ruột nhờ ta,
Kể công đức ấy biết là bao nhiêu?
Cớ sao đã chẳng lòng yêu,
Lại sinh bụng ghét đặt điều chê bai».
Cam rằng: «ưa ngọt thói đời,
Bác chua ai biết là người làm sao.
Bác bằng có muốn người yêu,
Ngọt ngon cũng phải ít nhiều mới hay.
Khăng khăng giữ tình chua cay,
Tri-âm mấy kẻ mà nay biết mình».
Chanh nghe cam nói tỏ tình,
Mới hay yêu ghét tại mình sui ra.
Thôi thì ta lại biết ta,
Dám dẫu đời bụng mà ra chiều đời.

Ngọt ngào chi cũng mặc người,
Chè bôi chi cũng mặc người chè bôi.
Sớm, trưa vườn được mua vui,
Giăng thanh, gió mát bạn chơi đêm ngày.

Đ. H. CẢNH

Giải nghĩa. — *Thư-nhàn* : thông thả rồi rãi ; thư thả nhàn hạ. — *Chí-thân* : rất thân thiết với mình. — *Tắc riêng* : một tấm lòng riêng. Nguyên lấy chữ thốn (tắc), tâm (lòng) mà đặt ra. — *Miệng thế cơ cầu* : miệng đời độc ác. — *Tri-âm* : chính nghĩa là biết tiếng đàn hay, nói ý là người biết mình. *Trọng khinh* : quý trọng, khinh bỉ. — *Bất-bình* : không bằng lòng. — *Khăng khăng* : cứ giữ một mực không hề thay đổi. *Hòa canh* : vắt nước chanh hòa với canh mà ăn.

Câu hỏi. — Chanh nói với cam thế nào ? Cam giả nhời thế nào ? Chanh nghe cam nói rồi tự nghĩ thế nào, có phải lẽ không ?

Ấm tả. — Viết bài đại ý.

Luận. — 1. — Quả chanh và quả cam khác nhau thế nào ? Người ta ở đời nên như quả chanh hay quả cam, vì lẽ gì ?

2. — Giải nghĩa câu « ăn quả nhớ kẻ giống cây ».

Hai con mắt

Đại ý. — Ai cũng biết hai con mắt là hai hòn ngọc quý của giới cho, để trông cảnh tốt đẹp của tạo-hóa, ngắm công cuộc khôn-khéo của nhân loại, đọc những sách vở quý báu của các bậc danh-nhân đã soạn thuật ra. Nhưng có mắt mà không học, thì cũng bằng thừa, có cũng như không, như kẻ vào trong số tối, mờ mờ mịt mịt nào có thấy gì !

Ai đã biết nom ánh sáng mặt trời thì cũng tự nghĩ thầm trong bụng rằng : hai con mắt là hai hòn ngọc của giới cho mình, để trông những *cảnh tượng* tốt đẹp của *tạo-hóa*, để ngắm những ý-tư khôn khéo của loài người, để xem những văn-chương chữ-nghĩa của các bậc danh tiếng ở thế giới đã soạn thuật ra. Thế thì ngọc nào quý hóa cho bằng ! Nhưng mà ai cũng biết mắt là quý, mà không biết rằng mắt nhờ cái gì mà thành ra quý. Nhờ có ánh sáng, nếu không có ánh sáng thì mắt cũng vô-dụng.

Vậy nên khi nào trái đất quay khuất đi hay là hơi nước che kín lại mà không trông thấy ánh sáng mặt trời nữa, thì người ta phải dùng đuốc, dùng nến, dùng đèn, dùng lửa điện để mà tránh khỏi những sự tối tăm.

Nếu vậy thì người hai mắt không nên chê người một mắt, mà người một mắt không nên chê người không mắt nào, xem mấy truyện sau này thì con mắt quý về cái gì, tự khắc phải hiểu rõ.

TRUYỆN ANH MỘT MẮT

Anh một mắt bảo anh hai mắt rằng : Anh xem bộ chén trà tàu này, tôi tưởng chưa lấy gì làm cổ.

— Thừa phải, đồ sứ cổ thì cái men nó trông khôn mặt hơn. — Anh một mắt giả cách *hốt hoảng* kêu: Ô hay! có phải tôi mang ra đây cả thầy bốn cái chén không nhỉ? — Phải vẫn có bốn cái. — Này có mấy chữ ở trên chén này tôi không hiểu là chữ gì? — Anh hai mắt ngăm đi ngăm lại nói: Những chữ này thì chịu, chẳng ai đoán ra được. — Anh một mắt thủng thỉnh nói rằng: Mắt tôi trông thế nào thì mắt anh trông cũng thế, chẳng hóa ra anh thừa mắt một mắt à!.....

TRUYỆN ANH KHÔNG MẮT NÀO

Có một anh năm lên bảy tuổi, hỏng mất hai con mắt, nhưng mà có chí ham sự học-hành lắm, mỗi khi anh em ở trong trường về, hoặc đọc sách hay là cắt nghĩa, thì anh ta cứ ngồi lặng mà nghe, rồi để tâm nhớ lấy.

Được ít lâu anh ta *thông mạch sách*, dần dần thành ra một người học rộng, mới mở trường để dạy học trò. Một tối đang giảng sách cho các học trò, trời gió to, tắt mất đèn, các học trò tối tăm chẳng trông thấy chữ gì cả. Anh ta cứ *nghiêm-nhiên* ngồi dửng luôn mãi, các học trò vội vàng xin hãy thông thả. Anh ta cười bảo rằng: Các anh hai mắt trô trố ra mà lại không bằng người mù hay sao?

Xem thế thì biết rằng mắt quý về có ánh sáng mà cái ánh sáng ở bề ngoài lại không quý bằng cái ánh sáng ở trong óc. Ánh sáng ở trong óc là cái gì?

Là sự học-hành của người ta.

N. Đ. M.

Giải nghĩa. — *Cảnh-tượng* : cái cảnh của giới đất bày ra trước mắt ta. — *Tạo-hóa* : là giới, vì giới có phép biến hóa và đào tạo ra được muôn vật. — *Hoảng hốt* : gặp cái gì khiếp sợ quá nên không định tính được ; vội vàng. — *Thông mạch sách* : hiểu được những đoạn nghĩa sách. — *Nghiêm-nhiên* : vẫn cứ nghiêm chỉnh ung dung như thế.

Câu hỏi. — Sao người ta bảo hai con mắt là hai hòn ngọc quý của giới cho ? Nhưng mắt phải nhờ có cái gì nữa mới là thực quý ? Khi giới tối nếu không có đèn đuốc thì mắt có dùng gì được không ? Tại sao anh một mắt dám bảo anh hai mắt là thừa một ? Anh mù cả hai mắt này làm thế nào mà học được ? Anh ta học sau có khá không ? Sau anh ta học khá thì làm gì ? Sao những học trò không đọc được chữ gì mà anh ta ngồi đọc như thường ? Anh xem thế thì có cái ánh sáng gì quý hơn là ánh sáng bề ngoài không ? Ánh sáng trong óc là cái gì ?

Ấm tả. — Đọc từ «Truyện anh không mắt nào» đến hết bài.

Luận. — 1) Anh đặt ra một truyện gì để tỏ những điều ích lợi của hai cái tai giới cho ta dễ nghe biết điều hay điều phải. 2) Anh đặt ra một truyện để giải nghĩa câu phương ngôn «Có học mới hay».

Một cách yêu nước

Đại ý. — Yêu nước có nhiều cách, có người muốn cho nước được vẻ vang mà chẳng quản chi lưỡi gươm hòn đạn, đem tấm thân liều để da ngựa bọc thây, cũng có người như cậu thiếu-niên trong bài này thì lại khác, cậu đem cái trí cao thượng ra mà cảm-hóa quân thù khiến người phải phục nước mình là có nhiều nhân-đạo hơn cả.

Trong bộ tiểu-thuyết trứ-danh của một nhà văn-hào Pháp ngày nay có kể truyện một người thiếu-niên châu Á-tản (*Alsace*) trong bụng nhiệt-thành yêu tổ-quốc Pháp, có cái trí cao-thượng muốn thờ tổ-quốc một cách đặc-biệt, khiến cho người Đức cũng phải cảm-phục. Bèn quyết-tri ở đất Á-tản không xin về nước Pháp, đến tuổi *binh-dịch* lại nhận đăng làm lính với Đức, tự nghĩ rằng: mình là con nhà Pháp-lan, đại-biểu một lối văn-minh cao-thượng, lạc loài ở cùng với một giống người thô-bỉ cường-bạo; cái nghĩa-vụ của mình là phải ở chốn *nhượng-địa* này, như người lính canh bờ cõi, để giữ cho cái văn-minh tổ-quốc, phát biểu cái văn-minh ấy ra mà cảm-hóa bọn thô-bỉ kia.

Một năm trời ở trong trại quân Đức, thực là được lòng đủ mọi người, quan trên yêu, bạn-bè phục, xử với ai cũng rất mực nhã-nhận, đến lúc *mãn-khóa* ra về, ai nấy tiếc; khi từ giã viên đội Phở già coi mình khi trước thì được tin con gái lão vừa mới chết, bèn đi mua ngay một vòng hoa sắt đến viếng. Hai vợ chồng lão đội thấy anh ta sắp biệt mình mà còn sử tử-tế như thế, rất cảm-động trong lòng mà nói rằng:

« Phải chịu rằng người nước Pháp có nhiều nhân-đạo hơn người các nước khác... »

Một câu của lão đội già nước Đức ấy thực là tóm tắt được cái tinh-thần, cái đặc-sắc của văn-minh nước Pháp vậy.

Nước Pháp xưa nay vẫn là nước có cái nhân-đạo phong phú hơn các nước khác. Trong các dân các nước đời xưa, đời nay, có lắm nước còn hiền-hách hơn nước Pháp nhiều. Nhưng chưa thấy nước nào gồm được đủ cái tư-cách chung của nhân-loại bằng nước Pháp vậy.

Một nhà thi-nhân nước Pháp đã có câu thơ rằng :
“PLUS JE SUIS FRANÇAIS, PLUS JE ME SENS HUMAIN”
Nghĩa là : Tôi càng giữ được tính-cách người Pháp bao nhiêu, thì tôi càng thấy gần mấy nhân-loại bấy nhiêu.

Trích lục

NAM PHONG TÙNG THƯ

Giải nghĩa. — *Á-tản (Alsace)* : đất của nước Pháp trước kia người Đức cai trị. — *Nhượng-địa* : đất nhường lại cho người khác. — *Đặc-sắc* : màu sắc đẹp hơn cả các sắc. — *Nhân-đạo* : đạo làm người, cách người ta ăn ở.

Câu hỏi. — Người thiếu-niên Pháp yêu nước thế nào ? Tại sao người ta không xin về nước Pháp ? Khi mẫn-khóa về còn làm được việc gì ? Nước Pháp là một nước thế nào ?

Ấm tả. — Đọc từ đầu bài cho đến câu : « Phải chịu rằng người nước Pháp các nước khác ».

Luận. — Đọc truyện người thiếu-niên Pháp này, ý anh nghĩ thế nào hãy tả ra.



Vịnh bút sắt, bút lông.

Đại ý. — Tác giả lấy bút sắt và bút lông mà ngụ ý về chữ Tây cùng chữ Hán. Hai thứ chữ nếu lấy hình-thức mà nói thì thực trái hẳn lại nhau. Song lấy tinh-thần mà luận thì dù lông dù sắt đều là cái vật chứa ở trong kho tư-tưởng mà phát-hiện ra, khi ứng-dụng với đời đều có ích cho đời cả. Hay hay dở là bởi kẻ dùng, chứ so ra không chữ nào là vô dụng.

Thần bút lông với thần bút sắt hai thần cãi nhau rằng: Nghề tôi là nghề đọc, tôi cứ ngang bằng sỗ ngay. — Bác tài về nghề đọc, thì tôi tài về nghề ngang, tôi cứ a tròn b méo. — Trời *phú tính* cho tôi, mềm-mại dịu-dàng, chả cứng rắn được như bác. Nhưng trong khi tôi ra *tác-dụng* với đời, tôi vẫn ngay-ngắn *ng nghiêm-trang*, không chịn cái nước ngả ngả nghiêng nghiêng như bác. — Tôi hèn, tôi cũng là con nhà *ngũ-kim*, cái thân tôi *bách-luyện* mà ra đây; chả như cái thân cái đời bác chấp nhặt lại từng cái tơ cái tóc mà thành thân đâu. — Cái thân tôi tuy rằng *thiên-thể vạn-thể*, nhưng kỳ thực là *nhất-thể*, có ý xum vầy *đoàn-hợp* với nhau, không ai có thể bẻ gãy được. Cái thân bác chỉ có hai mảnh, mà hai mảnh lại chỉ có một bề; tôi nguy hiểm thay cho bác lắm đấy, bác đừng khoe, là bác rắn mình. — Bác không biết, trời *phú-chất* cho tôi tuy rằng *rắn-giỏi*, nhưng tôi cũng biết mềm; chẳng biết rắn biết mềm, sao *ứng-dụng* với đời được !

Ông Văn-Xương-đế-quân nghe thấy chuyện gọi hai thần ra mà phán bảo rằng: « Các người lắng tai, đây bảo! Các người cãi nhau đó, là cãi nhau về hình-chất cả đấy thôi. Cứ lấy *hình-chất* mà luận, thì các người đối với các vật trong thế-gian, chẳng qua chỉ đàn anh cái danh cái kim, đàn em cái chàng cái đực đấy thôi. Ừ! mà sao các người lại *bao-quát* được *vũ-trụ*, *thượng-hạ* được *cổ-kim*, *kinh-thấp* được *quỷ-thần*, *sáng-tạo* được *thời-thế*, các người có cái *tinh-thần* *đặc-biệt*, các vật khác không bì với các người được.

Nay lấy *tinh-thần* mà luận, thì dù lông dù sắt, đều là cái vật chứa ở trong kho *tư-tưởng* mà phát-hiện ra, ngang thế nào cho ngang thì ngang, sỏ thế nào cho ngay thì sỏ, a thế nào chớ tròn thì a, b thế nào cho méo thì b. Miễn là đừng để cái *học-thuyết vô-vị* nó làm cho cùn, cái văn minh dở hơi nó làm cho dĩ mà thôi.

TÙNG-VÂN

Giải nghĩa. — *Phủ tính*: cho cái tính nết như vậy. — *Tác dụng*: được ra dùng làm việc đời. — *Nghiêm-trang*: đứng đắn, chững chạc. — *Ngũ kim*: năm loài kim khí như vàng, bạc, sắt, đồng, vân vân. — *Bách luyện*: rèn đúc mãi mới nên. — *thiên thể, vạn thể*: nghìn thứ, muôn thứ. — *Nhất thể*: chỉ có một thứ thôi. — *Đoàn hợp*: họp từng lũ một. — *Ứng dụng*: ứng dùng với đời được — *Hình chất*: về bề ngoài. — *Bao-quát*: bao gồm được hết cả — *Vũ-trụ*: trong khoảng giới đất. — *Thượng hạ*: trên dưới. — *Kinh khấp*: khiếp sợ. — *Sáng tạo*: gây dựng ra được. — *Đặc biệt*: khác hẳn. — *Tư-tưởng*: nghĩ ngợi. — *Học thuyết vô vị*: sự học hành không có mục đích gì.

Câu hỏi. — Bút lông làm bằng gì? Bút sắt làm bằng gì? Thần bút lông và thần bút sắt cãi nhau thế nào? Ông Văn-xương đế-quân nghe thấy chuyện phán bảo ra sao? So về hình thức mà nói, thì bút lông và bút sắt khác nhau thế nào? Lấy tinh thần mà luận thì có khác gì nhau không? Đọc bài này ý anh nghĩ như thế nào nói ra?

Ấm tả. — Viết từ đầu bài tập đọc cho hết câu « Bác không biết, trời phú chất cho tôi »

Bài tập làm văn. — 1.) Anh thấy một ngọn bút lông tự phản nản rằng người đời bây giờ có mới nới cũ, ít người nhìn nhận đến, không biết cho cái công khó nhọc của mình. Nhời phản nản ấy thế nào anh thuật qua lại xem, và ý anh khuyên bút lông nên như thế nào cũng nói.

2.) Có một quyển sách tập đọc ở tay người học trò giốt và lười, nó phản nản thân nó, anh nghe thấy truyện anh thuật lại xem.

Bài tựa truyện Kiều

Đại ý. — Bài này của cụ Chu-mạnh-Trinh làm ra, nhân lúc nhàn hạ cụ có xem truyện Kiều thấy nàng là người hiếu nghĩa lại có tài hoa, mà tạo-hóa cứ hay ghen ghét, đem đầy vào kiếp phong trần mấy phen chìm nổi; cho nên cụ thương vi hạnh, trọng vi tài đem sự tích nàng Kiều nói tóm lại làm ra bài tựa.

Giả sử ngay khi trước :

Liêu - Dương cách trở, duyên chàng Kim đừng dở việc ma chay ;

Quan lại công bằng, án Viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng.

Thì dẫu đến nổi son phấn mấy năm *lưu-lạc*, đem
thân cho thiên hạ mua cười;

Mà chắc biên-thùy một cõi nghênh ngang, ai xui
được anh-hùng *cởi giáp*.

Thì sao còn tỏ được là người thực-nữ, mà đủ
đường hiếu-nghĩa, tay đàn bà mà lại có cơ-quyền;

Thế mới biết người khôn thì hay gặp *gian-chuân*,
truyện đời sao lắm trò quanh quẩn.

Con tạo-hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết
thế hay chưa?

Khách má hồng đừng dạn nổi trăng già, ta cũng
khuyên lời phải chẳng.

Chỉ vì một tội:

Mỗi manh chưa có;

Thề thốt đã nhiều.

Trăng gió mắc vào;

Phồn hoa dính mãi.

Cũng có người bảo: tại nước chảy mây trôi lỡ
bước, nên cảnh đưa lá đón quên thân;

Nào biết dẫu *bóng hạnh nở ngoài tường*, chưa đề
con ong qua tới.

Cho có muốn lưởi dao liễu với mạng;

Lại sợ thành cháy vạ lây.

Tấm lòng này *như tuyết như gương*;

Mỗi sâu nọ qua ngày qua tháng.

Ngọc kia không vết, giá liên-thành khôn xiết
so bì;

Nước đã trôi xuôi, hồn cự mộng vẫn còn vơ
vẩn.

Bàn cho thật phải;

Tình cũng nên thương.

Lại xem như bút mực tài hoa, *đoạn-trường* mười khúc;
Trúc tơ phong-nhã, hồ cầm một chương.
Câu thần vắng giọng tiêu tao;
Bóng ngọc tường chiều nảo nuốt.
Hoa ghen thua thắm;
Liều hờn kém xanh.

Vậy nên: khách đa-tình, say chuyện phong lưu
trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hão;

Người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau
nhặt cái phần hương thừa.

Than ôi! một bước phong trần;
Mấy phen chìm nổi.
Trời tình mờ mịt;
Bề giận mông mênh.

Sợi tơ mảnh theo gió đưa đi;
Cánh hoa rụng chọn gì đất sạch.
Ai dư nước mắt;
Khóc người đời xưa.

Thế mà: giống đa-tình luống những sầu chung,
giọt lệ *Tâm-dương* chan chứa;

Lòng cảm cứa ai xui thương mướn, nghe câu *ngọc*
thụ nảo nùng.

Cho hay danh-sĩ giai-nhân, cùng một kiếp hoa
nghiêm nặng nợ;

Ngán nổi non xanh đất đỏ để riêng ai luân lạc
đau lòng.

Ta cũng nôi tình;
Thương người *đồng-diệu*.
Cái kiếp không hoa lắm cảm;
Con hồn xuân mộng bàng khuâng.

Đã toan đúc sẵn nhà vàng, chờ người quốc sắc;
Lại muốn mượn chùm *phương-thảo* hủ vía thuyền
quyên.

Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi;
Đem sự tích tóm làm một tựa.
Bây giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba-tiêu như
thánh thoát mưa thu;

Hỡi ôi! hồn còn biết hay chăng? Bóng *hoàn bội*
tưởng ra vào lạc-phố.

CHU-MẠNH-TRINH

Giải nghĩa. — *Liêu-dương*: quê chàng Kim-trọng. — *Lưu lạc*: phải bỏ quê hương mà đi bơ vơ nơi khác. — *Cởi giáp*: cởi áo giáp, đây nói ra hàng. — *Gian-truân*: khổn khó, vất vả. — *Hạnh nở ngoài đường*: hạnh là một thứ hoa đẹp, người ta thường giồng ở trong vườn. Nay hoa ấy lại nở ở ngoài đường thì cũng đáng tiếc. Cũng ví như tài, sắc nàng Kiều mà bị lưu lạc thì cũng đáng thương thay. — *Như tuyết như gương*: trong sạch. — *Đoạn trường mười khúc*: khi đi thanh minh về Thủy-kiều nằm mơ thấy Đạm-tiên đưa cho mười bài thơ đoạn trường đề đề. — *Ngọc-thụ*: khúc ngọc-thụ sự tích ông Trần-hậu-Chủ; con gái đẹp cũng như cây đẹp. — *Đồng-diệu*: người cùng cảnh ngộ như mình. — *Phương-thảo*: thứ cỏ thơm, cỏ quý. — *Hoàn bội*: vòng ngọc của đàn-bà đeo. — *Lạc-phố*: theo điển tích cổ là chỗ nàng tiên ở.

Câu hỏi. — Đại ý bài này nói gì? Liêu-dương là gì? Ông viên-ngoại đối với Kiều là người thế nào? Ai nghênh ngang ở biên thù? Thế nào gọi là người làm mối? Tìm chữ trái nghĩa với chữ phong trần? Tìm những chữ kể nỗi buồn rầu như nào nùng...

Ám tả. — Từ: Giá sử ngay khi trước mỗi sầu nọ qua ngày qua tháng.

Tập làm văn. — 1. — Anh kể truyện một người con hiếu. 2. — Bên cạnh nhà anh có một người thiếu niên chẳng thích gì học hành, chỉ nay đàn, mai sáo, phi cả thì giờ. Đối với người ấy anh nghĩ thế nào?

Người khôn giữ gìn từ chỗ nhỏ nhất

Đại ý. — Việc thế đời rời, lòng người nham-hiềm, lẽ đời thật khó lắm thay! Vậy người ở đời cách giao-tiếp, cách cư-xử phải cho kín-đáo, cho cẩn-thận, chớ để ai oán trách ta chớ để ai chỉ-nghị ta, trăm năm trăm cõi người ta, đủ ngàn ấy nét mới là người soi. Lại chớ thấy lông chim nhẹ mà coi thường, chớ thấy ngọn lửa bé mà không giập. Vậy ta phải lấy câu ấy làm cái phương châm xử thế.

Lỗi đại là cái thang cho người ta oán, mà thù oán là cái kho chứa, và sinh ra bởi từ chứa sự oán; lỗi sinh ra là phần nhiều vì khinh thường điều nhỏ. Cái lỗi thường xảy ra từ chỗ không ngờ! Cái oán thường chứa lại từ nhời nói không nghĩ. Cho nên khi điều oán lại, nghĩ không kịp, mà khi cái vạ thành không giữ xuể; phòng oán không kín, tai vạ đến ngay. Kia như chèo lên núi cao gặp ghềnh mà không ngã là vì cẩn thận ở chỗ to; qua cái ụ đất thường hay vấp vấp là vì khinh thường ở nơi nhỏ. Vậy cho nên cẩn thận từng bước thì đầy trên nguy hiểm mà vẫn vững vàng; Coi thường bước chân thì dù phẳng phiu cũng chượt. Người khôn ngoan biết rằng khinh thường điều nhỏ thì hại đến mình, nên phòng sự nguy hoạn từ chỗ nhỏ nhất, sớn ghê sợ hãi. Như là dùng cái thùng ải để cầm cương sáu con ngựa vậy.

Lông chim, nhẹ, chứa nhiều có thể làm đắm được thuyền; mảnh lụa mỏng xếp đầy có thể làm gãy được xe. Bức tường đổ thường bởi từ chỗ kẽ nhỏ; thanh gươm gãy thường bởi từ cái vết con. Con đụn đục dè ngáp đến một làng; tắc lửa bật ra cháy đến cả

nhà. Oán mới gây ra nhỏ hơn chỗ khe, chỗ kẽ, mà đến lúc làm hại thì hơn bức tường, thanh gươm, và thành ra lại giữ hơn nước lửa. Sách hạ-thu nói rằng: « Oán há ở nơi rõ ràng, nên phòng ngay từ lúc không trông thấy » Vậy nên điều oán không cứ gì lớn, mà cũng không cứ gì nhỏ. Ngọn lửa lom nhom kia có thể đốt được núi cao, giọt nước chảy gì gì kia có thể thành con sông lớn. Oán sinh ra, vạ sảy đến, không sao mà lường trước được. Có điều oán lớn mà thành nhỏ, có điều dạn nhẹ mà thành nặng. Cái thù xa vị tất đã nguy, mà cái lờm ngút lại thường nên hại.

Vậy mới hay cái trí lự là cái cửa *họa phúc*, *động tĩnh* là cái then lợi hại, người ta nên cẩn thận mới được.

PHAN - KẾ - BÌNH

Giải nghĩa. — *Họa* : vạ. — *Phúc* : sự lành. — *Động* : vận động. — *Tĩnh* : im lặng.

Câu hỏi. — Cái lối xây ra từ đâu? Trèo núi cao thì không ngã, đi đường phẳng mà lại chượt là tại sao? Cái thang oán thù là gì? Cái kho chứa vạ là gì? Lòng chim nhẹ, mảnh lụa mỏng có thể làm đắm thuyền, gãy xe được không?

Ấm tả. — Từ đầu bài đến đoạn « lấy thùng ải cầm cương ngựa »

Bài tập làm văn. — Làm một bài tả chân của người có tính cẩn-thận và người không có tính cẩn thận; hai người ấy về sau kết quả ra sao?

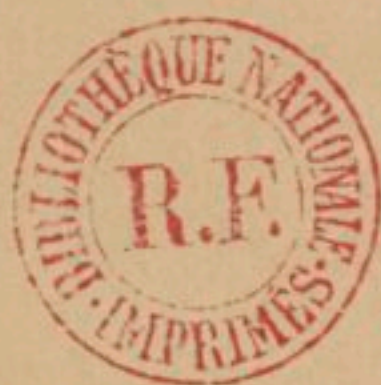
HẾT



MỤC LỤC

Số bài	Đầu bài	Số trang
1	Sông Bạch-Đằng	1
2	Phong cảnh Vạn-Kiếp.	3
3	Chùa Hương-Tích	5
4	Đêm giăng chơi Hồ-Tây	7
5	Viếng đăm cổ chiến-trường.	9
6	Phong cảnh Hà-giang.	11
7	Xúc cảnh hưng hoài	14
8	Bốn mùa.	17
9	Tháp Eiffel	19
10	Bài mẫu đăng trình	21
11	Quốc dân đối với lịch sử	22
12	Bà Trưng-Trắc bài I	25
13	Bà Trưng-Trắc bài II.	27
14	Vua Lê đánh quân Tàu.	29
15	Ông Mạc-dĩnh-Chi	30
16	Lịch sử cụ Nguyễn-Du	33
17	Cụ Nguyễn-Du	36
18	Ông Mạc-sĩ-Khang	38
19	Đức Khổng-Tử.	40
20	Gia-đình luân-lý của người Nhật.	43
21	Khuyên con học	46
22	Cách cư xử trên đời.	49
23	Văn nhà sư làm chay tế mẹ	51
24	Ở với thầy, với bạn.	54
25	Thầy khuyên học trò.	56
26	Bài ca của cụ Tam-nguyên Yên-đồ viếng cụ Nghè Văn-dinh	58
27	Học thế nào là phải.	60
28	Cách đọc sách.	62

Số bài	Đầu bài	Số trang
29	Cái cao-thú của sự học.	64
30	Văn-minh là thế nào.	68
31	Sự phóng cổ	70
32	Việc canh nông	72
33	Sao mình lại có nghĩa-vụ đối với mình	75
34	Phóng khoáng điềm đạm	76
35	Cơ tiến-hóa của loài người.	78
36	Làm sao người Tàu không có trí sáng-khởi.	81
37	Một đồng tiền làm nên giàu có	83
38	Cái tiểu-phong-lưu của một ông lão nhà quê.	85
39	Thúy-kiều gảy đàn cho Kim-trọng nghe	88
40	Chanh, Cam nói truyện	90
41	Hai con mắt.	93
42	Một cách yêu nước	96
43	Vịnh bút sắt, bút lông	98
44	Bài tựa truyện Kiều	100
45	Người khôn giữ gìn từ chỗ nhỏ nhất.	104



10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100



IMPRIMERIE NAM - VIÊT
56, Bd. Harmand, Nam-Dinh
